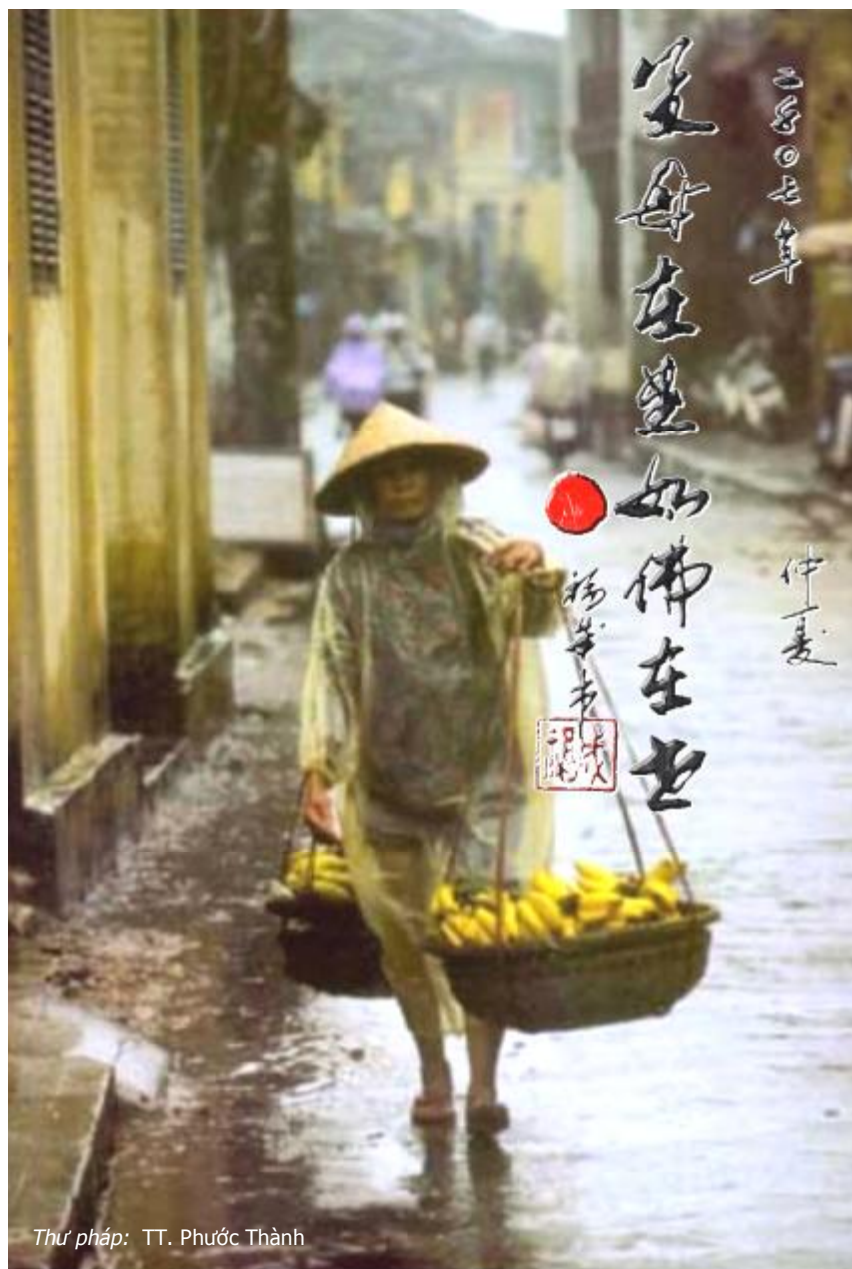




Trong số này:

▪ Giới thiệu kinh Pháp hoa (tt)	Thích Thái Hòa	3	
▪ Đức Phật trong chúng ta	Đạo Sinh	7	
▪ Tháng Bảy	Hoàng Công Danh	18	
▪ Tri thức và đạo đức	Nguyễn Minh	20	
▪ Văn học luận giải Phật giáo	Nhuận Châu	25	
▪ Buông bỏ: Như cánh chim...	Nguyễn Duy Nhiên	37	
▪ Thiên lý mã	Diệu Trân	42	
▪ Trầm tư về “cái Tôi”	Tâm Minh	48	
▪ Từ Nhật Liên tông đến Sáng Giá hội (tt)	Tâm Hà	51	
▪ Hòa thượng Chơn Giác - Trí Hải... (tt)	Tâm Quang	56	
▪ Trái tim không ngủ yên	Nguyễn Cẩm	62	
▪ Bến mẹ	Trần Kiêm Đoàn	67	
▪ Dầu yêu	Chiêu Hoàng	73	
▪ Tiếng hát chim anh vũ	Lam Khê	77	
▪ Mối quan tâm...	Tâm Diệu Phú	86	
▪ Thơ: Minh Đức Triều Tâm Ảnh	15, Diệu Trân	83	
	Tuệ Nguyên	85, Hạnh Phương	94



Thư pháp: TT. Phước Thành

giới thiệu

kinh

PHÁP HOA

✎ THÍCH THÁI HÒA ✎

(tiếp theo)

4 Tin và hiểu:

Tuệ giác Pháp hoa là tuệ giác thấy và biết rõ hết thấy chúng sinh đều có Phật tánh và đều có khả năng thành Phật, nếu có điều kiện tác động và yểm trợ.

Nên, đức tin Pháp hoa là đức tin sinh khởi từ tuệ giác ấy và của tuệ giác ấy.

Do đó, người học Pháp hoa tin rằng hết thấy chúng sinh đều có Phật tánh và đều có khả năng thành Phật.



Với tuệ giác và đức tin ấy nên Pháp hoa tin rằng, A-la-hán đồng có Phật tánh như Phật và sẽ thành Phật là vấn đề dễ hiểu.^(13a)

Đức tin Pháp hoa không dừng lại ngang đó mà còn đi tới rộng lớn và sâu sắc hơn. Người học Pháp hoa còn tin rằng, Phật tánh không có đối lập và không nằm trong hạn hữu của giới tính hay chủng loại.

Nên, ngay cả người tạo tội ngũ

ngịch như Đề-bà-đạt-đa, không những được đức Phật thọ ký thành Phật mà còn xem Đề-bà-đạt-đa là ân nhân, là thiện hữu tri thức của một thời.

Tuy, Đề-bà-đạt-đa tạo tội ngũ nghịch, bị thọ báo địa ngục, nhưng Phật tánh trong Đề-bà-đạt-đa không mất.

Phật tánh ấy cần có sự tác động của nhân duyên và sự yểm trợ của Chánh pháp để sinh khởi; đó là cách nhìn và cách thấy hết sức độc đáo và đặc biệt của kinh Pháp hoa. Và lại càng độc đáo và đặc biệt hơn nữa là đức tin Pháp hoa tin vào điều ấy là một sự thật. Kinh Pháp hoa còn nói: *“Nếu có người nào đối với việc này mà không nghi ngờ, thì sinh ở đâu cũng được nghe kinh Pháp hoa. Sinh trong nhân loại hay chư thiên, thì thọ hưởng sự yên vui tuyệt diệu. Và nếu sinh ra ở trước mặt Phật, thì hóa sinh từ hoa sen.”*^(13b) Đức tin ấy là đức tin độc đáo của Pháp hoa, nhưng kinh chưa dừng lại ở đó, mà còn tin rằng,

Phật tánh không bị hạn hữu bởi giới tính hay chủng loại, nên tất cả mọi loài đều có khả năng thành Phật, ngay cả loài súc sanh hay nữ giới.

Việc tin tưởng hành động hiển dăng châu ngọc tức thì biến thành nam tướng, đầy đủ phong cách Bồ-tát, lướt ngay qua thế giới Vô Cầu ở phương Nam và thành Phật của Long nữ mới tám tuổi, con của vua Rong Diêm Hải, là đức tin độc đáo và bất khả tư nghì của Pháp hoa.

Lại nữa, người học Pháp hoa tin rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và ai cũng có khả năng thành Phật. Và như vậy thì bất cứ ai cũng có khả năng thọ trì, đọc tụng, diễn giảng và hoằng truyền kinh Pháp hoa đến với tất cả mọi người, mọi loài.

Ở Diêm Hải, Bồ-tát Văn-thù chỉ hoằng truyền kinh Pháp hoa, và Long nữ mới tám tuổi đã lãnh hội kinh ấy một cách sâu xa.⁽¹⁴⁾

Pháp hoa tin rằng, Bảo thân của

Phật không có hủy diệt, và có mặt bất cứ nơi nào có thọ trì, đọc tụng, diễn giảng kinh Pháp hoa, và ứng hóa thân của Phật hiện hữu khắp nơi để hoằng truyền kinh Pháp hoa. Bảo tháp của kinh Pháp hoa⁽¹⁵⁾ có bảo thân của Phật Đa Bảo là sự chứng minh độc đáo cho đức tin này. Và khi mở cửa Bảo tháp của Phật Đa Bảo thì tất cả ứng hóa thân của Phật Thích-ca đang đi hoằng truyền Pháp hoa khắp mọi nơi cùng một lúc có mặt lại là một độc đáo khác, nói lên sự linh hoạt, sống động, cùng khắp mà thống nhất của đức tin Pháp hoa.

Lại nữa, Pháp hoa tin rằng, đức Phật lịch sử chỉ là ứng hóa thân, chứ không phải Ngài mới thành Phật trong thời đại này, mà Ngài đã thành Phật cực kỳ lâu xa, như ví dụ “*Tam thiên trần điểm kiếp*” đã được diễn đạt trong phẩm Như Lai thọ lượng.⁽¹⁶⁾

Lại nữa, Pháp hoa tin rằng, ngoài thế giới hệ của Phật

Thích-ca đang giáo hóa, còn có vô số thế giới hệ khác, khắp cả mười phương, và thế giới nào cũng có Phật và Bồ-tát giáo hóa và đang giáo hóa cho thế giới hệ ấy bằng Pháp hoa.

Như vậy, nếu ta nhìn kinh Pháp hoa về mặt đức tin, thì đức tin của Pháp hoa cực kỳ độc đáo, thực tế, sâu sắc, rộng lớn với linh hoạt và đa dạng, nên ta nói về đức tin ấy không bao giờ hết.

Và độc đáo hơn nữa, đức tin Pháp hoa không phải được nuôi dưỡng và lớn mạnh từ ngôn thuyết và trí thức Pháp hoa mà nó được nuôi lớn và bảo chứng từ tuệ giác Pháp hoa, từ bản hạnh và đời sống ấy.

Và có được gia trì bởi Thần lực của Như Lai, của các vị Đại Bồ-tát, của Thần chú và của các bậc Thiện tri thức,⁽¹⁷⁾ thì mới có thể tin hiểu sâu xa Pháp hoa và mới có khả năng hoằng truyền Pháp hoa mà không bị trở ngại.

Tại sao đức tin Pháp hoa và người hoằng truyền kinh này phải có sức gia trì của chư Phật và Đại Bồ-tát?

Vì như ở phẩm Như Lai thần lực, đức Phật đã nói với Bồ-tát Thượng Hạnh rằng: “*Như Lai có vô biên thần lực, và đem vô biên thần lực ấy mà diễn đạt tính chất của kinh Pháp hoa thì dù cho trải qua vô số kiếp cũng không thể diễn tả hết được.*”

Vì sao? Vì tất cả thần lực tự tại của Như Lai; tất cả kho tàng bí yếu của Như Lai và tất cả những gì cực kỳ sâu xa của Như Lai, tất cả đều có ở trong kinh Pháp hoa, nên kinh đó có mặt ở đâu, quý vị hãy xem đó như Bồ-đề đạo tràng, nơi mà Như Lai đã từng giác ngộ; hãy xem đó như là Lộc uyển, nơi mà Như Lai đã chuyển vận Pháp luân và xem đó như là rừng Sa-la, nơi Như Lai đã thị hiện Niết-bàn.”⁽¹⁸⁾

Kinh Pháp hoa là diệu pháp, nên không thể dùng tri thức mà hiểu, không thể sử dụng đức tin đơn

thuần mà tin, mà phải hiểu và tin bằng tuệ giác, được sự gia trì của chư Phật và các Đại Bồ-tát.

Tin và hiểu như vậy là tin và hiểu bằng tâm linh siêu việt mà không phải tin và hiểu theo thường tục.

Ấy cũng là một trong những cách tin và hiểu độc đáo của Pháp hoa. (còn tiếp)

Chú thích:

13a *Phẩm Tín giải*, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 16.

13b. *Phẩm Đề-bà-đạt-đa*, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 35a.

14. *Phẩm Đề-bà-đạt-đa*, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 34.

15. *Phẩm Kiến Bảo tháp*, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 32.

16. *Phẩm Như Lai thọ lượng*, Đại chính tạng, quyển 9, kinh số 262, trang 42.

17. Gia trì cho đức tin Pháp hoa để có đủ năng lực hoằng truyền kinh này, đều có trong phẩm 10, và các phẩm: 21-27.

18. *Phẩm Như Lai Thần lực*, Đại chính tạng quyển 9, kinh số 262, trang 186a.

ĐỨC PHẬT TRONG CHÚNG TA

✍ ĐẠO SINH ✍



Bất hạnh lớn nhất của Phật tử chúng ta là sinh ra vào một thời không có Phật. Một mất mát lớn, gần như không gì có thể thay thế. Hơn thế nữa, bất hạnh này đang trở thành một nỗi ám ảnh mà chúng ta không thể nào dứt bỏ trong cuộc hành trình dài, đơn độc qua bao vòng xoáy của kiếp người-chúng ta không biết mình đang ở đâu và sẽ đi về đâu trong chuyến đi này. Một vài cảm thức vụn vặt bất chợt trong đời sống về cái gọi là pháp lạc chỉ đủ để chúng ta che giấu tâm trạng mộng mị của mình trước người khác, chứ không đủ độ dài để phủ kín những hiện trạng chúng ta phải thường xuyên đối mặt với chính mình.

Dĩ nhiên, đối với những người chẳng bao giờ nghĩ đến đức Phật, họ sẽ không bằng lòng với một mô tả như thế. Họ lý luận, chẳng hạn, trước khi nhập Niết-bàn đức Phật đã dạy là hãy xem giáo pháp của Ngài như chính

bản thân Ngài; và vì thế, sự kiện không có Phật cũng chẳng ảnh hưởng gì đến đời sống của Phật tử ở mọi thời. Một lý luận rất hợp lý, nhưng thật là ấu trĩ. Nó chỉ ra cái thực trạng sa đọa trong tinh thần đạo học quý giá của người Đông phương. Người ta không còn biết đến đạo lý là gì. Người ta không còn biết đến tri ân là gì. Người ta không còn tìm đến đạo Phật như một lối thoát cuối cùng của cuộc đời mình mà chỉ như một tên lái buôn ranh mãnh. Nếu không có đức Phật thì ta vẫn không bị lỗ vốn; trái lại có khi còn được lời lớn. Không một gia tài nào vĩ đại hơn gia tài đức Phật đã để lại cho loài người trên mặt đất. Với số lượng lớn như vậy, ta dễ dàng chọn lựa những mặt hàng nào ăn khách nhất, có giá nhất, để có thể nhanh chóng thu lợi về mình, đồng thời có thể cạnh tranh với những bạn hàng khác. Và từ đó bi kịch xảy ra. Hàng này mới là hàng gốc, hàng kia là hàng giả. Hàng này có giá trị nhưng đã cũ, cần phải tân trang, hoặc đánh bóng, hoặc thay bằng một nhãn hiệu mới. Hàng này có tác dụng nhanh nhất, mạnh nhất; những món hàng khác đã lỗi thời, đã

mất tác dụng. Đã buôn bán, tất nhiên phải tìm kiếm thị trường, phải xây dựng cửa hàng, phải đào tạo nhân viên bán hàng, quảng cáo, tiếp thị. Thế là ngoài việc khai thác mặt hàng, còn phải vận dụng trí não của mình để đề ra các phương án nhanh nhất, hiệu quả nhất. Thị trường phải mang tính toàn cầu, cơ sở kinh doanh phải phát triển trên quy mô lớn, nhân viên phải được đào tạo có chất lượng để vừa có thể bán chạy hàng vừa có thể đê bẹp các bạn hàng cạnh tranh khác. Muốn làm được như thế phải vận dụng các thành quả của văn minh Tây phương để nâng cao hiệu suất trong mọi mặt; phải áp dụng các phương tiện và phương pháp khoa học hiện đại, phải nắm các quy tắc tâm lý học để có thể khai thác triệt để khách hàng, để có những quan hệ thật tốt với nơi có cơ sở kinh doanh. Và điều quan trọng nhất là phải triệt tiêu các giá trị đạo đức có thể làm chướng ngại sự nghiệp làm ăn của mình như những giá trị truyền thống về tình người, tình đạo, tình bạn, nhân cách, nhân tính, v.v. Nói chung là phải tận dụng mọi thứ có thể có, nhất là những kiến thức đã học được

của phương Tây, không phải là tinh hoa mà là những kiến thức rác rưởi của Tâm lý học, Phân tâm học, Tâm sinh học,... để có thể đạt được thành quả nhanh nhất và lớn nhất.

Nếu vì không có sự thị hiện của đức Phật mà giáo pháp của Ngài có khi bị lâm vào tình trạng được mô tả như trên thì hậu quả lớn nhất phải gánh chịu chính là Phật tử, những con người ngây thơ đã phải hy sinh rất nhiều khi mơ ước một ngày nào đó có thể tiếp cận được với đạo Phật. Vấn đề này đặt ra một suy nghĩ cho chúng ta: Chúng ta tìm đến đạo Phật như một khách hàng hay như một người thật sự muốn được giúp đỡ trong cuộc sống có quá nhiều khổ đau? Suy nghĩ này mang tính quyết định đối với đời sống của một Phật tử. Thứ nhất, nếu chúng ta tìm đến đạo Phật với hy vọng khai thác được một cái gì đó để bổ sung cho đời sống chúng ta thì chúng ta đã nhầm chỗ, bởi vì đạo Phật là toàn diện đời sống chứ không phải một phần của đời sống. Thứ hai, nếu không nhìn thấy đời sống có quá nhiều khổ đau mà lại tìm đến đạo Phật thì chúng ta cũng đi nhầm chỗ, bởi vì đạo

Phật không có tác dụng đối với những người không nhìn thấy như thế. Chúng ta hãy lắng nghe một lần nữa câu nói đầu tiên của những người quyết định đến với đức Phật lúc Ngài còn tại thế:

Buddham śaraṇaṃ gacchāmi

(Phật, nơi trú ẩn, tôi đi đến)

Câu nói trên đây là một sự thật trong lịch sử và văn học sử Phật giáo, cũng như trong đời sống hiện thực của bất kỳ một Phật tử nào. Sự thật này xác định ý chí và thái độ trong suốt cả cuộc đời của một Phật tử.

Khi đức Phật Thích-ca còn tại thế, người Phật tử trú ẩn ở Ngài qua hai phương cách: Thứ nhất, họ trú ẩn trong sự che chở của một con người mà họ có thể nhận biết trong thế giới thường nghiệm. Thứ hai, họ trú ẩn trong ánh sáng giải thoát của con người đó trong thế giới siêu nghiệm.

Khi đức Phật không còn tại thế, người Phật tử mất đi nơi trú ẩn thứ nhất và chỉ còn lại nơi trú ẩn trong thế giới siêu nghiệm; một nơi chốn rất khó tiếp cận nếu như người Phật tử không có đủ những điều kiện nào đó. Đây là

lý do tôi nói ở đầu bài viết này là sự kiện chúng ta sinh ra vào thời không có Phật là bất hạnh lớn nhất cho mỗi người Phật tử chúng ta.

Một bất hạnh, và là một sự thật. Có nghĩa, chúng ta quyết định đi đến một nơi trú ẩn không được thiết lập trong thế giới thời-không, tức là chúng ta không thể tìm thấy nơi trú ẩn đó qua các quan năng bình thường mà phải qua sự thể nhập bằng tâm linh. Đây là điều khó khăn đối với chúng ta. Nói cách khác, chúng ta không thể thọ nhận giá trị đích thực của nơi trú ẩn đó bằng kiến thức, nhận thức, lý luận, tư duy, v.v., mà bằng tâm thành kính, tin tưởng, cung kính, vốn rất khó mô tả trong đời sống thường nhật của chúng ta.

Tôi lấy ví dụ, sự tìm đến đức Phật để làm nơi trú ẩn của một Phật tử chuyên niệm danh hiệu Nam-mô A-di-đà Phật là một sự kiện bất khả phân đối với suối nguồn của Phật giáo. Trong đó chúng ta có thể tìm thấy hầu như cùng lúc yếu tính của tất cả những gì khả dĩ giúp con người tiếp cận được với đạo Phật.

Trước hết, tín đồ niệm Phật triệt

tiêu mọi giá trị sai lầm của các biểu tượng; tất cả các biểu tượng đều là sản phẩm của tập khí danh ngôn con người. Điều này cũng có nghĩa không ai trong chúng ta có thể biết được như thật đức Phật Thích-ca. Vì tâm chúng ta không thể đồng với tâm Phật; và vì sự thị hiện của đức Phật trong lịch sử là một sự kiện đã thuộc về quá khứ. Có nghĩa, sự thị hiện này đã diệt, dĩ nhiên là theo ngữ nghĩa trong thế giới thường nghiệm của chúng ta. Một pháp đã diệt là pháp không còn làm đối tượng của nhận thức. Cho dù trong lịch sử văn học Phật giáo, Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương bản thể của một pháp như thế vẫn còn tồn tại dù tác dụng đã diệt, nhưng làm thế nào chúng ta có thể nhận biết cái không còn tác dụng làm đối tượng cho sự nhận biết của chúng ta? Như vậy, khi chúng ta nói về đức Phật là chúng ta nói về một biểu tượng nào đó trong tâm tưởng chúng ta. Có nghĩa rằng có bao nhiêu Phật tử thì có bấy nhiêu biểu tượng về Phật. Trong trường hợp như thế, chúng ta không được nói rằng chỉ có biểu tượng của tôi là biểu tượng gốc còn biểu tượng của anh chỉ là

một sao chép. Chính vì thế mà tín đồ niệm Phật không mất công chọn lựa biểu tượng. Cái họ nhắm đến là lý thể chứ không phải danh tướng. “Phật, nơi trú ẩn” đối với họ không phải là danh tự mà là linh thể của toàn bộ những gì làm nên đạo Phật. Linh thể đó chính là *Đời Sống Vô Lượng* và *Ánh Sáng Vô Lượng*. Đời sống vô lượng không thuộc về bất cứ phạm trù nào của thế giới thường nghiệm; bởi vì đó là đời sống vượt ra ngoài dòng sinh tử nơi mà chúng ta đang tồn tại với mọi khái niệm đối đãi giữa hữu và vô, sinh và tử, nhiễm và tịnh, trói buộc và giải thoát, v.v. Ánh sáng vô lượng là ánh sáng chiếu suốt cả hai thế giới thường nghiệm và siêu nghiệm, tức thế giới con người có khả năng nhận thức và thế giới vượt ngoài tầm nhận thức của con người. Đó là ánh sáng của Nhất thiết trí, nền tảng của giác ngộ và là linh thể của đạo Phật. Như vậy con đường đi đến với Phật của một tín đồ niệm Phật A-di-đà là con đường thể nhập vào bản thể siêu nghiệm của Phật, là con đường giữa tâm và tâm chứ không phải con đường của tư và tượng. Đây là

điểm mấu chốt khiến cho biết bao nhiêu người, Phật tử cũng như không phải Phật tử, không thể nào tiếp cận được con đường các tín đồ niệm Phật đang đi. Từ đó xuất hiện không biết bao nhiêu câu hỏi ngớ ngẩn. Chẳng hạn, tín đồ niệm Phật giải quyết các vấn đề vô minh và phiền não như thế nào để có thể nói rằng con đường này dẫn đến giải thoát, mục tiêu cuối cùng của Phật giáo mà bất kỳ ai cũng phải công nhận?

Nếu quan sát kỹ hành trình của các tín đồ niệm Phật, chúng ta sẽ rất ngạc nhiên khi phát hiện rằng những cái mà chúng ta cho là rất quan trọng trong Phật học lại là những cái họ chẳng hề quan tâm. Cách giải quyết duy nhất của họ, nếu có, hình như là *buông bỏ*. Trong kinh A-di-đà Tiểu bản, họ được dạy rằng thế gian này đang tồn tại với năm tính chất: sự ô trược của thế kiếp, sự ô trược của tà kiến, sự ô trược của phiền não, sự ô trược của chúng sinh, sự ô trược của thân mạng. Trong Phật giáo, không có sự thay đổi hoàn cảnh của một tồn tại như thế bởi vì đó đã là quả dị thực, tức là những gì đã xảy ra do năng lực của các nghiệp thiện ác

đời trước. Vì thế họ không vô minh đến độ tìm cách thay đổi những gì không thể thay đổi. Thế còn về sự hiện hành của các phiền não và vô minh trong hiện tại thì sao? Tín đồ niệm Phật hầu như không quan tâm đến cái gọi là sự hiện hành của phiền não và vô minh. Họ không bận tâm với các khái niệm. Phiền não chỉ thật sự sinh khởi khi có điều kiện. Vô minh chỉ thật sự tồn tại khi nó là động lực cho sự sinh khởi của phiền não. Trong hành trình của một tín đồ niệm Phật, không có điều kiện cho những loại sinh khởi như thế. Tất cả đều được hóa giải trong tiến trình xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà. Trong một sát-na tâm không có hai niệm cùng khởi; vì thế trong khi những người bạn đạo khác đang nỗ lực đoạn trừ hai chướng ngại đó bằng cách chú tâm vào việc nhìn thấy bản chất của chúng thì cách giải quyết của tín đồ niệm Phật là triệt tiêu ngay từ đầu bất cứ cơ hội nào, dù chỉ là một khái niệm, cho những sinh khởi như thế. Ở đây, giả như các nhà Du-già cho biết rằng, về mặt hiện tượng, phiền não và vô minh có thể không hiện khởi nhưng những tiềm lực của chúng

vẫn nằm sẵn trong tâm, và như thế, thái độ không quan tâm đến chúng chẳng khác gì một sự chạy trốn; thì chắc chắn những tín đồ niệm Phật sẵn sàng thừa nhận điều đó. Nhưng sự thật là họ không chạy trốn. Những tiềm lực như thế, nếu có, không thể nào tồn tại vĩnh viễn trước sức mạnh của một dòng tâm đang dần dần thâm nhập vào vòng sáng bất khả tư nghị của một đời sống vô lượng. Những tiếng kêu tru tréo của loài dã can không thể lấn át tiếng rỗng hùng tráng của sư tử; cỏ dại không thể mọc dưới cội một cây Bồ-đề hùng vĩ; những bóng ma của vô minh và phiền não chỉ hăm dọa được những ai không có đủ niềm tin vào năng lực hộ trì của những dòng tâm đã thoát ra ngoài mọi trói buộc của thế giới thời-không. Ngày nào còn tìm đến đức Phật, không phải qua những nhận thức về biểu tượng mà qua niềm tin bất hoại vào khả tính tương dung tương nhiếp của tâm thức, thì ngày đó tín đồ niệm Phật vẫn an nhiên trước tác động của bất kỳ ma lực nào. Đây là điều chúng ta không thể nào phủ nhận khi chứng kiến đời sống thường nhật của những Phật tử

như thế. Họ phó thác sinh mệnh mình cho đức Phật A-di-đà; hay nói chính xác hơn, sinh mệnh của họ với sinh mệnh của Phật A-di-đà là một. Trong trường hợp như thế, những khái niệm đối đãi về ta và người, tự lực và tha lực, v.v., trở thành hoàn toàn vô nghĩa đối với họ. Họ không tìm cách chạy trốn khổ đau, không tìm cách thủ đắc an lạc. Họ không bị quan vì sự trôi buộc, cũng không mong cầu sự giải thoát. Mọi thứ mà một khách bộ hành phải chuẩn bị khi băng qua sa mạc đã trở thành không cần thiết đối với những lữ khách đã vào được thảo nguyên. Trong một dòng tâm không còn bị khuấy động bởi mọi sóng gió tự tạo của tư biện và hý luận, họ dần dần tiếp cận với cảnh giới tương ưng, cảnh giới sáng sủa của trí tuệ bất khả tư nghị với tất cả các yếu tính của một đời sống đã vượt ra ngoài những giới hạn của kinh nghiệm thường tục. Cực lạc quốc là một trong những quốc độ của Phật. Nó nằm ngoài tam giới, có nghĩa người Phật tử chỉ có thể thể nhập vào đó bằng một sự thay đổi toàn triệt cơ cấu thân tâm chứ không phải bằng lực tư biện của một tâm thức hữu

lậu. Vì thế, với niềm tin vào bản nguyện của chư Phật, vào tín tâm bất khả hoại của chính mình, tín đồ niệm Phật biết mình phải làm gì trên con đường thể nhập vào cảnh giới vô lậu đó, nơi mà họ còn phải nỗ lực rất nhiều để đạt được giác ngộ dưới sự chỉ dạy của đức Phật A-di-đà trước khi trở lại cứu độ thể giới này.

Rõ ràng là tín đồ niệm Phật đã không chịu dừng lại với những biểu tượng hạn hẹp của thế gian khi phát nguyện chọn Phật làm nơi trú ẩn. Trước một nhân cách học và tu như thế, chúng ta không thể nói được gì hết. Mọi lý luận, lập luận không ra khỏi những khung luận lý có sẵn của những tri nhận, cảm giác bình thường của các thủ uẩn không thể nào với tới cảnh giới của một hành giả Phật giáo như thế. Mọi lời tán dương hay phỉ báng đều trở nên vô nghĩa. Tín đồ niệm Phật A-di-đà thoát ra ngoài đấu trường của mọi tư biện.

Trên đây là trung dẫn về một trong rất nhiều trường hợp mà một người Phật tử có thể chọn lựa khi quyết định nhận đạo Phật làm nơi trú ẩn của cuộc đời mình. Khi đưa ra thí dụ này,

không phải bản thân người viết muốn cổ xúy cho con đường của những người niệm Phật đang đi mà chỉ muốn nêu lên một sự thật: đang có những người anh em trong chúng ta đã đến với đức Phật như thế. Họ là những con người quá khiêm tốn. Trong tài sản quý giá vĩ đại của đức Từ Phụ, họ chỉ xin lấy sáu chữ. Chỉ sáu chữ nhưng cũng đủ cho họ ngẩng cao đầu trước đám người đang hăm hở xâu xé Chính pháp để nuôi sống thân mạng ô trược của mình trên trần gian đã quá đau khổ này.

Dĩ nhiên là trong Phật giáo chúng ta có tự do để chọn lựa một thái độ nào đó cho chính mình; tất cả đều tùy thuộc vào sự nỗ lực và sự thành thật của mỗi người chúng ta. Trong điển tịch Bát-nhã, đức Phật nói với đệ tử của Ngài rằng Ngài là người luôn luôn biết ơn. Ngài biết ơn Bát-nhã ba-la-mật, Ngài biết ơn Nhất thiết trí. Nếu không có Bát-nhã ba-la-mật thì sẽ không có sự thành tựu của Ngài như chúng ta được biết. Vì thế Ngài nói Ngài sinh ra từ Bát-nhã ba-la-mật; Bát-nhã ba-la-mật là mẹ của Ngài. Đó là sự biết ơn của đức Phật. Còn chúng ta thì sao? Có

khi nào chúng ta xem đức Phật là nơi trú ẩn suốt cuộc đời mình mặc dù có lần chúng ta đã phát biểu như thế? Chúng ta trả ơn đức Phật bằng cách lắng nghe lời Ngài hay lắng nghe các tà sư? Chúng ta cầu mong những lời Phật dạy như những linh dược để chữa trị căn bệnh của chúng ta hay chúng ta đi mua những liều thuốc quảng cáo của những tên lang băm ngoài đường? Cũng trong điển tịch Bát-nhã nói trên, trong rất nhiều kinh đức Phật đã dạy về Ma sự. Chỉ có Ma mới tìm cách hạ thấp đức Phật xuống ngang mình; chỉ có Ma mới khuyến khích người khác coi thường Phật, chỉ có Ma mới cầu cho Phật pháp đoạn mệnh, chỉ có Ma mới cố ý làm sai lạc Phật pháp, chỉ có Ma mới ca ngợi các tà thuật để nhanh chóng đạt đến “an lạc”. Nếu một ngày nào đó có người trong chúng ta cảm thấy tuyệt vọng ngay trên con đường mình đã chọn, thì hãy nhớ rằng tất cả đều xuất phát từ chính ở nơi mình. Đạo Phật xuất hiện không phải để giúp chúng ta thỏa mãn những đòi hỏi vô minh của mình mà là để giúp chúng ta thoát khỏi sự ràng buộc của những vô minh đó. ♦



© HV: *Huyền Không*

*Nằm ngủ giữa non cao
Vắng bụi vắng người
Vắng nhân tình thế thái
Đàn chim mỏ xanh
Sáng nay
Tha niềm vui qua lưng thấp
Hót vang rân
Khóm lá đung đưa*

*Đóa tường vi cánh nhỏ lưa thưa
Sao điệu hăm chung trà
Lại thơm mùi hoa sói
Bài thơ đêm qua*

Trăng sương còn ướt chữ
Am sách mùa thu
Mây tía tỏa mù sương

Ôi! chợt nhớ cổ nhân
Tùng bách kỳ hương
Phong thái cao vời
Cỏ thơm, cỏ lục

Khóm trúc già mãi ham vui
Chung giọt sương trong vắt
Tri âm ngàn động hạt trắng sao
Rỉ chữ
Con tim
Cảm hứng dạt dào
Thương chiếc lá mục
Thương cành cây khô
Thương cánh hoa tàn phết màu nắng úa



Nằm ngủ giữa non cao
Không biết đã bao đời
Chẳng còn nhớ nữa
Trong khe thơ
Con cá đỏ tung tăng
Rẽ bèo đen



chợt tao ngộ bóng mình
Quen hay lạ
Độc hay trong
Soi dòng nom rõ cả

Nằm ngủ giữa non cao
Biếng lười đọc sách
Sách đây chợ
Nhưng khó tìm quyển nào đáng đọc
Muốn hóa đá, hóa mây, hoa cây rừng trầm mặc
Đợi bão dông vấy gió thoảng đầu chơi
Con sóc đi qua cắn hạt vỡ rồi
Cóc nhái đêm đêm
Hòa đàn giun dế!

Âm thanh vỡ,
Vỡ vô cùng dâu bể
Hiện đôi mắt xanh thấu suốt cõi người ta
Một thoáng triều dương
Một thoáng huy tà
Quay nhìn lại
Nón xưa
Vẫn chưa rời đại định.

MINH ĐỨC TRIỀU TÂM ẢNH



✎ HOÀNG CÔNG DANH ✎

“Ai kéo thu về soi trần thế

Để nắng ngả màu - cả trời lam”

T hu đến - đúng với qui luật của đất trời vốn luân hồi thường chuyển. Bánh xe thời gian chở cuộc sống đi qua rồi cũng đến tháng Bảy. Sang thu, khí trời dịu mát, mọi vật dường như chuyển màu. Cây xanh lá sau mùa hè chói chang, đóa cúc tần vàng rộ sau cái nóng oi ả, con nước lại đầy và trong xanh... Tất cả những màu sắc ấy hòa thành một màu lam của bầu trời - của lòng người.

Tháng Bảy với nhân gian là mùa đoàn tụ "Ngưu lang - Chức nữ", tháng Bảy với con người Quảng Trị là mùa "cò về". Còn với những người con Phật, tháng Bảy là mùa Báo hiếu. Lúa ngoài đồng đã khéo chín thoảng đưa mùi sữa thơm, ta lại nhớ đến những ngày thơ dại được ấp ủ trong vòng tay mẹ và tận hưởng dòng sữa ngọt lành để mỗi ngày khôn lớn. Gió thu về miên man gợi bao kỉ niệm về cha, về cánh quạt mo ngày hè đã ru con vào giấc ngủ. Ai lại chẳng nao lòng khi một mình hoài niệm về thuở ngày xưa. Ở đó có cánh võng và những lời ru ầu ơ, có bát canh riêu ngọt ngào như tình mẹ. Ôi, tháng Bảy nào có của riêng ai mà sao cứ khư khư giữ kín không nói nên lời. Tháng Bảy có gì mà chứa chất nỗi niềm nhiều đến thế? Thôi cứ để tháng Bảy ở trong lòng mọi người tự chín và kết thành hương hoa dâng mùa Báo hiếu.

Hỡi mọi người, tháng Bảy đến rồi đấy!

Ai còn cha mẹ thì lấy sự phụng dưỡng làm đức hạnh, lấy hiếu thảo làm niềm vui mà sống! Ai thiếu may mắn mất cha, mẹ thì hãy thấp nén hương thơm nhớ người quá cố.

Hãy nhận từ tháng Bảy một đóa hoa hồng và một chiếc nơ xanh cài lên áo để biết rằng ta thật hạnh phúc bởi còn cha mẹ. Với ai không may mắn thì hãy để tháng Bảy đem lên một đóa hoa trắng trung trinh làm lời an ủi. Để rồi giữa cái không gian dường như nhuốm màu lam ấy đã mọc lên những đóa hoa hồng, trắng. Nhưng hãy nhìn kỹ mà xem. Ôi! Cả trời hoa là hoa. Hoa của lòng người hiếu hạnh đang cùng nhau đua nở.

Tháng Bảy – mùa Vu Lan mọi người hãy tĩnh tâm nguyện cầu muôn nơi an lạc. Cầu cho thế gian thanh tịnh, cầu cho tất cả các chốn địa ngục mau mau được siêu thăng Tịnh độ.

Một giọt nắng khẽ rơi vào tháng Bảy thấp sáng lên những tâm từ! ♦

Mùa Vu Lan, 2007



Tri thức và Đạo đức

Nguyễn Minh

Nhân cách, giá trị của một con người có thể nói là được tạo thành bởi hai yếu tố: tri thức và đạo đức. Người xưa đã phân biệt rõ hai lãnh vực này, và điều đó có những lý do xác đáng của nó. Cho dù những hiểu biết, lý luận về đạo đức có thể được tìm thấy trong rất nhiều sách vở, và đã được mang ra giảng dạy trong nhà trường, nghĩa là cũng giống như bao nhiêu kiến thức khác trong vốn liếng tri thức của mỗi chúng ta, nhưng điều đó vẫn không làm mất đi sự khác biệt giữa đạo đức và tri thức.

Tất nhiên là để có được một nền tảng đạo đức, trước hết bạn vẫn phải học tập giống như bất kỳ môn học nào khác. Nhưng sự học tập đó là hoàn toàn chưa đủ để tạo thành một con người đạo đức, mà yếu tố quyết định ở đây phải là sự thực hành, áp dụng những điều đó vào trong cuộc sống, và một sự rèn luyện để biến chúng trở thành những bản chất tự nhiên trong tâm hồn. Chỉ khi ấy thì đạo đức mới được thể hiện một cách đúng nghĩa.

Chẳng hạn, hiếu kính cha mẹ là một tiêu chí đạo đức. Bạn đã được học điều đó ở nhà trường.

Những bài học ấy giải thích rất rõ về việc vì sao phải hiếu kính cha mẹ, và cũng khuyên dạy chúng ta nên hiếu kính cha mẹ như thế nào...

Nhưng việc học thuộc và trả bài được điểm 10 hoàn toàn không liên quan gì đến tiêu chí đạo đức ấy trong con người của bạn. Bạn chỉ có thể trở thành một người con hiếu khi những điều đó thực sự trở thành những suy nghĩ của chính bạn và được biến thành những hành động thực tiễn. Điều này đòi hỏi một quá trình thực hành, nghiền ngẫm sâu xa trong thực tế cuộc sống, đôi khi kéo dài cả một đời người chứ không chỉ là một quá trình ngắn ngủi và cạn cợt như khi bạn ngồi ê a học thuộc lòng bài học đạo đức ở nhà trường.

Hãy nghe câu ca dao sau đây:

Lên non mới biết non cao,

*Nuôi con mới biết công lao
mẫu từ.*

Cái “*công lao mẫu từ*” ấy, đã có biết bao nhiêu sách vở nói đến, và thậm chí cũng chẳng phải là điều gì xa lạ lắm mà

chính bạn cũng thường xuyên được quan sát, tiếp xúc trong cuộc sống. Nhưng bạn không bao giờ thực sự “*biết*” được nó, theo nghĩa là một sự cảm nhận trực tiếp, sâu sắc và đầy đủ, chừng nào mà bạn còn chưa tự mình trải qua việc “*nuôi con*”. Cũng như ngọn núi cao kia, ai cũng có thể nhìn thấy, nhưng chỉ những ai đã thực sự gian nan vất vả leo lên tận đỉnh núi thì mới có thể “*biết*” được là nó “*cao*” như thế nào!

Bạn thấy đó, như vậy là chỉ để “*hiếu*” được hai câu ca dao ngắn ngủi ấy thôi, bạn đã phải mất gần nửa đời người rồi, phải không?

Vì thế, đạo đức là vấn đề không thuộc về phạm trù của tri thức. Bởi vì nếu như *tri thức* được nhận hiểu và biểu lộ qua lý trí thì đạo đức chỉ có thể được cảm nhận và thực hành qua *trái tim*. Hay nói cách khác, đạo đức là vấn đề của cảm tính, trong khi tri thức lại là vấn đề của lý luận.

Lấy một ví dụ khác, việc san sẻ, giúp đỡ người nghèo khó là một tiêu chí đạo đức. Nhưng

bạn không thể dùng lý trí để nhận hiểu được điều này. Bạn có thể lý luận rằng, việc tôi đưa ra một số tiền để giúp người nghèo khó chỉ có thể là mất hẳn đi, vì tất nhiên là họ không có khả năng trả ơn cho tôi. Ngược lại, tôi vẫn sẵn lòng giúp đỡ, nhưng sẽ chọn giúp cho một người khá giả chẳng hạn, trong lúc người ấy đang gặp một khó khăn nào đó, vì có nhiều khả năng hơn là khi họ vượt qua khó khăn họ sẽ tìm cách trả ơn tôi.

Vâng, lý trí là như vậy, và điều đó hoàn toàn “*hợp lý*”. Nếu tôi nói với bạn rằng, người nghèo thực sự cần sự giúp đỡ của bạn hơn, và vì thế việc giúp đỡ họ sẽ mang lại cho bạn niềm vui lớn lao hơn. Hoặc tôi nói với bạn về sự cảm thông và chia sẻ cần có giữa những con người, vì điều ấy giúp ta sống thanh thản hơn và an vui hơn... Bạn sẽ thấy tất cả những điều ấy đều là mơ hồ, khó nắm bắt và không “*hợp lý*”... Bởi rất đơn giản là vì những điều ấy chỉ có thể được cảm nhận bằng trái tim mà không thể nhận hiểu

bằng lý trí. Và sự cảm nhận đó chỉ có được khi bạn thực sự bắt tay vào việc chứ không chỉ là học hiểu qua những lý thuyết suông.

Tôi tin chắc là đã có rất nhiều bài học thực hành đạo đức mà bạn đã áp dụng từ thuở ấu thơ, ngay cả khi bạn chưa hề nhận thức được điều ấy. Những nền tảng này là rất quan trọng để bạn có thể tiếp tục phát triển khi bước vào đời. Nhưng ngay cả khi đọc những dòng này mà bạn vẫn còn thấy mơ hồ về một ý niệm đạo đức trong tâm hồn, thì bạn vẫn còn rất nhiều cơ hội để rèn luyện yếu tố này nếu muốn vươn lên hoàn thiện chính mình.

Khi viết những dòng trên, tôi hoàn toàn không có ý cho rằng đạo đức là quan trọng hơn tri thức. Ngược lại, như đã nói từ đầu, cả hai yếu tố này đều góp phần tạo thành nhân cách, giá trị của mỗi người chúng ta. Chúng ta không thể hình dung một mẫu người đáng kính nào đó lại có thể thiếu đi một trong hai yếu tố này. Tuy vậy, vẫn có

một vài lý do khá thuyết phục để chúng ta nhấn mạnh hơn về khía cạnh đạo đức của con người.

Thứ nhất, chúng ta thử xét một trong hai khả năng bất toàn của con người: *có tri thức, thiếu đạo đức*, hoặc là *có đạo đức, thiếu tri thức*.

Trường hợp thứ nhất, con người ấy có rất nhiều khả năng gây nguy hại cho người khác, và ít có khả năng đem lại lợi ích cho xã hội; vì họ sẽ thường có khuynh hướng vận dụng tri thức để giành lấy phần lợi về cho chính mình, bất chấp sự thiệt hại, thương tổn của người khác.

Trường hợp thứ hai, con người ấy có rất nhiều khả năng sẽ nhận lãnh nhiều thiệt thòi, thua kém trong cuộc sống vì thiếu tri thức, nhưng họ ít có khả năng gây nguy hại cho người khác, vì họ sẽ thường có khuynh hướng sống theo những tiêu chí đạo đức đã có trong lòng mình.

Tất nhiên cả hai trường hợp trên đây đều là những ví dụ

cường điệu hóa, bởi vì trong thực tế không có những trường hợp nghiêng hẳn về một phía như thế. Tuy nhiên, khả năng mất cân đối giữa hai yếu tố này lại là điều rất thường xảy ra. Có những người sống nghiêng nhiều về mặt tri thức, và có những người khác chú trọng hơn đến mặt đạo đức.

Thứ hai, tri thức là một yếu tố hầu như có thể được tiếp thu và phát triển trong suốt cuộc đời, cho dù là vào mỗi giai đoạn của đời người cũng có những khác biệt nhất định trong việc phát triển tri thức. Trong khi đó, nền tảng đạo đức của chúng ta được hình thành rất sớm, ngay từ những năm tháng đầu đời, và có khuynh hướng trở thành những bản chất cố định, hay ít ra cũng là rất khó thay đổi. Vì thế, nếu chúng ta không có một ý chí hướng thượng mạnh mẽ để sớm thay đổi một nếp sống thiếu đạo đức vừa được nhận ra, thì có rất nhiều khả năng là nếp sống ấy sẽ theo đuổi ta cho đến tận cuối đời. Ngược lại, nếu may mắn có

được một nền tảng đạo đức vững chắc khi bước chân vào đời, chúng ta có thể tự tin là sẽ bước được những bước đúng hướng trong cuộc sống, ngay cả khi vốn liếng tri thức của ta còn non yếu.

Nói một cách khác, ta có thể bồi đắp tri thức còn non kém trên một nền tảng đạo đức tốt, nhưng ngược lại rất khó lòng dựa vào một nền tảng tri thức tốt để thay đổi, uốn nắn một nếp sống thiếu đạo đức. Tất nhiên là điều này vẫn có thể xảy ra với những ai có đủ quyết tâm hướng thượng, nhưng tất yếu cũng phải có nền tảng là một số đức tính nhất định nào đó.

Đến đây chắc có lẽ bạn cũng đồng ý với tôi rằng: sẽ tốt đẹp biết bao nếu chúng ta có được sự phát triển cân đối cả hai yếu tố tri thức và đạo đức. Vâng, đúng vậy! Và đó là điều mà bạn hoàn toàn có thể làm được. Hay phải nói đúng hơn là chỉ có chính bạn mới tự làm được điều đó cho bản thân mình mà thôi.

Như khi bạn muốn pha nước ấm để tắm. Không ai khác có

thể giúp bạn làm điều này một cách hoàn toàn vừa ý, vì người khác không thể biết được là bạn thích nhiệt độ nào. Chỉ có chính bạn mới biết chắc được là phải pha thêm nước nóng hay nước lạnh để đạt được nhiệt độ như ý muốn.

Cũng vậy, mọi người quanh ta dù có quan tâm đến đâu, hiểu biết đến đâu cũng chỉ có thể đưa ra những lời chỉ dẫn và khuyên dạy, nhưng họ hoàn toàn không thể biết chính xác là bạn đang cần điều gì và nên làm điều gì. Như khi bạn muốn tự mình rèn luyện lòng vị tha, chỉ có chính bạn mới có thể nhận biết là mình đã tiến bộ đến đâu và cần phải thực hành những gì...

Vì thế, nếu bạn nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của sự phát triển cân đối cả hai yếu tố tri thức và đạo đức, bạn sẽ có thể tự quyết định là phải học tập và rèn luyện những gì, bởi vì có rất nhiều lời khuyên tốt đẹp mà bạn thì không thể cùng lúc thực hành tất cả những lời khuyên ấy. ♦

văn học luận giải

PHẬT GIÁO

ALEXANDER L. MAYER



Các tác phẩm luận giải Phật giáo đã trải qua một thời kỳ hơn 2000 năm. Sự phát triển phong phú của nó, chỉ một phần nhỏ cũng đã tồn tại qua những thăng trầm lịch sử và phản ánh thật sát những phương diện giáo lý cùng nhiều lĩnh vực văn hóa và sự phát triển tôn giáo, xã hội.

Trong ý nghĩa rộng nhất, có lẽ với khả năng của mình, mọi người quan niệm rằng tất cả kinh điển Phật giáo đều qua sự giải thích: Kinh đề cập đến tuệ giác

của đức Phật và về Đạo. Luận (A-tỳ-đạt-ma) giải thích về giáo lý được nêu lên trong Kinh. Văn hệ Đại thừa (Mahāyāna) là nhằm luận giải ý nghĩa về tánh Không (s: sūnyata; e: emptiness) bàng bạc sâu thẳm trong giáo lý. Các luận giải trau chuốt tinh vi về cú nghĩa (e: meaning; s: artha), có nghĩa là đòi hỏi sự chú ý đặc biệt. Các tác phẩm luận giải – bên cạnh các pháp môn tu tập khác, là thuộc về phương thức duy trì và truyền bá giáo pháp. Về ý nghĩa

lịch sử văn hóa, tầm quan trọng của văn học luận giải chứa đựng trong nó khả năng phản ánh nền văn hóa nói chung và khuynh hướng tôn giáo, được xem như nơi gặp gỡ để phát triển kỹ năng phiên dịch và tạo ra những yếu tố nền tảng của tri thức.

Tán Ninh¹ đại biểu của truyền thống dịch kinh Trung Hoa, giải thích ý nghĩa của Luận giải Phật giáo qua tác phẩm của ông nhan đề *Tổng Cao Tăng truyện*² rằng: *Thành đạo giả, pháp dã. Tái pháp giả, kinh dã. Thích kinh*

giả, số dã. (成道者法也。載法者經也。釋經者疏也。)

Thành đạo là nhờ vào pháp. Truyền bá giáo pháp là nhờ kinh. Giải thích kinh là nhờ vào số (luận) giải. (Đại chánh tạng, quyển 50, kinh số 2061, trang 735b). Luận giải, qua định nghĩa, được đặt theo hướng xuôi theo dòng chảy của truyền thống và do vậy, không bao giờ có thể thay thế cho kinh được. Thế nên khi ưu tiên đề ra ý nghĩa (s: *artha*) trước ngôn cú (s: *vaccana*), luận giải hy vọng sẽ lập lại và đưa ra ánh sáng những ý nghĩa ẩn chứa trong kinh.

Văn học luận giải Ấn Độ

Giáo pháp từ khởi thủy được gọi là luận giải. Thế nên môn đệ lúc ấy không chỉ học những điều mà đức Phật thường kêu gọi mọi người hãy chiêm nghiệm thật sâu sắc lời dạy của ngài; ngoài ra, đức Phật còn có một vài đệ tử, như ngài Xá-lợi-phất, cũng có khả năng tương đương để truyền dạy giáo pháp một cách trọn vẹn. Nhưng ở giai đoạn này vẫn còn là dạng khẩu truyền. Chỉ đến khi Tam tạng kinh điển Phật giáo được kết tập, chư Tăng mới bắt

¹ Tán Ninh 贊寧 Zanning (919-999)

Đại sư họ Cao, pháp danh là Tán Ninh, nguyên quán ở Bột Hải, vào cuối đời Tùy dời đến ở huyện Đức Thanh thuộc quận Ngô Hưng. Ông sinh năm Kỷ Mão (919), niên hiệu Trinh Minh thứ 7 đời nhà Lương. Ông xuất gia trong khoảng năm Thiên Thành (926 - 930) đời Hậu Đường. Vào đầu năm Thanh Thái (934) ông vào núi Thiên Thai thọ giới Cụ túc, học luật Tứ phần, tinh thông luật của Nam Sơn (Đạo Tuyên). Sau đó Ngô Việt Trung Ý Vương tấn phong Tán Ninh làm Lưỡng nhai Tăng Thống, hiệu là Minh Nghĩa Tôn Văn Đại Sư.

Theo *Thích Thị Kê cổ*, quyển 4 thì Tán Ninh viên tịch tháng 2, mùa xuân, năm Hàm Bình thứ 2 (999), hưởng thọ 80 tuổi, đến tháng 3 nhập tháp tại chùa Thiên Thọ. Sách *Tương Sơn Dã lục*, quyển hạ viết: “Tăng Lục Tán Ninh có học thức sâu rộng, thông bác mọi việc xưa nay, viết hàng trăm quyển sách, Võ Xung Vương Nguyên, Từ Kỳ Tĩnh Huyền hẳn có nghi ngờ điều gì đều đến hỏi ông, và hết sức thần phục ông”.

宋高僧傳 (c: Song gaoseng zhuan; e: Song Biographies of Eminent Monks); 30 quyển.

dầu viết luận giải. Trong tiến trình chú giải kinh điển, các trường phái phiên dịch phát sinh. Hai dòng luận giải chính ở Đông Nam Á hiện còn lưu hành là luận của Thượng tọa bộ (Theravāda) được viết bằng tiếng Pāli, và luận của phái Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) và Căn bản Nhất thiết hữu bộ (Mūla-Sarvāstivāda) được viết bằng tiếng Sanskrit. Dòng sau được truyền sang Trung Hoa. Thêm vào đó, một số luận giải của các trường phái khác cũng còn được lưu hành.

Vào đầu thế kỷ thứ 5, ngài Phật Minh,³ trên nền tảng luận giải của Tích Lan (Sinhala) cổ xưa – đã soạn một loạt luận giải từ tạng kinh Pāli. Trong số đó là hai bộ luận giải thích về giới luật: *Thiện*

kiến luật chú 善見律注 (P: Samantapāsādikā; E: The All-Pleasing) và *Giới bản chú* 戒本注 (Kaṅkhāvitaraṇī; e: Overcoming Doubt). *Thiện kiến luật chú* đã được Tăng-già Bạt-đà-la (Saṅghabhadra)⁴ dịch sang tiếng Hán năm 489 với nhan đề *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*.⁵ *Giới bản chú* là luận giải về Giới luật (Ba-la-đề-mộc-xoa; 波羅提木叉 s: Prātimokṣa). Cũng như trường hợp tạng Luật, khi tạng Kinh được kết tập, một số các luận giải về các bộ kinh ấy lại được biên soạn. Trong số đó, các tác phẩm luận giải đặc biệt quan trọng là của ngài Phật Minh từ trong Nikāya: 1. Cát tường duyệt ý luận 吉祥悅意論; p: Sumaṅgalavilāsinī). 2. Phá trừ nghi chướng luận 破除疑障論; p: Papañcasūdanī). 3. Hiển dương tâm nghĩa luận 顯揚心義論; p: Sāratthappakāsinī). 4. Mãn túc hy cầu luận 滿足希求論; p: Manorathapūraṇī). 5.

³佛鳴 Buddhaghosa; Còn gọi là Phật Âm 佛音, Giác Âm覺音, phiên âm là Phật-đà-cù-sa 佛陀瞿沙. Một Đại luận sư của Thượng tọa bộ (p: theravāda). Sư sinh trong một gia đình Bà-la-môn tại Ma-kiệt-đà (magadha), gần Giác Thành (bodh-gayā). Sau khi đọc kinh sách đạo Phật, Sư theo Phật giáo, đi Tích Lan học giáo lý của Thượng tọa bộ dưới sự hướng dẫn của Tăng-già Ba-la (p: saṅghapāla therā). Sư viết 19 bài luận văn về Luật tạng (s, p: vinayapīṭaka) và về các Bộ kinh (p: nikāya). Tác phẩm chính của Sư là *Thanh tịnh đạo* (p: visuddhi-magga), trình bày toàn vẹn quan điểm của phái Đại tự (p: mahāvihāra) trong Thượng tọa bộ.

⁴僧伽跋陀羅 Saṅghabhadra. Ý dịch Chúng Hiền 衆賢 hoặc Tăng Hiền 僧賢。

⁵ C: Shanjianlū pibosha 善見律毗婆沙 (T.1462).

Paramāṭṭhajotikā. Và các tác phẩm chú giải về A-tỳ-đạt-ma:

1. Thù thắng nghĩa luận
殊勝義論 (p: Atthasālinī). Chú giải *Pháp tụ luận* 法聚論

2. Saṃmohavinodanī.

3. Pañcappakaraṇāṭṭhakathā.

Về phía Nhất thiết hữu bộ, các tác phẩm luận giải của phái này phần lớn chỉ được lưu giữ ở Trung Hoa. Bộ luận quan trọng nhất là Phát trí luận (發智論; s: Jñānaprasthāna; e: Foundations of Knowledge) do ngài Già-đa-diên-ni tử (迦多延尼子 Kātyāyanīputra), biên soạn vào khoảng năm 50 ttl., trong đó liên quan đến sáu bộ luận:

1. Pháp uẩn túc luận (法蘊足論; s: dharmaskandha):

2. Tập dị môn túc luận (集異門足論; s: saṅgītiparyāya):

3. Giới thân túc luận (界身足論; s: dhātukāya):

4. Phẩm loại túc luận (品類足論; s: prakaraṇa):

5. Thức thân túc luận (識身足

論; s: vijñānakāya):

6. Thi thiết túc luận (施設足論; s: prajñaptisāstra).

Bộ luận chính *Đại Tỳ-bà-sa* (Mahā Vibhāṣā; e: Great Exegesis) được kết tập trong một hội nghị do vua Ca-nị-sắc-ca (迦膩色迦 Kaniṣka) triệu tập, cũng có liên quan đến bộ *Phát trí luận*. Sáu trong bảy bộ luận thuộc tạng A-tỳ-đạt-ma này đã được ngài Huyền Trang dịch sang tiếng Hán.

Văn học luận giải Trung Hoa

Dù rất khó để xác định mốc khởi đầu, nhưng giới nghiên cứu Phật học cho biết rằng ngài Chi Khiêm⁶ và ngài Khang Tăng Hội⁷

⁶支謙 c: Zhi Qian (223-253) Ngài sống vào thế kỷ thứ 3, nhưng niên đại không được ghi chép lại chính xác. Ngài trước tên là Cung Minh, người xứ Nguyệt Thị (Scythians), vào đầu đời Tùy đến cư trú ở Hà Nam. Ngài thông thạo đến sáu ngôn ngữ khác nhau, theo học với ngài Chi Lượng, đệ tử của ngài Chi-lâu-ca-sấm 支樓迦識. Ngài học nhiều biết rộng, người đương thời tôn xưng ngài với các ngài Chi Lượng và Chi-lâu-ca-sấm là Tam Chi. Sau gặp loạn lạc, ngài phải lánh sang nước Ngô, được vua Ngô Tôn Quyền dùng lễ tiếp đón, tôn xưng là “Bác sĩ”, mời dạy cho thái tử Tôn Lượng học. Từ niên hiệu Hoàng Vũ thứ nhất triều Ngô (222) cho đến giữa niên hiệu Kiến Hưng (253), hơn 30 năm ngài dành hết tâm huyết, sức lực vào việc phiên dịch kinh điển sang Hán ngữ. Kinh điển do ngài dịch đều được người đương

là những người đã biên soạn luận giải vào giữa thế kỷ thứ 3. Nhưng văn học luận giải có lẽ đạt được sự quan trọng chỉ vào thời của ngài Đạo An (312-385).⁸ Từ văn

thời khen ngợi là văn phong ý tứ rõ ràng, thanh nhã. Đến năm thái tử nhà Ngô tức vị, tức là năm 262, ngài vào núi Long Sơn ẩn tu, y theo ngài Trúc Pháp Lan nghiêm trì giới luật. Ngài thị tịch trong núi. Năm sinh, năm mất đều không được rõ, chỉ biết ngài thọ được 60 tuổi. Theo Lương Cao Tăng Truyện, ngài dịch được 49 bộ kinh. Theo Lịch Đại Tam Bảo Ký thì số kinh ngài dịch được là 129 bộ. Tuy nhiên, con số còn truyền lại được đến nay trong Đại Tạng Kinh là 54 bộ.

康僧會 (c : Kang Shenghui; ?-280). Cao tăng Việt Nam. Sư sinh tại Giao Chi, cha mẹ mất lúc lên mười, thông thạo chữ Phạn và Hán, là người phiên dịch kinh đầu tiên ở Việt Nam như *Lục độ tập kinh*, *Cửu tạp thí dụ kinh*; sáng tác các tác phẩm Phật giáo đầu tiên của Việt Nam như *Lục độ yếu mục*, *Nê-hoàn phạm bố*, chú giải kinh An-ban thủ ý. Sư được xem là người khởi nguyên Thiền tông Việt Nam. Cuối đời, Sư sang Nam Kinh (Trung Quốc) và mất tại đây năm 280.

⁸ Đạo An 道安 (312 – 385).

Cao tăng thời Đông Tấn, họ Vệ, quê ở Phù Liễn, Thường Sơn (Hà Bắc), sinh vào niên hiệu Vĩnh Gia thứ 6 triều Đông Tấn (312). Có thuyết nói là vào niên hiệu Kiến Hưng thứ 2 (314). Năm 12 tuổi ngài đã xuất gia tu học, thông minh mẫn tiệp, tinh thông kinh luận. Ngài theo học với Phật Đồ Trừng. Sau, phương Bắc bình lữ loạn lạc, ngài phải cùng thầy lánh nạn đi khắp nhiều nơi, đến Tương Dương. Hồ Bắc thuyết giảng giáo hóa trong 15 năm. Vua Phù Kiên nhà Tiền Tần nghe danh ngài, mang binh đánh Tương Dương chỉ cốt để đón ngài về Trường An, thỉnh đến chùa Ngũ Trừng, dùng lễ thầy trò mà phụng kính. Ngài thường khuyên Phù Kiên nên cầu thỉnh ngài Cưu-ma-la-thập về Trường An. Sau, Phù Kiên sai người mang quân đánh Khưu Từ cũng chỉ vì việc ấy. Ngài trước thuật, chính lý rất nhiều bản dịch trước đó, rồi biên soạn thành một cuốn mục lục kinh

học truyền ký (biographical literature), có thể thu thập các dấu hiệu một thời hưng thịnh của văn học luận giải trước đó. Đại biểu cho dòng văn học luận giải sớm nhất này là các tác phẩm *Yin chi ru jing* của Chan Hui, *Nhân Bản Dục Sanh Kinh Chú* của Đạo An,⁹ *Chú Duy Ma Cật Kinh* của Tăng Triệu,¹⁰ *Fanwang jing Pusa*

điển, có thể xem là cuốn mục lục kinh tạng sớm nhất tại Trung Quốc. Rất tiếc là công trình giá trị này đến nay không còn nữa. Tuy nhiên, bộ *Xuất Tam Tạng Ký Tập* của Tăng Hựu vào triều Lương đã căn cứ vào công trình này của ngài mà soạn thành. Ngoài ra, ngài dồn hết tâm huyết, trí lực vào việc phiên dịch, chú giải, kinh luận. Cộng cả thầy được 22 bộ. Trong khi chú thích kinh điển, ngài đề xuất phép phân chia mỗi bộ kinh thành ba phần là Tựa phán, Chánh tông phán và Lưu thông phán. Phép phân chia này đã được tuân theo mãi cho đến ngày nay. Ngài cũng chế định nhiều quy tắc, lễ nghi cho tăng đoàn, và khởi xướng việc lấy họ Thích đứng trước pháp hiệu của tất cả những người xuất gia. Chính bản thân ngài xưng pháp hiệu là Thích Đạo An trước nhất. Trong việc nghiên cứu kinh luận, ngài lấy hệ thống kinh điển Bát-nhã làm chủ yếu. Nhưng ngài cũng rất tinh thông các kinh A-hàm, A-tỳ-đạt-ma. Ngài thị tịch vào niên hiệu Thái Nguyên thứ 10 (385).

⁹ C: Ren ben yu sheng jing shu (1 quyển). T. 33.

¹⁰ Tăng Triệu 僧肇; C: sēngzhào; J: sōjō; 374 hoặc 378-414;

Ngài là luận sư xuất sắc nhất của Trung Quốc ở đầu thế kỷ thứ năm và cũng là người đầu tiên trong Phật giáo Trung Quốc nắm vững và trình bày hoàn hảo giáo lý tính Không của Long Thụ. Tác phẩm nổi tiếng nhất là *Triệu luận* (肇論) và *Bảo tạng luận* (寶藏論). Sư cũng soạn bài tựa cho kinh Duy-ma-cật, bài tựa cho kinh Trường A-hàm, bài tựa cho Bách luận.

Sư là người Kinh Triệu, xuất thân từ một gia

jie của Pháp Hiền¹¹.

Vào đầu thế kỷ 5, một dòng luận giải mới được phát sinh. Ngài Đạo An và Trúc Đạo Sinh¹²

đình nghèo. Sư có nghề viết mướn nên có điều kiện đọc rất nhiều sách và rất chú tâm đến các lời dạy của hai vị Lão Tử, Trang Tử. Sau khi nghiên cứu kỹ quyển Đạo đức kinh của Lão Tử, Sư tự than: “Hay thì hay lắm nhưng còn trụ nơi hư vô, chưa đến chỗ tốt cùng.” Sau khi đọc được kinh Duy-ma-cật sở thuyết (s: vimalakīrtinirdeśa-sūtra) – bản dịch của Cưu-ma-la-thập (s: kumārajīva) – Sư hoan hỷ nói: “Nay mới biết được chỗ về!” Sư nhân đây phát tâm xuất gia, trở thành tăng sĩ và đến với Cưu-ma-la-thập tại Cô Tăng, xin được theo học ý chỉ. Sau khi Cưu-ma-la-thập dời về Trường An, Sư cũng theo thầy về đó để phụ giúp trong việc dịch thuật. Nơi Cưu-ma-la-thập, Sư ngộ được giáo lý Trung đạo, giáo lý tính Không của Long Thụ.

Sư nổi tiếng với tính cách của một tư tưởng gia và văn sĩ là nhờ bốn quyển sách, gọi chung lại là Triệu luận (肇論), bao gồm: Bát-nhã vô tri luận (般若無知論), Bát chân không luận (不真空論), Vật bất thiên luận (物不遷論) và Niết-bàn vô danh luận (涅槃無名論). Trong đó, Sư nêu tính thống nhất của tương đối và tuyệt đối, của hiện tượng và bản thể, chúng vừa không rời nhau, vừa đối nghịch nhau. Tác phẩm của Sư hết sức uyên bác và có trình độ văn chương cao, là những tổng hợp thật sự của tư tưởng Trung Quốc và Ấn Độ.

¹¹ Faxian (337-418)

¹² Trúc Đạo Sinh 竺道生 người họ Ngụy 魏. Ngài được sinh ra khi gia đình cư ngụ ở Bành Thành 彭城, nay là Từ Châu 徐州 phía Bắc tỉnh Giang Tô 江蘇. Nguyên quán gia đình trước ở miền Tây nam tỉnh Hà Bắc chuyển về huyện Cự Lộc 鉅鹿. Trúc Đạo Sinh xuất gia với ngài Trúc Pháp Thái 竺法汰 (320-387) tại chùa Ngõa Quan 瓦官寺 ở Kiến Khang. Cùng ngài Đạo An tham học với ngài Phật Đồ Trừng.” Chủ bé thông minh này rất khôi ngô. Cùng ngài Đạo An đến Tân Dã 新野, ngài đã đến Lô Sơn (dãy núi nằm về hướng nam của

đóng vai trò chính trong dòng chuyển tiếp này. Các bộ chú giải về kinh Niết-bàn của Fayao (420-477) và chú giải kinh Pháp hoa của Trúc Pháp Sùng¹³ (Cả hai bản này đều đã thất lạc) và luận giải về kinh Pháp hoa¹⁴ của Trúc Đạo Sinh là những đại biểu sớm nhất của trường phái luận giải mới này. Hai bộ luận giải đồ sộ từ nửa cuối thế kỷ thứ 6 nay vẫn còn lưu hành: Một là bộ sưu tập các chú giải về kinh Niết-bàn (gồm 70 quyển)¹⁵ của ngài Bảo

Kiukiang trên sông Dương Tử), là trung tâm sinh hoạt Phật giáo, sớm nhất vào năm 397. Ở đây ngài gặp Huệ Viễn (334-416) và Tăng-già Đề-bà (Samghadeva 僧伽提婆; 365-384), một Luận sư thuộc Nhất thiết hữu bộ từ Kashmira đến Lô Sơn chừng 4-5 năm sau năm 385, và ở đây, ngài đã dịch A-tỳ-đạt-ma tâm luận được biên soạn bởi ngài Dharmarśreṣṭhi năm 391 và Kinh Tridharmaka Sūtra, thuộc hệ A-hàm

¹³ *Pháp hoa Nghĩa Sớ*. 法華義疏, 4 quyển

Trúc Pháp Sùng 竺法崇: Cao Tăng Trung Hoa đời Tấn. Xuất gia từ nhỏ tuổi. Nghiêm trì giới luật, thông minh hiểu học. Chuyên trì kinh Pháp hoa và mật chú, Đời Tây Tấn Vũ đế, niên hiệu Thái Thủy năm thứ tư, (268) Sư trụ ở Tương Chân, sau về núi Cát Nghiên ở Diêm Chi cho đến khi viên tịch.

¹⁴ *Điều pháp Liên Hoa kinh nghĩa sớ* 妙法蓮華經義疏. Miao-fa-lien-hua ching i-shu. Được đề cập trong phần tiểu sử. Hiện còn trong Hsü 2B 23/4 dưới tiêu đề Pháp hoa sớ. Bản khắc gỗ rất đặc sắc, riêng biệt phần kinh và luận giải vừa được in ở Bắc kinh bởi Fo-hsüeh shu-chü.

¹⁵ *Niết-bàn Kinh nghĩa sớ*; c: *Ni-hsüan ching i-shu*; 泥洹經義疏. Còn trong Niết-bàn kinh tập giải 涅槃經集解, 71 quyển, Taishō 1763; Tập

Xướng (Baoliang), bộ khác là sưu tập chú giải về kinh Pháp hoa của ngài (Fayun; 467-529)¹⁶ nhan đề *Fahua jing yiji*, năm 529. Cả hai bộ luận này đều đóng một vai trò quan trọng trong việc thành lập các tông phái Phật giáo Trung Hoa, và cả hai bộ luận giải đều thể hiện vai trò trọng yếu trong thể loại văn học này, cụ thể là, mối liên quan rõ rệt hay ẩn tàng của văn học luận giải trước đây.

Dòng thứ ba của văn học luận giải Phật giáo Trung Hoa bắt đầu với các luận sư đời Tùy (589-618) và tiếp theo bởi một chuỗi dài các luận sư kiệt xuất đời Đường (618-907), những vị đã phát triển vị trí học thuyết của tông phái mình trong phạm trù nỗ lực hệ thống hóa các luận giải, để sau đó phát sinh những tông phái luận giải như Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, và

Pháp tướng tông. Đại biểu nổi bật đáng lưu ý của dòng này là ngài Huệ Quang (Jingying Huiyuan; 523-596), Đại sư của Địa luận tông (Dilun) và Trí Tạng (Jizang; 549-623) của Tam luận tông; Đại sư Trí Khải (Zhiyi; 538-597), Quán Đảnh (Guanding; 561-632) và Tràm Nhiên 湛然 Zhanran (711-782) của Tông Thiên Thai. Pháp tướng tông có ngài Viên Trắc 圓測 (Wǒnch'u; Cao Ly; 613-696); Khuy Cơ (632-682); Huệ Chiêu 慧沼 (Huizhao ?-714) và Trí Châu (Zhizhou; 679-723); Hoa Nghiêm tông có Đại sư Trí Nghiễm 智儼 Zhiyan, ngài Nguyên Hiếu 元曉 (Wǒnhyo; Cao Ly; 617-686), ngài Pháp Tạng (Fazang 643-712), ngài Trùng Quán (Chingquan 738-840), và Cư sĩ Lý Thông Huyền (Li Tongxuan; ?-730), và Mật tông có ngài Nhất Hạnh (Yixing; 683-727).

Các bộ luận lớn thường chú giải về những bộ kinh lớn. Thế nên cùng một bộ kinh được chú giải bằng những bộ luận rất dài. Như kinh Kim Cang, kinh Pháp Hoa, kinh Bát-nhã là những bộ kinh

giải vốn thường gồm có 72 quyển, gồm cả một bản mục lục, được kết tập do Tăng Lăng (Pháp Lăng) 僧朗 cùng với Bảo Xướng 寶唱 theo lệnh của Lương Vũ đế vào khoảng giữa năm 509- 519. Việc sưu tập lại các chú giải ấy có đến 20 vị tăng.

¹⁶ Có thể là Đạo Dung 道融 theo Thang Dung Đông (KSCH 5.p. 462. 16), Đạo Dung là tác giả của các bộ luận giải về kinh Pháp hoa.

thường được chú giải nhất ở Trung Hoa. Có vào khoảng 80 bộ luận giải tiếng Hán cho mỗi bộ kinh này hiện còn lưu hành ở Trung Hoa. Bên cạnh đó, kinh Hoa Nghiêm, kinh Duy-ma-cật, kinh Vô Lượng Thọ, kinh A-di-đà, kinh Viên Giác, kinh Niết-bàn, kinh Lăng-già, và kinh Phạm võng... thu hút rất nhiều sự chú tâm để chú giải. Những bộ luận giải hiện đang còn lưu hành được xem như là nguồn tư liệu quan trọng nhất về những thông tin trong sự hình thành và phát triển tư tưởng Phật giáo Trung Hoa.

Luận giải, tính phức hợp của truyền bá giáo pháp và bối cảnh của luận giải.

Sự phát triển của nền văn học luận giải Phật giáo Trung Hoa được ảnh hưởng bởi thực tế của việc hoằng truyền giáo pháp không có tính hệ thống. Trong hầu hết mọi thời, các bộ kinh lớn từ các nguồn xuất phát khác nhau là điều hợp lý để phản ánh các giai đoạn khác nhau của việc phát triển giáo lý Phật học. Tính đa dạng này phát sinh từ việc phiên dịch của Thiền tông vào thế kỷ 3 và 4 các kinh điển về tư tưởng Bát-nhã và Như Lai tạng,

vào đầu thế kỷ 5 bởi một loạt các tác phẩm luận giải về Trung quán luận và A-tỳ-đạt-ma của Nhất thiết hữu bộ; và vào thế kỷ thứ 6, 7 với sự truyền bá A-tỳ-đạt-ma và Du-già hành tông có hệ thống của ngài Huyền Trang. Tình trạng này tất yếu phải tạo nên một phương pháp cho phép tích hợp một cách có hệ thống các giáo pháp thích nghi qua một tiêu chuẩn chung (phán giáo).¹⁷ Tiền đề của các phương pháp này là các kinh điển có thể được ấn định cho các tầng bậc khác nhau trong việc giáo hóa của đức Phật, là giáo pháp ấy đều nhắm vào các thính chúng khác nhau tùy theo căn cơ thuần thực của họ, và tạo nên ý nghĩa mở ra cho mọi cấp độ khác nhau. Trong ý nghĩa thực tiễn của luận giải, các luận giải này được phiên dịch thành các nguyên tắc về phiên dịch. Trước nhất trong những luận này là Tứ y¹⁸ về chú giải

¹⁷ Panjiao: Tông Thiên Thai

¹⁸ Tứ y: e: fourfold prop; s: atvāri pratisaraṇāni, 藏 rton-pa-bshi:

1. Y Pháp bất y nhân 依法不依人 (s: dharma-pratisaraṇena bhavitavyam na pudgala-pratisaraṇena)

2. Y liễu nghĩa kinh bất y bất liễu nghĩa kinh 依了義經不依不了義經 (s: nītārtha-sūtra-pratisaraṇena bhavitavyam na neyārtha-sūtra-

kinh điển Phật học, đó là:

1. Nhấn mạnh về nghĩa hơn là câu chữ.
2. Nhấn mạnh về liễu nghĩa hơn là không liễu nghĩa.
3. Nhấn mạnh về trí tuệ hơn là thức.
4. Chú trọng về pháp hơn là về con người.¹⁹

Một số luận sư Trung Hoa cho thấy rằng luận giải của mình là xuất phát từ lời giảng, và luận giải thường được các môn đệ ghi chép lại trên có cơ sở từ các lời giảng, thế nên chúng ta có thể cho rằng hai lĩnh vực chính của luận giải là giảng nói và phiên dịch. Có chứng cứ hiển nhiên từ động Đôn Hoàng cho thấy văn cảnh thuyết pháp trong phiên dịch kinh điển, và nền tảng này dường như hoàn toàn không bao giờ mất đi. Trong bối cảnh phiên dịch từ ngôn ngữ Ấn Độ hoặc

Trung Á sang Trung Hoa, các bản dịch không thể nào bị tách rời vì dịch giả thường được giải thích Kinh văn: trong khi dịch, và sự giải thích ấy thường bám sát theo chính Kinh văn. Thế nên, chẳng hạn, các luận giải của Tăng Triệu về văn hệ Bát-nhã ba-la-mật-đa là căn cứ vào chú giải của mình và của ngài Cưu-ma-la-thập, hoặc luận giải của ngài Khuy Cơ là được tạo nên từ bối cảnh phiên dịch hàn lâm của ngài Huyền Trang.

Phân loại các luận giải

Dạng cổ xưa nhất của văn học luận giải Trung Hoa là Chú (*zhu*), chỉ còn ba bộ trong số này hiện còn đang lưu hành, có lẽ nó xuất phát từ bối cảnh truyền giảng. Chú là dạng giải thích trực tiếp từng dòng đan chéo với nhau giữa hai hàng chữ trong chính văn. Những luận giải này được đề tựa qua sự giới thiệu bằng phiên dịch đề kinh và giảng giải toàn bộ kinh cùng nêu ra lý do của việc tạo luận. Dạng luận giải đơn giản này được thay thế bởi *Sớ* giải (*shu*), hình thành từ thế kỷ thứ 6 đến giữa thế kỷ thứ 9. *Sớ* giải thể hiện trọn vẹn nhất truyền thống

pratisaraṇa).

3. Y nghĩa bất y ngữ 依義不依語 (s: artha-pratisaraṇa bhavitavyaṃ na vyañjana-pratisaraṇa).

4. Y trí bất y thức 依智不依識 (s: jñāna-pratisaraṇa bhavitavyaṃ na vijñāna-pratisaraṇa)

¹⁹ Bản tiếng Anh không ghi điều này.

học thuật và tu tập, trình bày các biểu tượng của văn học luận giải đang thịnh hành và đề ra một mức độ hầu như là rất tinh tế nên ít thích hợp cho hàng cư sĩ tại gia không chuyên nghiệp.

Hai khía cạnh đặc biệt chính của sở giải, chính là phương pháp phân đoạn (*kepan*) và dẫn nhập đề tài. Dẫn nhập đề tài đề cập đến phạm vi của luận giải và vấn đề then chốt của Luận giải Phật giáo. Phần dẫn nhập gồm hai nhóm đề tài chính:

1. Giáo điều (mục tiêu của giáo pháp, ý nghĩa của nhan đề, tư tưởng chủ đạo của tác phẩm, điều mà giáo pháp mong đợi ở thính chúng, mối liên hệ đối với các giáo lý khác).

2. Tính chất lịch sử: sự truyền thừa của tác phẩm và lịch sử của sự truyền bá, gồm cả nơi chốn và những quy ước, lịch sử quá trình phiên dịch và năng lực vi diệu của luận.

Loại dẫn nhập mang tính luận giải này ảnh hưởng không chỉ trong văn học luận giải Trung Hoa, mà cả trong các đề mục chính của luận giải Phật giáo. Do

đó, ngài Thế Thân (thế kỷ thứ 4), một Luận sư tiêu biểu của nền văn học luận giải Ấn Độ, đã tóm tắt trong tác phẩm của ngài nhan đề *Vyākhyāyukti*²⁰ (chỉ còn lưu hành ở Tây Tạng): xác định mục tiêu của giáo pháp (*prayojana*), xác định ý nghĩa toàn diện (*piṇḍa*), ý nghĩa chi tiết (*padārtha*), xác định kết quả nội tại (*anusamdhika*), phản chứng đối phương (*codyaparihāra*), đứng trên phương diện thanh âm, ngôn cú (*śabda*) và nghĩa (*artha*) mà trình bày sự viên mãn của luận (*yukti*). Các Luận sư Trung Hoa phân loại hai đề mục đầu tiên của ngài Thế Thân là dẫn nhập đề tài độc lập, ba đề mục tiếp theo được sáp nhập vào chính văn của luận.

Ngài Thế Thân cho rằng tất cả lời dạy của đức Phật đều là viên mãn, mọi kinh điển đều là lời Phật dạy, chỉ có những lời viên mãn là cần yếu và xứng đáng được chú giải, và mọi người không thể nào hiểu được kinh luận trừ phi người ấy hiểu được mục tiêu của một giáo pháp nhất định. Cụ thể, mọi người phải hiểu được kinh luận với ý nghĩa

²⁰ E: *Practice of Exegesis*.

nêu ra cho thính chúng, đặc biệt là khi thính chúng không thấy rằng mình đủ trình độ để hiểu ý nghĩa sâu hơn của kinh. Điều giả định sau này là yếu tố căn bản trong việc xác định quyền tự do của một nhà luận giải phải có khi giải thích kinh điển.

Phân tích về sự phân đoạn

Các luận giải mang tính học thuật của Trung Hoa còn được đánh giá qua phương pháp phân đoạn (*kepan*), qua đó tác giả ấn định cho kinh luận một chuỗi những thuật ngữ chú giải. Khía cạnh hiển nhiên của phương pháp này, vốn đạt được tầm mức quan trọng sau thế kỷ thứ 5, cốt ở chỗ phân đoạn mỗi bộ Kinh thành 3 phần:

1. Phần giới thiệu (Tự): nêu lên bối cảnh thuyết kinh (nơi chốn, thính chúng, nhân duyên).
2. Phần chính (Chánh tông): Phần nội dung chính của kinh.
3. Phần khuyến tấn: (Lưu thông): Diễn tả tâm hoan hỷ của người nghe và sự phát nguyện sẽ hoằng truyền giáo pháp.

Bộ ba phần của kinh văn này có lẽ đã phát xuất từ *Phật địa kinh luận* (*Fodi Jing lun*; T.

1530.26:291 c). Dù phân tích về phân đoạn liên quan đến việc dịch thuật qua ngài Đạo An, nhưng những mô thức của ứng dụng hiện đang còn lưu hành có thể tìm thấy trong *Pháp hoa Kinh nghĩa sớ*²¹ của ngài Pháp Dung²². Trong phần đầu từ bộ ba phần của bộ kinh, các bộ luận giải có tính học thuật còn được phân ra thêm những lớp khác, bao gồm những thuật ngữ chú giải, (có khi đến vài trăm), là để giải thích rõ văn kinh. Một dạng chú giải thuật ngữ được phân biệt rõ từng phần của kinh như là lúc đối thoại giữa người giảng kinh và đối tượng đương cơ. Vì hầu hết các kinh đều là hình thức đối thoại giữa đức Phật và chúng đệ tử, nên rất hợp lý khi các nhà luận giải phải làm trong bước đầu tiên là phân đoạn tiến trình giảng kinh. Thực vậy, trong một số luận giải trước đây vào đời Đường, tiến trình chú giải được xây dựng trên nền tảng cuộc đối thoại. Nên biết rằng một tiến trình chú giải có thể bao gồm vài trăm thuật ngữ, người đọc ngày

²¹ C: *Fahua jing yiji*; T.1715.33:574c.

²² C: *Fayun*; 467-529

nay có thể ngạc nhiên, vì chẳng có mấy người đọc có thể theo dõi được cấu trúc mô tả giải thích của luận giải. Để khắc phục tình trạng này, một đồ biểu mô tả cấu trúc luận giải được phát triển. Dù như thể ở trong một tình trạng khác, hầu hết các phương pháp phân đoạn (*kepan*) và các biểu đồ đi theo đều bắt nguồn từ bối cảnh thuyết pháp, và không phải là một sản phẩm của văn hóa bản địa dạng trúc tác. Thực tế, cấu trúc phân đoạn (*kepan*) đã chỉ điểm cho thời gian lùi về sau, thời kỳ sớm nhất của luận giải Phật giáo, khi chúng được xem như giúp trí nhớ cho việc giải thích bằng khẩu ngữ.

Sau đời Đường, mô dạng cấu trúc phân đoạn (*kepan*) được thay thế bằng các phương pháp khác, và phần dẫn nhập tổng quát mang tính học thuật được thay thế bằng dạng thức mới và đơn giản hơn. Thể loại văn học luận giải như là toàn thể từ đời Tống (960-1279) về sau cho thấy một tiến trình đơn giản hóa, một sự biến đổi có thể do kết quả một

phần nào đó từ sự xuất hiện của kỹ thuật in ấn mới.

Tiến trình đơn giản hóa này cũng là một phần của sự biến đổi lớn trong phạm trù xã hội của luận giải. Trong khi trước đời Tống, các Luận sư chủ yếu là Tăng sĩ Phật giáo, thì từ đời Tống về sau, phần đáng kể của nền văn học luận giải là được trúc tác bởi các Cư sĩ. Thêm vào đó, Thiền tông và tuyên bố của họ về đốn ngộ vốn không cần nhờ vào ngôn ngữ, lập nên sự hỗ trợ trong ý niệm nền tảng tuyệt đối vô ngôn của các pháp, là điều có thể thúc đẩy về thực chất của sự phát triển xa hơn cho kinh luận chính thống. Dù những yếu tố này, và dù có nhiều thừa nhận rằng thể loại luận giải Phật giáo đã đi qua đỉnh điểm của nó hàng thế kỷ, nhưng những luận giải về giáo pháp đạo Phật vẫn còn đang được viết tiếp. ♦

Nhuận Châu

dịch từ *Encyclopedia of Buddhism*.

Mac Millan Reference. USA.
2003, do R.E. Buswell *chủ biên*.



Trong buổi lễ quy y Tam bảo, những người chính thức trở thành Phật tử đều nhận được một pháp danh mới. Mỗi pháp danh thường có ý nói đến hạnh nguyện tu tập của người ấy. Tôi có một ghi nhận này, là mỗi khi một Phật tử (người Tây phương) nhận được pháp danh nào có nghĩa như là “Buông đứt” hay “Từ bỏ” (*Renunciation*) là họ tỏ vẻ không thích. Nhưng tôi nghĩ, thật ra tùy chúng ta hiểu chữ ấy

như thế nào mà thôi. Tôi thì được học rằng *buông bỏ ở đây có nghĩa là buông bỏ sự nắm bắt của mình*. Cái mà ta muốn từ bỏ ở đây là một thái độ đóng kín và tránh né cuộc sống. Bạn có thể nói rằng, sự từ bỏ cũng đồng nghĩa với sự cởi mở ra và tiếp xúc với giây phút hiện tại. Và có lẽ cũng đúng khi ta nghĩ rằng, nền tảng của sự từ bỏ ấy chính là một cái ta chân thật của mình, nó là bản tính tốt lành và vui tươi của ta. Theo truyền thống của đạo Phật, và

cũng như nhiều truyền thống tâm linh khác, thì bản chất của mỗi chúng ta là vui khỏe và tốt lành. Mỗi người chúng ta sinh ra đều có đầy đủ khả năng thương yêu với một tuệ giác. Sự từ bỏ ấy nói rằng, chúng ta đã có sẵn hết những gì mình cần, và những gì mình đang có rất là tốt lành. Chỉ cần chúng ta biết tiếp xúc lại với cái giây phút hiện tại này mà thôi.

Mới đây tôi ngồi trong một văn phòng bác sĩ, trên tường có treo tấm hình một phụ nữ da đỏ nắm tay một bé gái, cả hai cùng đi trên đường. Bên dưới là dòng chữ: *“Bốn mùa đến rồi đi, xuân qua rồi hè đến, hè hết rồi thu sang, thu đi thì đông tới. Con người sanh ra và lớn lên, trưởng thành, rồi già và chết. Tất cả đều có những vòng xoay của nó. Ngày sang đêm, đêm tiếp nối ngày. Đẹp thay khi ta cũng là một phần của tất cả những cái ấy.”*

Sự từ bỏ có nghĩa là ta ý thức được rằng, cái ý muốn sống trong một thế giới được chở che, nhỏ nhoi và giới hạn của ta

là không thật. Một khi ta cảm nhận được sự rộng lớn của cuộc sống này, và thấy được khả năng kinh nghiệm sự sống của mình là bao la đến đâu, thì chắc chắn ta sẽ hiểu được sự buông bỏ. Trong lúc ngồi thiền, ta trở về với hơi thở của mình. Trong mỗi hơi thở ra, ta sẽ có một cảm nhận cởi mở và tiếp xúc với giây phút hiện tại. Rồi khi tâm ta bị lôi kéo theo những mơ tưởng xa xôi nào đó, ta thầm nói “đó chỉ là suy nghĩ.” Chúng ta nói thầm một cách rất từ tốn và chính xác. Mỗi lần ta có thể từ bỏ được sự suy nghĩ ấy, mỗi lần ta buông bỏ ở cuối mỗi hơi thở ra, thì đó cũng chính là một sự từ bỏ cơ bản: buông thả thái độ nắm giữ và ôm chặt của mình.

Như một dòng sông đang chảy mạnh xuống núi, đột nhiên gặp phải những tảng đá lớn và nhiều cây cao. Dòng nước không thể nào chảy tiếp được nữa, mặc dù đang chảy rất mạnh và có nhiều năng lượng. Dòng nước bị dừng hẳn lại. Và trong cuộc đời, đôi khi chúng ta

cũng bị ngăn chặn giống như thế. Khi ta tập buông thả ở mỗi cuối một hơi thở ra, tập buông bỏ những suy nghĩ của mình, thì cũng giống như là ta đang dời những tảng đá lớn ấy sang một bên, giúp cho dòng nước được trôi chảy tiếp, để cho năng lượng sự sống của ta được diễn tiến và tiếp tục đi tới. Chúng ta không vì sợ hãi những gì mình không biết mà lại đi đắp thêm những tảng đá, xây lên những đập nước để trốn tránh sự sống.

Vì vậy mà sự từ bỏ cũng có nghĩa là nhìn thấy rõ được mình tự bảo vệ như thế nào, ta đóng kín ra sao, tránh né những gì, và rồi thực tập làm sao để cởi mở ra. Nó có nghĩa là ta sẵn sàng tiếp nhận bất cứ những gì đang đặt trước mặt mình, bất cứ chuyện gì đến gõ cửa ta, bất cứ câu chuyện gì xảy ra trên điện thoại. *Muốn làm được việc ấy ta phải có khả năng bước đến ngay sát bờ mé của chính mình, và chỉ khi ấy ta mới thật sự biết được thế nào là buông bỏ.* Có một câu chuyện về một nhóm

người cùng leo lên một ngọn núi cao. Ngọn núi có một dốc thẳng đứng và rất cheo leo. Khi leo lên được một khoảng, có vài người quay lại nhìn xuống và cảm thấy choáng váng. Họ đông cứng vì sợ hãi. Những người này đã bước đến ngay bờ mé của mình và họ không thể tiến xa hơn được nữa. Nỗi sợ hãi của họ quá lớn, khiến họ không còn dám cử động. Những người khác thì tiếp tục leo cao hơn, họ vẫn nói năng cười đùa với nhau. Nhưng khi vách núi trở nên dốc hơn, nguy hiểm hơn, lại có thêm một số người nữa trở nên đông cứng vì sợ hãi. Từ chân núi lên đến ngọn, có những điểm khác nhau mà người ta gặp được cái bờ mé của chính mình, họ bỏ cuộc và không thể nào tiến xa hơn được nữa. Nhưng bài học của câu chuyện ấy là, vấn đề ở đây không phải là nơi nào mà ta gặp bờ mé, giới hạn của mình, mà điểm quan trọng chính là *ta gặp thấy nó.*

Cuộc sống là một hành trình mà ta sẽ cứ tiếp tục bước đến

sát bờ mé của mình, hết lần này đến lần khác. Và ngay nơi đó chính là điểm thử thách của ta! Nếu bạn là một người muốn thật sự sống, bạn sẽ tự hỏi, “Tại sao ta lại phải sợ hãi đến thế? Ta muốn trốn tránh những gì đây, ta không muốn nhìn thấy những gì đây? Tại sao ta không thể nào tiến xa hơn được nữa?” Những người leo lên đến được đỉnh núi không phải là những kẻ anh hùng. Có thể họ không biết sợ chiều cao, nhưng rồi chắc chắn họ cũng sẽ gặp bờ mé của họ ở một nơi nào khác. Những người bỏ cuộc nửa chừng không phải là kẻ thất bại. Họ chỉ là những người đã gặp bài học của mình sớm hơn những kẻ khác mà thôi. Dầu cho sớm hay muộn gì thì rồi tất cả chúng ta đều cũng sẽ gặp bờ mé, giới hạn của chính mình.

Nhưng chúng ta phải tập buông bỏ như thế nào? Làm sao ta có thể vượt thắng được cái năng lượng ngăn trở khiến ta trở nên bất động, không dám tiến thêm một bước nữa về một nơi mà mình không biết rõ? Làm sao ta

có thể đẩy được cánh cửa đá to lớn ấy để lại tiếp tục bước qua, để sự sống trở thành một tiến trình chuyển hóa, giúp ta trở nên vô úy và linh động, như một con chim lượn bay giữa những cơn gió lớn trên bầu trời cao?

Những con thú và cây cỏ nơi vùng tôi ở tại Cape Breton rất táo bạo và gan lì, mà cũng thích đùa giỡn và vui tính. Thời tiết càng khắc nghiệt đến đâu thì những con chim ở đây lại càng ưa thích bấy nhiêu. Chúng rất thích thú khi mùa đông đến, khi bầu trời có những cơn gió hung bạo và thiên nhiên phủ toàn tuyết và đá. Những con chim này thường thách thức những cơn gió lớn. Chúng đậu lên những cây cao rồi bám chặt lấy cành bằng chân và ngay cả bằng mỏ của chúng. Khi những cơn gió lớn ào đến thật mạnh, chúng buông thả ra và bị thổi tung, cất bồng lên cao. Chúng giương cánh ra và bay lượn lên cơn gió. Sau một lúc, chúng lại trở về đáp xuống trên cây và bắt lại từ đầu. Đó là một trò

chơi. Có lần, tôi thấy chúng trong một trận gió lớn hung dữ như một cơn bão, chúng níu lấy chân nhau và cùng rơi xuống, rồi chúng thả nhau ra tung bay khắp nơi. Xem như một trò xiếc vậy! Chúng chắc hẳn phải có một sự đam mê trước những thử thách và đối với cuộc sống. Như bạn thấy, đó là một thái độ rất đẹp và đầy cảm hứng. Và chúng ta cũng giống y như vậy.

Mỗi khi ta thấy rằng mình đã bước đến sát bờ mé, giới hạn của ta, thay vì nghĩ rằng, “Mình đã làm rồi,” ta chỉ cần công nhận cái giây phút hiện tại này và bài học của nó. Thay vì tự bảo rằng: “Không,” ta hãy nhẹ nhàng từ tốn cảm nhận con tim mình, nó có một năng lượng cởi mở, tha thứ và thương yêu đối với chính ta.

Con đường của giác ngộ là con đường mà ta phải tiếp tục đối diện với những thử thách lớn, và rồi ta thực tập làm sao để làm mềm dịu và cởi mở chúng ra. Nói một cách khác, khi đối diện với những gì là cứng rắn

và ngăn trở, ta thực tập sự buông bỏ bằng cách cảm nhận bằng cả con tim của mình. Ta có một tâm từ đối với hoàn cảnh nan giải của mình, và cho cả cái tình trạng chung của nhân loại. Ta làm cho nó mềm dịu đi, để ta có thể thật sự ngồi yên đó với những cảm giác khó khăn của mình, và để cho chúng lại càng làm cho ta được mềm dịu hơn.

Con đường của sự từ bỏ là con đường biết chấp nhận, biết nói vâng đối với cuộc sống. Trước hết, ta ý thức rằng ta đã tiến đến ngay sát bờ mé của mình, tất cả những gì trong ta đều đang chống lại, đang nói không, và chính ngay ở điểm đó ta thực tập mềm dịu. Lúc đó là một cơ hội để ta thực tập tâm từ đối với chính mình, nó sẽ mang lại cho ta một thái độ vui tươi và cởi mở - biết vui đùa như một con chim trước một cơn gió lớn. ♦

*Renunciation:
Like a Raven in the Wind*
by Pema Chodron
NGUYỄN DUY NHIÊN
phỏng dịch

THIỆN LÝ MÃ

DIỆU TRÂN

Một thi sỹ
Trung Hoa
có nói:
“Nơi dấu
chân đoàn
chiến mã
hung hãn,
ào ạt băng
qua, nơi
đó, mười
năm sau cỏ

*chưa thể mọc và gió còn tanh
mùi máu!”*

Mỗi lần nhớ tới câu nói này, tôi lại nghĩ đến con ngựa già đã đưa Ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh. Nơi đoàn ngựa chiến băng qua, dư vị tang thương chết chóc khiến gió hôi tanh, cỏ chẳng mọc, thì dặm trường thiên lý mà con ngựa già đưa người phát đại nguyện đi thỉnh kinh để trao truyền lời Phật dạy tới nhân gian khắp cõi, dặm trường đó, chẳng phải chỉ mười năm, mà trăm năm, ngàn năm, đời này, đời sau,



muôn đời
sau nữa,
chắc hẳn
gió còn
thơm ngát
hương
chiên-đàn,
cát còn
long lánh
kim cương,
sông suối

còn ngọt ngào Ba-la-mật.

Tôi không thích những nhân vật và những tình tiết thần thông xoay quanh câu chuyện này nên chưa bao giờ thực sự cầm một cuốn sách nào viết về giai thoại lịch sử cực kỳ quan trọng mà vị Pháp sư đời nhà Đường đã làm nên. Nhưng tôi lại rất muốn biết về con đường gian nan, hiểm nguy cùng cực mà Thầy Huyền Trang đã trải qua khi vượt sa mạc Qua Bích mônh mông khắc nghiệt dài hơn 800 dặm. Sa mạc đó, trên trời không chim bay,

dưới đất không thú chạy, không cây, không nước, không một dấu hiệu của sự sống!

Trong gia đình tôi, từ cha mẹ, cho tới anh chị em, ai cũng say mê những bộ truyện kiếm hiệp của Kim Dung và ai cũng đã từng đọc qua Tây Du Ký. Mỗi người, bị mỗi câu chuyện đó lôi cuốn ở mỗi giai thoại, mỗi khía cạnh khác nhau nên những bữa cơm tối, chỉ cần ai đó nói lên truyện nào là thành ngay những “đại hội bất thường” sôi nổi.

Tôi lờ mờ biết đến những nhân vật lừng danh của Kim Dung như Vô Kỵ, Triệu Minh, Chu Chỉ Nhược, Tạ Tốn, những môn phái hắc bạch trong chốn giang hồ, là do ngồi dự khán những đại hội đó chứ chẳng thể nhớ được ai bạn, ai thù, ai thiện, ai ác, ai ở bộ truyện nào.

Cũng thế, tôi biết về sự tích Ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh là do các “diễn giả không chuyên nghiệp” trình bày. Nhưng vì đã rập tâm chỉ ghi nhận những gì muốn biết và loại bỏ ngay những gì không thích biết nên tôi cũng đã tự phác họa cho mình một bức tranh về sự kiện lịch sử này. Bức tranh hình thành do gộp nhặt những lời kể chủ quan của thành phần gia đình nên tất nhiên

sẽ có những chi tiết đúng với người này mà sai với người kia. Xin vị nào đọc tới bài này đừng quá nghiêm khắc với chi tiết. Nếu không đúng ý mình nghĩ thì xin xem như... Thần thông biến hóa ra như thế!

Tôi ghi nhận được nhiều tình tiết nhất là từ cha tôi, những tình tiết không có Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới đại náo vào.

Ngài Huyền Trang xuất gia ở đâu, lúc bao nhiêu tuổi thì cha không rõ, nhưng những địa danh mà Ngài bốn ba câu đạo thì cha biết có vẻ tường tận lắm.

Ngài là một người cầu học tận gốc, cầu biết tận ngọn chứ không phải học để làm dáng trí thức. Nên ở Xuyên Đông, Xuyên Tây, Ngài tìm đến các danh sư mà không ai giúp Ngài thỏa mãn những khúc mắc, bèn lặn lội qua Sơn Đông, Hồ Bắc, miệt mài khắp các tỉnh miền Bắc Trung Quốc mà càng đi, lòng càng khắc khoải, khổ đau. Chẳng lẽ khắp trong thiên hạ không tìm ra mình sư ư?

Khi ấy, Ngài chợt nhận ra rằng đa số chư Tăng, trí thức, chưa thấu triệt lẽ đạo vì kinh điển lưu hành quá ít! Phần phiên dịch lại nhiều sai sót, khó hiểu! Từ nhận xét này, Ngài Huyền Trang đã

nảy ý định tới Ấn Độ thỉnh kinh, vì nơi đó là gốc phát sinh đạo Phật, nơi đức Thế Tôn thành đạo và lập Tăng đoàn đầu tiên hoằng pháp. Nơi đó mới có hy vọng còn giữ những văn kinh bản gốc. Nhưng thời đó, ý định Tây-du của Ngài Huyền Trang là hoang đường, là điều không tưởng vì đường từ Trung Hoa sang Ấn Độ quá xa xôi, hiểm trở, không có một phương tiện tương đối an toàn nào có thể thực hiện được chuyến đi. Chưa kể, dù có tới đích thì hy vọng đạt được sở nguyện cũng chỉ mơ hồ vì biết có ai còn đủ quan tâm gìn giữ kho tàng kinh điển xưa không? Ấy thế mà dũng mãnh phát tâm không hề lay chuyển. Ngài âm thầm hoạch định lộ trình và thấy rõ đường xa vạn dặm đó không đoạn nào thiếu hiểm trở, gian nguy, thú rừng, cướp bóc... Kinh hoàng nhất là phải vượt qua một sa mạc dài tới 800 dặm mà chỉ có bão cát mịt mù ngày đêm, nơi từng vùi xác bao người, ngựa muốn thử sức với khắc nghiệt thiên nhiên.

Để chuẩn bị cho chuyến đi gian khổ, Ngài đã lập nguyện nhịn ăn, nhịn uống, dãi gió dầm sương, luyện thân tâm thành sắt thép.

Cuối cùng, Ngài quyết khởi hành

từ tỉnh Lương Châu vì nơi đó giáp ranh đường về miền Tây Ấn Độ.

Khi đó Ngài Huyền Trang vừa ba mươi bốn tuổi.

Chính tại tỉnh Lương Châu này, Ngài gặp một người lái buôn bản xứ, cốt cách đạo mạo, nghiêm minh khiến vừa gặp, Ngài đã sanh lòng tin yêu nên không ngần ngại thổ lộ ý nguyện của mình.

Cũng chính nơi đây, Ngài có được bạn đồng hành, giúp Ngài thực hành tâm nguyện. Bạn đồng hành rất quan trọng đó là con ngựa già của người bản xứ.

Tất cả những gì tôi được nghe, được biết về dặm trường thiên lý thỉnh kinh của Ngài Huyền Trang, đối với tôi, quan trọng nhất, cảm động nhất, màu nhiệm nhất, là ở thời điểm này. Nhưng bất nhẫn thay, đại đa số những tác giả viết về Đường Tam Tạng thỉnh kinh, tới đây, đều lướt qua, để thêm vào đó những diễn viên thần thông dị hợm!

Khi tới Lương Châu ít lâu, con ngựa của Ngài Huyền Trang không quen thủy thổ, bệnh mà chết! Ngài phải tìm mua con ngựa khác. Ấy thế mà khi gặp, và thổ lộ tâm tư với người lái buôn bản xứ, ông ta trầm tư giây

lát rồi đề nghị đổi con ngựa già của mình lấy con ngựa trẻ trung, tốt đẹp mà Ngài Huyền Trang đang dùng. Ông ta thưa Ngài rằng, Ngài cần con ngựa già này vì nó rất thuộc đường tới phương Tây, nhất là, đã từng chở hàng hóa vượt sa mạc nắng cháy, đã quen dầu dãi tuyết sương nên tuy già mà vẫn khỏe, chứ chú ngựa non háu đá đẹp đẽ kia không vượt nổi 10 dặm sa mạc gió cát đâu, nói gì 800 dặm!

Đối với người lái buôn bản xứ, chắc chắn con ngựa già quen đường này quý gấp bội hơn con ngựa non đẹp đẽ kia. Vậy mà sao ông ta sẵn lòng đổi cho một người xa lạ chỉ vừa tình cờ gặp, khi người ấy tỏ lộ muốn đi về phương Tây?

Có ai nhìn thấy sự cảm thông kỳ diệu giữa hai tấm lòng này không?

Sự kỳ diệu đó có phải chỉ là ngẫu nhiên đời thường, hay đó chính là “Sự cảm thông không thể nghĩ bàn”?

Chưa hết đâu.

Sự kỳ diệu này chỉ là mở đầu của bao nhiêu mầu nhiệm mà người đó, ngựa đó đã cùng nhau chia sẻ trên dặm trường hung hiểm.

Với lương khô và những túi da đựng nước đeo trên yên, người

và ngựa vượt qua bao đồng cỏ, bao đồn canh, bao hiểm nguy rình rập, bao phen tưởng như thấy Diêm Vương, nhưng chưa quy thì cứ nhắm suối Dã Mã ở hướng Tây mà đi. Ngày đi, đêm nghỉ rồi cũng tới ranh giới sa mạc tử thần!

Không chút nao núng, con ngựa già băng băng lao vào sa mạc. Hai mươi dặm, ba mươi dặm, năm mươi dặm... Nhưng rồi, gió bỗng nổi lên, cát khắp phía mặt mù, cuồn lốc như muốn cuốn thốc cả đại địa. Ngựa, chắc đã từng trải qua như thế; còn người, thì thân tâm đã chuẩn bị cho thử thách này nên bão cát cuồn phong không ngăn được quyết tâm của người và ngựa.

Đi suốt năm ngày như thế, thì cả hai đều mệt lả! Túi da đựng nước đã văng đi đâu mất và phương hướng thì mù tăm, bất định.

Trên sa mạc mà lạc đường, không nước thì cái chết đã cận kề đâu đây!

“Nam-mô Cứu Khổ Cứu Nạn Quan Thế Âm Bồ-tát, nếu thân tâm và trí tuệ của kẻ phạm phu này còn làm được gì lợi ích chúng sanh thì xin ân đức Bồ-tát gia hộ cho con.”

Chỉ một lời nguyện thành tâm,

bão cát chợt dịu lại, và cơn gió mát từ đâu thoảng tới khiến người và ngựa đều choàng tỉnh. Cả hai gắng gượng lần mò đi thêm một đoạn đường ngắn nữa thì con ngựa già bỗng hí vang! Nó vừa nhận ra một lối mòn quen thuộc! Vừa tiếp tục hí, nó vừa phi nước đại vào lối mòn đó. Không bao lâu, Ngài nghe thấy âm thanh róc rách của dòng suối ngọt, như nhạc trời đang tấu những khúc nhạc hồi sinh.

Suối kia rồi!

Ồi là mát!

Ồi là trong!

Bạch mã yêu quý ơi! Hãy xuống uống đi! Hãy uống cho no nê! Hãy tạ ơn Bồ-tát Quan Thế Âm! Hãy uống đi! Ta cũng đang uống nước Cam lồ đây! Hãy uống đi, rồi cùng ta ngủ một giấc cho say! Bạch mã ơi! Hãy ngủ cho say để khi ánh dương vừa rạng, chúng ta sẽ nhắm hướng nước Y-Ngô mà tới. Chắc Bạch mã đã biết rằng, qua khỏi được sa mạc kinh hoàng này là biên giới Y-Ngô, từ đó, chúng ta dễ dàng đến Cao Xương, sang Khuất-Chi, qua Đột-Quyết. Chúng ta sẽ vượt Hy-mã-lạp-sơn và sẽ thấy biên giới Ấn Độ. Chư Phật, chư Bồ-tát sẽ hộ trì chúng ta thỉnh được kinh điển, làm bản đồ cho khắp

cõi chúng sanh tìm về đường Giác ngộ, giải thoát.

Có lẽ, khi con ngựa già nhớ ra đường, tìm được dòng suối cứu tinh thì Ngài Huyền Trang đã vô cùng hoan hỷ như thế.

Nhưng khi tôi hỏi cha, là Ngài Huyền Trang vượt được sa mạc, đến nước Y-Ngô rồi sao, thì cha tôi vui vẻ, giơ cả hai tay lên trời mà nói rằng:

- Ô, tới đây là “Qua cơn bĩ cực tới hồi thái lai rồi”. Từ đây, Ngài Huyền Trang đi qua nước nào cũng được vua nước đó trọng đãi và tặng bạc vàng, thực phẩm, lụa là, nhiều không biết bao nhiêu mà kể, vì hạnh nguyện vĩ đại của Ngài đã được nhân gian truyền nhau, xôn xao từ xứ này sang xứ kia. Có cả những nước muốn giữ Ngài ở lại không được, vua nước đó sai quan quân tiễn Ngài bằng từng đàn ngựa quý! Ngài ở bên phương Tây đến hơn 17 năm, sưu tập được hơn 600 bộ kinh cùng rất nhiều bảo vật từ thời đức Phật tại thế. Khi trở về nước, Ngài lập tức bắt tay vào việc phiên dịch, miệt mài gần 20 năm và hoàn tất được 75 bộ kinh đồ sộ. Ngài đã đạt thành đại nguyện và trở thành vĩ nhân vì sự đóng góp lớn lao đó cho Phật giáo.

Tôi cũng được nghe từ thầy, cô,

từ bạn bè về thành quả cực kỳ tốt đẹp, vinh hiển đó. Nhưng tôi đã không thể không hỏi cha về một chi tiết mà hình như không ai nhắc tới. Đó là bạn đồng hành trên đoạn đường gian khổ nhất với Ngài. Tôi hỏi cha rằng:

- Thế, còn con ngựa già đã cùng Ngài Huyền Trang vượt dặm trường thiên lý gian nguy thì sao? Sau khi được tặng biết bao ngựa quý thì Ngài có còn cưỡi con ngựa già đó mà đi tiếp hay không?

Cha tôi mở to mắt, nhìn sững tôi. Có lẽ cha không hề nghĩ đến điều đó!

Có lẽ chẳng ai nghĩ đến điều đó! Chẳng ai nghĩ đến bạn đồng hành tận tụy đó của Ngài Huyền Trang.

Chẳng ai quán chiếu rằng, nếu cơ duyên màu nhiệm không xảy ra để người đó gặp được ngựa đó, thì có lẽ đại nguyện của người khó mà thành tựu!

Vậy mà, qua cơn bĩ cực, con ngựa già lặng lẽ dừng vó nơi đâu, không ai nhắc tới!

Với tâm từ bi, tôi chắc Ngài Huyền Trang đã giao nó cho một người nhân ái nào, dặn dò chăm sóc nó chu đáo, cho nó được nghỉ ngơi, nhàn hạ lúc tuổi già.

Không hiểu sao, tôi tin như thế.

Nhưng còn tấm lòng Bạch mã?

Chắc gì nó muốn nghỉ ngơi khi phải xa người mà nó kính yêu, ngưỡng phục. Thờ thẩn ra vào nơi chuồng đẹp, cỏ tươi, nó thường nhớ về cơn bão cát, tưởng đã chôn vùi một kiếp. Nhưng lạ lùng thay, chỉ một tiếng niệm Quan Âm mà gió đã ngừng, trăng đã sáng. Nó làm sao quên được giây phút nhiệm màu ấy, giây phút như lần chớp nhưng đủ cho nó mơ hồ thoáng thấy kiếp sau.

Kiếp đó, nó mặc áo phấn tảo, chân trần, ôm bình bát thông dong tự tại đi giữa bao chôn bụi hồng.

Kiếp đó, nó hoan hỷ rao giảng bao công trình mà người vừa cùng nó vượt hiểm nguy đã gom về được.

Nó rất an tâm chờ chuyển hóa, luân hồi. Nhưng nhớ cố nhân, đã nhiều đêm trăng sáng, nó ngược nhìn trời mà hí lên lời hoài vọng: “Thảng như con ngựa già vô dụng

Chủ bỏ ngoài trăng,

Đứng một mình!”(*) ♦

(*) *Thơ Tô Thùy Yên*



Trăm Tư

về

"cái Tôi"

C húng ta thường nghe nói đến tự ngã (self) và chúng ta quen nghĩ rằng tự ngã chỉ là “cái tôi” hay “cái ta” hiện tại mà thôi, ít ai nghĩ rằng cái tôi đó, cái tự ngã đó là cái tự ngã trong dòng sống liên tục. Thật vậy, chúng ta hãy trăm tư về cái tôi một chút: cái tôi hồi 7 tuổi với cái tôi lúc 17 tuổi rồi với cái tôi hồi 70 tuổi là MỘT hay là khác?

Đây không phải là một đề tài mới lạ nhưng rất sâu sắc, đáng cho chúng ta suy gẫm. Để chúng ta có thể cùng chiêm nghiệm ý nghĩa của “tự ngã”, chúng tôi xin giới thiệu với các bạn bài kệ thứ 157 của phẩm *Tự Ngã* trong kinh Pháp Cú.

Nếu biết yêu tự ngã

Phải khéo bảo vệ mình

Người trí trong ba canh

Phải luôn luôn tỉnh thức.

(Viết dịch: HT.Thích Minh Châu)

If one holds oneself as dear
protected, one protects oneself
One who's wise should be aware
through all the watches three.

Nguyên nhân đức Phật nói kinh này rất đặc biệt, đó là câu chuyện của vị vua tên là Vương Tử Bồ Đề (Bodhijarakumàra). Lúc đó nhà vua vừa xây xong một cung điện nguy nga lộng lẫy, ông ta đến cung thỉnh đức Phật và chư Tăng vào hoàng cung để cúng dường trai Tăng. Nhà vua cho trải một tấm thảm bằng gấm rất quý, rất dài, từ ngoài bậc thềm vào thẳng bên trong, và phát lời nguyện rằng nếu đức Phật giẫm chân lên tấm thảm này thì vua sẽ có một hoàng nam. Tại sao nhà vua lại phát ra lời nguyện này? – Vì vua và hoàng hậu đã lớn tuổi rồi mà chưa có con cái gì cả.

Khi đức Phật và chư Tăng đến, nhà vua và hoàng hậu cùng với hoàng gia ra nghênh đón từ ngoài cổng, cung kính rước ngài vào. Đức Phật bước vào trong, nhưng đến bậc thềm thì ngài dừng lại, nhà vua ân cần thỉnh ngài bước lên tấm thảm nhưng ngài vẫn đứng yên, đưa mắt nhìn tôn giả A-nan; Tôn giả A-nan hiểu ý đức Phật, đến nói với nhà vua rằng: “*Xin cuốn tấm thảm lại thì đức Thế Tôn mới đi vào trong*”. Nhà vua vâng lời. Sau buổi thọ trai, nhà vua hỏi đức Phật: “Bạch Thế Tôn, sao lúc này ngài không bước lên tấm thảm gấm?” Đức Phật hỏi lại: “Khi cho trải thảm ra, đại vương có lời nguyện nào chăng?” Nhà vua đáp: “Quả thật tôi có lời nguyện: Nếu đức Phật giẫm chân lên tấm thảm thì hoàng hậu của tôi sẽ sinh một hoàng nam.” Đức Phật bảo: “*Vợ chồng đại vương chẳng bao giờ có con được vì đó là quả báo của kiếp trước. Trong thời*

xa xưa đại vương và đương kim hoàng hậu là hai hành khách còn sống sót trong một chuyến tàu biển bị nạn, hai người đều bị trôi giạt vào một đảo hoang. Để khỏi chết đói, họ đã bắt, phá tất cả tổ chim để lấy trứng ăn mà trong lòng không chút xót thương hay ân hận vì bắt giết dĩ mới sát hại lũ chim non vô tội sắp được chào đời. Khi được bình an trở về họ cũng không chút ăn năn về tội lỗi của mình. Do quả báo đó, ngày nay họ không thể có con cái.” Đức Phật nói xong liền đọc bài kệ trên:

Nếu biết yêu tự ngã

Phải khéo bảo vệ mình

Người trí trong ba canh

Phải luôn luôn tỉnh thức.

(Pháp Cú-157)

Như vậy, chúng ta thấy rằng cái tôi hiện tại với cái tôi trong đời xa xưa – có thể cách đây hàng trăm hay hàng ngàn năm, không phải là một nhưng cũng

không phải là khác; cho nên một cái nhân từ đời xa xưa nào đó mà “cái tôi ngày ấy” đã gieo ra, hôm nay quả đã chín thì “cái tôi ngày hôm nay” phải gặt thối! Vì thế chúng ta phải hết sức cẩn trọng, không chỉ trong ba canh mà phải canh chừng từng giây, từng phút. Canh chừng cái gì? – Xin thưa: canh chừng thân, miệng, ý. Đừng nghĩ ác, nói ác hay làm ác, nghĩa là đừng vì lợi mình mà hại người. Không chỉ ăn trứng chim, phá tổ chim mới gọi là sát hại đâu; một lời nói có thể làm tổn thương người khác, hay làm họ đau khổ, một quyết định cũng có thể giết nhiều mạng người nữa (“*giết người không cần gươm giáo*” đó), v.v.

Thân kính chúc các bạn thân tâm thường an lạc để có thể thường xuyên suy gẫm về tự ngã và trầm tư về những lời đức Phật dạy. ♦

Trân trọng,

TÂM MINH

Về Một Phong Trào
Phật Giáo Nhật Bản
Đương Đại:

Từ
Nhật Liên Tông
Đến
Sáng Giá Hội

(Soka Gakkai)



TÂM HÀ

(tiếp theo)

2. Phong Trào SOKA GAKKAI (Sáng Giá Hội) của Giáo hội Phật giáo Nhật Liên Tông, Nhật Bản

Một trong những tổ chức tôn giáo năng động và được coi là thành công nhất trong nỗ lực phổ truyền giáo lý Phật giáo trên thế giới trong thời đại ngày nay là phong trào SOKA GAKKAI (Sáng Giá Hội), một tổ chức cư sĩ hoạt động trong khuôn khổ của Giáo hội Phật giáo Nhật

Liên Tông, Nhật Bản. Mặc dầu tổ chức này được hình thành và lớn mạnh tại Nhật do đáp ứng đúng yêu cầu tâm linh của quần chúng, tuy nhiên vì đây là một phong trào Phật giáo, đối tượng cuối cùng của nó vẫn là con người, là nhân loại, thế nên mục tiêu của phong trào SOKA GAKKAI nói chung đã được xây dựng trên một niềm tin vững chắc, rằng sự cải thiện trong mỗi con người không những có năng lực chuyển hóa nghiệp lực của

mỗi cá nhân mà còn cả quốc gia và nhân loại nữa. Cho nên ta có thể mô tả một cách ngắn gọn mục tiêu của tổ chức này, đó là vận động thực hiện một *Cuộc Cách Mạng Con Người*.

Tsunesaburo Makiguchi
(1871 - 1944) và Josei Toda
(1900 - 1958),

Những Sáng Lập Viên Tiên Khởi của Phong Trào Soka Gakkai.

Theo đuổi mục tiêu này hoàn toàn là một hành động thuộc lãnh vực niềm tin tôn giáo. Các nhân vật lãnh đạo tiên khởi của phong trào Soka Gakkai trong thời Đế nhị Thế chiến đã hành sử đức tin tôn giáo của mình một cách đúng đắn qua việc bày tỏ lập trường kiên định là không tán đồng, phục vụ cho một tôn giáo mà họ không tin là chân chính – Thần Đạo – đang đưa nước Nhật vào thảm họa chiến tranh, không lối thoát. Hậu quả là tất cả những nhân vật sáng lập phong trào đều bị chính quyền quân phiệt Nhật bắt giam và vị Chủ tịch tiên khởi, Makiguchi, đã bỏ mình trong tù vào năm 1944 như một kẻ tuấn giáo. Josei Toda, người kế vị và là vị Chủ tịch thứ

hai của phong trào, sống sót sau hơn hai năm bị giam cầm, được phóng thích chỉ vài tuần lễ trước khi cuộc chiến kết thúc. Là một nhân vật có đầu óc tổ chức, ông là người đã mở ra một chương mới cho lịch sử Soka Gakkai, thế nên khi nói đến Soka Gakkai, ta không thể không nói đến Josei Toda.

Xuất thân là một giáo viên Tiểu học, cuộc đời của Josei Toda thực sự thay đổi khi ông gặp Makiguchi vào mùa hè năm 1920, lúc đó đang là Hiệu trưởng của trường Tiểu học Nishimachi tại thủ đô Tokyo. Trong vị trí này, Makiguchi đã giúp Toda giữ một chân giáo viên tại đây và rồi trở thành một vị thầy, một người hướng dẫn tâm linh cho Toda trong suốt cuộc đời còn lại. Thế nên vào năm 1928, khi Makiguchi chính thức quy y Nhật Liên Tông thì Josei Toda cũng lập tức theo bước chân thầy, trở thành một đệ tử trung kiên của giáo phái này. Makiguchi là người đề xướng ra một phương pháp sư phạm mới được gọi là “sáng tạo giá trị”, soka, và lập ra hội Soka Kyoiku Gakkai – Sáng Giá Học Hội, một tổ chức giáo dục chịu ảnh hưởng

của tư tưởng Nhật Liên Tông. Năm 1922 Toda xin từ nhiệm vai trò giáo viên, đem phương pháp của Makiguchi áp dụng vào hệ thống giáo dục lớp đêm do ông sáng lập. Doanh nghiệp này đã thành công rực rỡ, cho ông đủ vốn liếng để mạnh dạn đi hẳn vào thương trường, thành lập một loạt các công ty xuất bản, một cơ sở tài chánh cùng một hãng đầu tư chứng khoán. Đến năm 1943 thì Toda đã làm chủ tất cả mười bảy công ty và sắp sửa mua thêm một mỏ than tại Kyushu và một công ty sản xuất dầu tại Osaka. Thế nhưng tất cả đều sụp đổ trong năm này. Tháng 7 năm đó, chính quyền ra lệnh tất cả mọi công dân Nhật Bản phải tôn thờ một đạo bùa chú của Thần Đạo để tỏ lòng trung thành với Thiên Hoàng. Để bày tỏ đức tin tôn giáo của mình, Makiguchi từ chối, không những thế ông còn cấm tất cả hội viên của Soka Kyoiku Gakkai tuân theo lệnh này. Makiguchi lập tức bị bắt giữ và Josei Toda, với một đức tin vững mạnh cũng đã chấp nhận từ bỏ tất cả tài sản, danh vọng để đứng cạnh và chia sẻ số phận cùng với Makiguchi. Hai ngày sau, Toda cùng hai mươi nhân vật lãnh đạo khác của

phong trào Soka Kyoiku Gakkai vào tù.

Ra khỏi tù với một thân thể đau ốm bệnh hoạn, không một đồng xu dính túi, trong bối cảnh của một nước Nhật hoàn toàn đổ nát vì chiến tranh, tuy nhiên Toda đã không một chút nản chí, vội vàng bắt tay ngay vào việc tái tổ chức, xây dựng lại phong trào. Việc đầu tiên là ông loại bỏ chữ Kyoiku – có nghĩa là giáo dục – trong danh xưng cũ, biến thành Soka Gakkai, một tổ chức thuần túy tôn giáo. Với sự hoạt động năng nổ của ông và người kế vị, vị Chủ tịch đương nhiệm Daisaku Ikeda, phong trào Soka Gakkai với số lượng hội viên lúc ban đầu chưa đếm đủ trên đầu ngón tay, nhưng chỉ trong vòng ba thập niên sau đã thu hút một khối lượng quần chúng đông đảo lên tới mười hai triệu hội viên tại Nhật Bản, và trên 400,000 hội viên ở khắp nơi trên thế giới, trong đó tại Mỹ có khoảng 200,000 người. Điều có ý nghĩa hơn cả là phong trào Soka Gakkai đã đạt đến một thành tựu trên lãnh vực tinh thần song hành với sự thành công của dân Nhật về mặt vật chất trong lãnh vực kinh tế.

Và rồi người ta không thể không ngạc nhiên nêu lên câu hỏi: Cái gì đã làm cho một tổ chức cư sĩ Phật giáo chỉ mới được hình thành từ sau Đệ nhị Thế chiến đã đạt đến một thành công nhanh chóng như thế? Thiết tưởng ta có câu trả lời không mấy khó khăn. Nguyên nhân căn bản vẫn là đức tin. Đức tin đã làm cho tập thể và những nhà lãnh đạo phong trào trong thời đại này gắn bó cùng nhau hướng về vị sáng lập Nhật Liên Tông, tuy đã qua đời hơn bảy thế kỷ trước nhưng tư tưởng và cuộc đời của ông vẫn là nguồn cảm hứng bất tận. Chính đức tin đã làm cho những thành viên của phong trào Soka Gakkai có đủ can đảm để chịu đựng và vượt qua sự bách hại tôn giáo đồng thời vẫn mở rộng lòng từ hướng đến tha nhân, từ đó khai mở tâm hồn và trái tim họ quay về với Chánh pháp. Thế nên khi cơn bách hại tôn giáo chấm dứt với sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ độc tài quân phiệt tại Nhật Bản vào tháng Tám năm 1945, Soka Gakkai đã có sẵn một miếng đất thuận tiện để gieo trồng niềm tin tôn giáo.

Hoàn cảnh của Nhật Bản vào năm 1945 cũng gần giống như

hoàn cảnh của Đế quốc La Mã vào năm 311 khi chính quyền La Mã từ bỏ chính sách bách hại nhắm vào người Cơ Đốc giáo. Trong cả hai trường hợp, xã hội đều bày ra một khoảng trống tâm linh và sự suy sụp trong đời sống vật chất. Đế quốc La Mã lúc đó đã bị tàn phá nặng nề bởi những cuộc xâm lăng, cùng một lúc các giá trị tôn giáo cũ hầu như không còn đủ hấp lực thu hút trái tim lẫn tâm hồn của con người đương thời⁽³⁾. Nhật Bản cũng thế, Thần Đạo trở thành quốc giáo – cổ võ và cấu kết quyền lực với thế lực quân phiệt gây hấn – cuối cùng đã không còn ai tin tưởng nữa. Chủ nghĩa quân phiệt, sau những thắng lợi quân sự trong suốt nửa thế kỷ đã cáo chung bằng hai trái bom nguyên tử rơi xuống Hiroshima và Nagasaki. Giấc mộng Đại Đông Á cuối cùng đã tan thành mây khói khi Nhật Hoàng chính thức tuyên bố đầu hàng Đồng Minh vô điều kiện vào ngày 15 tháng 8 năm 1945. Dân Nhật thoát khỏi cơn ác mộng chiến tranh nhưng rồi rơi vào cảnh nghèo đói, khoảng mười lăm triệu người đã lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, không có lấy một mái nhà để trú thân. Tuy nhiên điều quan trọng hơn cả là

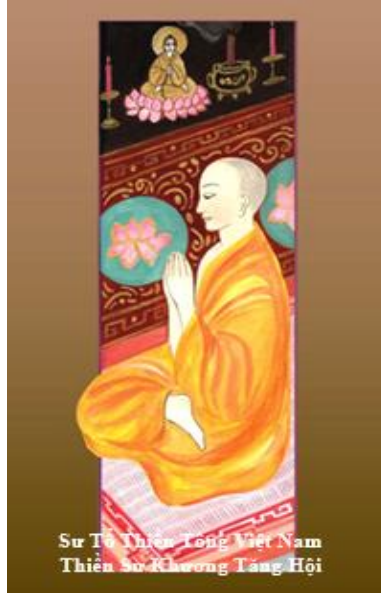
sự mất mát, thiếu vắng niềm tin. Từ lâu dân Nhật đã bị bộ máy tuyên truyền của chính quyền quân sự nhồi nhét vào đầu cho rằng mình thuộc về một giống dân siêu đẳng, có sứ mệnh chinh phục thế giới; nhưng bây giờ thì thực tế ngược lại, lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản, quốc gia của họ đã bị chiếm đóng bởi một lực lượng quân sự ngoại quốc. Đây có thể là một yếu tố góp phần tạo nên sự thành công của Soka Gakkai trong kỷ nguyên hậu chiến. Giữa cơn tuyệt vọng, thui chột niềm tin, và tan vỡ ảo tưởng, cái cộng đồng nhỏ bé này – Soka Gakkai – bắt tay ngay vào việc xây dựng lại niềm tin, khẳng định rõ mục tiêu của mình và tin tưởng rằng mình có thể đi đến đích. Đó chính là điều mà không làm ai ngạc nhiên chỉ trong vòng ba thập niên sau, Soka Gakkai đã đạt đến vị trí hiện nay.

Sự phát khởi của phong trào Soka Gakkai trong thời hậu chiến ngay tự khởi thủy không hẳn hoàn toàn là mối quan tâm riêng dành cho Nhật Bản. Soka Gakkai là một phong trào mang tầm vóc quốc tế. Đây là một tổ chức Phật giáo, và Phật giáo là một tổ chức truyền giáo đầu tiên trên thế giới đã gọi

thông điệp của mình đến toàn thể nhân loại. Ngài Nhật Liên, cũng như những tín đồ của Nhật Liên Tông hiện nay yêu đất nước Nhật Bản, dĩ nhiên, nhưng chân trời và mối quan tâm của họ không hề hạn hẹp trong phạm vi bờ biển Nhật Bản. Ngài Nhật Liên tin tưởng vững chắc rằng Phật giáo là một đại phương tiện để cứu độ chúng sanh ở khắp mọi nơi, mọi thời đại và Soka Gakkai như thế, đang gánh vác trọng trách mà ngài Nhật Liên đề xướng trước đây: *vận động, thúc đẩy cho một cuộc cách mạng tâm linh trong mỗi con người*. Đây chính là thông điệp của Phật giáo thời đại trong đó có Phật giáo Việt Nam. Thực hiện trọn vẹn tinh thần của thông điệp này cũng có nghĩa là không ngừng tưới tẩm cho những cây Vô Ưu nở những đóa hoa mới trong lòng mỗi người Phật tử Việt Nam và cho tất cả mọi chúng sanh trên trái đất này. Lịch sử của Phật giáo là không ngừng đi tới, là con đường đưa nhân loại về chân trời tự do và giác ngộ. ♦

CHÚ THÍCH:

3. Daisaku Ikeda. *The Human Revolution*. Foreword xi. John Weatherhill, Inc. 1976.



Hòa thượng CHƠN GIÁM - TRÍ HẢI

Khai sơn Bích Liên Tự và dòng Kệ truyền thừa

TÂM QUANG

(tiếp theo)

3. Sự nghiệp hoằng hóa:

Vào năm Mậu Thìn, 1928 – Tổ Như Trí Khánh Hòa⁽¹⁾ trú trì chùa Tuyên Linh, Bến Tre được Sơn môn tỉnh Bình Định cung thỉnh ra giảng dạy tại trường Hương ở chùa Long Khánh, thị xã Qui Nhơn.

Trong dịp này Tổ thường gặp gỡ và đàm đạo với Hòa thượng nhiều lần, Tổ vô cùng cảm mến đức độ và tài năng của Hòa thượng. Nhất là Tổ Khánh Hòa lại kém Hòa thượng một tuổi nên tình huynh đệ càng gần bó keo sơn, cả đôi bên đều tâm đắc.

Sau khi trở về miền Nam, Tổ Khánh Hòa liền vận động Tổ Thiện Hải Huệ Quang⁽¹⁾ trú trì chùa Long Hòa ở Trà Vinh, Tổ Như Hiền Chí Thiện, trú trì chùa Giác Viên ở Gia Định, Tổ Như Nhãn Từ Phong, trú trì chùa Giác Hải ở Chợ Lớn... cùng nhiều vị cư sĩ trí thức thành lập Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học hội vào ngày 13.7 năm Tân Mùi (26.8.1931). Trụ sở của Hội đặt tại chùa Linh Sơn, số 149 đường Douaumont, Saigon, ngày nay là đường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi thành lập, Hội quyết định xuất bản tạp chí Từ Bi Âm để tuyên dương Chánh pháp và làm cơ quan vận động, cổ xúy cho phong trào chấn hưng Phật giáo.

Để cho việc xuất bản đạt kết quả khả quan, Tổ Khánh Hòa liền ra Bình Định mời Hòa thượng vào đảm nhận trọng trách Chánh Chủ bút Tòa soạn (như Tổng Biên tập ngày nay) và vào Cần Thơ mời Hòa thượng Nguyễn Chánh Tâm, trú trì chùa Thiên Phước lên làm Chủ nhiệm⁽²⁾.

Sau gần 5 tháng chuẩn bị, số báo Từ Bi Âm đầu tiên phát hành

ngày 24.11 năm Tân Mùi (01.01.1932). Từ Bi Âm phát hành được 3 số, thì Hòa thượng lại trở về Bình Định mời thêm được Hòa thượng Như Phước Huyền Ý, Tổ khai sơn Liên Tôn Tự, một bậc Tú tài Nho học, vào trợ giúp Hòa thượng trong trách nhiệm Phó Chủ bút.

Tương cũng nên biết rằng: Từ Bi Âm là tạp chí viết bằng tiếng Việt của Phật giáo, ra đời sau hai tạp chí Pháp Âm và Phật hóa Tân thanh niên là hai tạp chí đầu tiên của Phật giáo, xuất bản năm 1929 và năm 1930 tại Nam Kỳ.

Từ Bi Âm hoạt động trong điều kiện khá thuận lợi: Về nội dung bài vở, tạp chí là nơi quy tụ nhiều cây bút lỗi lạc trong Sơn môn Tăng già như Pháp sư Giác Nhật, Pháp sư Thiên Dụng, Pháp sư Nhật Chánh ở Nam Kỳ, Tổ Huyền Ý ở Bình Định. Về phía cư sĩ, Hòa thượng lại mời được Thầy giáo Lê Kim Ba, xuất thân từ trường Sư phạm Quy Nhơn, Bình Định, giỏi cả Hán văn và Pháp văn, là một nhà nghiên cứu Phật học uyên thâm vào cộng tác. (Thầy giáo Lê Kim Ba tức Hòa thượng Thích Trí Độ).

Về mặt tài chánh thì Hòa thượng

Chủ nhiệm Nguyễn Chánh Tâm đã hiến cúng 35.000m² ruộng hạng nhất, trong thời gian 15 năm để lấy tiền cung cấp cho hoạt động của Từ Bi Âm và nuôi Tăng đồ ăn học⁽³⁾

Qua đó, có thể nói dưới sự chăm sóc và điều hành xuất sắc của Hòa thượng, tạp chí Từ Bi Âm không chỉ đóng góp tích cực vào công cuộc chấn hưng mà còn làm rạng rỡ cho nền văn hóa Phật giáo và dân tộc. Không chỉ đem lại những thành tựu khả quan cho Phật giáo miền Nam mà còn kích thích cao độ cho các tạp chí Phật giáo ở miền Trung và miền Bắc tiếp tục ra đời sau đó.

Nhờ có một Ban biên tập lỗi lạc, hùng hậu và sự hỗ trợ đặc lực của Hòa thượng Chủ nhiệm mà tạp chí Từ Bi Âm đã phát hành liên tục suốt 7 năm, từ năm 1932 đến 1938 (tính theo năm phát hành) mới đình bản, vì những khó khăn gây ra từ phía chính quyền thực dân Pháp lúc bấy giờ⁽⁴⁾.

Năm Giáp Tuất, 1934, Hòa thượng trở về sinh quán ở Bình Định một thời gian để kiến tạo Bích Liên Tự. Cũng từ năm này

trở đi, Hòa thượng mới thu nhận đệ tử.

Sau khi công cuộc kiến tạo chùa Bích Liên hoàn tất, Hòa thượng lại trở vô miền Nam tiếp tục công việc ở tòa soạn cho đến cuối năm Đinh Sửu, 1937, Hòa thượng giao nhờ Hòa thượng Phó Chủ bút Thích Huyền Ý phụ trách rồi về ở luôn chùa Bích Liên.

Năm Ất Hợi, 1935, Hòa thượng Thị Chí Phúc Hộ trú trì chùa Từ Quang ở Phú Yên mời Hòa thượng hợp lực tổ chức và khai giảng Thích học đường tại chùa Tây Thiên ở Phú Yên để đào tạo tăng tài. Tuy chung sức mở trường nhưng vì bận công việc ở Từ Bi Âm nên thỉnh thoảng Hòa thượng mới về giảng dạy ở Phật học đường này.

Năm Đinh Sửu, 1937, cũng là năm Đà Thành Phật học hội thành lập và cho xuất bản tạp chí Tam Bảo. Trụ sở của Hội đặt tại chùa Phổ Đà, thành phố Đà Nẵng. Hội cử người vào chùa Bích Liên ở Bình Định cung thỉnh Hòa thượng ra làm Chủ nhiệm cho tạp chí này.

Tam Bảo là tạp chí Phật giáo thứ hai xuất bản tại miền Trung, sau

tạp chí Viên Âm của An Nam Phật học hội, xuất bản tại Huế từ cuối năm Quý Dậu, 1933.

Tạp chí Tam Bảo ra đời đã khuyến khích được phong trào học Phật tại Đà thành và cũng đã tích cực góp phần vào công cuộc chấn hưng, nhưng rất tiếc Tam Bảo chỉ xuất bản được hơn một năm thì phải đình bản vì không đủ tài chính.

Cuối năm Mậu Dần, 1938, Hòa thượng trở về chùa Bích Liên tịnh tu và tiếp tục công việc trước tác, dịch thuật.

Qua năm Kỷ Mão, 1939, Hòa thượng Trùng Chấn Chánh Nhơn, trú trì Tổ đình Long Khánh ở thị xã Qui Nhơn thành lập Phật học viện Long Khánh. Hòa thượng Chánh Nhơn lại ra mời Hòa thượng vào làm Chủ giảng cho Phật học viện này suốt hai năm – từ năm 1939 đến năm 1941.

Đây là lớp học mà Hòa thượng đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc và tình cảm cao quý nhất cho các thế hệ Tăng Ni sinh của tỉnh Bình Định lúc bấy giờ. Ngày nay trên nhiều sử liệu liên quan đến Phật học viện Long Khánh còn thấy các vị đệ tử khi nhắc đến

công lao giáo huấn của Hòa thượng. Tất cả chư vị Tăng Ni thời ấy đều ghi đậm thâm ân và hết lòng cung kính với niềm tự hào khi được ngồi học ở Phật học viện Long Khánh, dưới sự giáo dưỡng tận tụy và chan hòa tình thương yêu của Hòa thượng.

Giữa năm Tân Ty, 1941, Hòa thượng lại trở về chùa Bích Liên rồi dành hết thời giờ cho công việc trước tác và dịch thuật.

4. Nghiệp hóa đồ chúng:

Trong sự nghiệp nghiệp hóa đồ chúng, Hòa thượng thu nhận nhiều đệ tử xuất gia lần tại gia. Đệ tử xuất gia của Hòa thượng có trên 30 vị. Đối với hàng đệ tử xuất gia, Hòa thượng luôn luôn chăm sóc và tận tình giáo dưỡng, với kỳ vọng đào tạo nên những bậc Tỷ kheo thực học, thực tu, đủ sức và vững vàng bước đi trên con đường hoằng hóa.

Do đó mà sau này có nhiều vị đệ tử đã làm nên những sự nghiệp lớn lao và kỳ vĩ cho Phật giáo. Tiêu biểu như quý Hòa thượng:

- Thích Trí Độ (1896 – 1979) thế danh là Lê Kim Ba, quy y với Hòa thượng năm Canh Thìn, 1940. Hòa thượng là một vị cao

tăng suốt đời hoạt động không
mỏi mệt cho công cuộc chấn
hung và phát triển Phật giáo, là
một vị Giáo thọ tài năng và đức
độ quý hiếm, đã dày công giảng
dạy và dìu dắt cho quý Hòa
thượng Nhật Quang Trí Quang,
thế danh Phạm Quang, Hòa
thượng Tâm Thị Trí Nghiễm
(tức Hòa thượng Thích Thiện
Minh), thế danh Đỗ Xuân Hàng,
Hòa thượng Tâm Phật Trí Đức
(tức Hòa thượng Thích Thiện
Siêu), thế danh Võ Trọng
Tuồng... ở lớp Cao đẳng và Siêu
đẳng tại Phật học viện Báo
Quốc và Đại Tông Lâm Kim
Sơn ở Huế.

- Thích Huyền Quang, (thế danh
là Lê Đình Nhân, sinh năm Canh
Thân, 1920) quy y với Hòa
thượng năm Ất Hợi, 1935, pháp
danh là Ngọc Tân, pháp tự là
Tịnh Bạch và pháp hiệu là
Huyền Quang, tức Đức Đệ tứ
Tăng Thống GHPGVNTN.

- Sư bà Thích Nữ Tịnh Viên, thế
danh là Võ Thị Kim Đính. Sinh
năm Đinh Mão, 1927. Quy y với
Hòa thượng năm Tân Tỵ, 1941,
pháp danh là Ngọc Diệu, pháp tự
Hương Quang, pháp hiệu Tịnh
Viên. Hiện là Viện chủ Ni viện

Hương Quang ở thôn Trung Tín,
thị trấn Tuy Phước, tỉnh Bình
Định. Đây là một trung tâm đào
tạo nhiều Ni sinh xuất sắc cho Ni
bộ tỉnh Bình Định suốt một thời
gian dài.

Đệ tử tại gia của Hòa thượng thì
nhiều không kể hết, nhưng cũng
không vì số lượng đông đảo mà
Hòa thượng quên sự dạy dỗ.
Những khi có cơ duyên thuận
tiện Hòa thượng vẫn tìm cách
hướng dẫn việc tu học cho từng
người một.

Hòa thượng là vị Bồ sư đầy đủ
trí tuệ, đức độ và tài năng, là tấm
gương sáng chói không riêng
cho hàng đệ tử noi theo mà còn
chung cho các thế hệ Tăng Ni và
Phật tử thừa hưởng thâm ân của
Hòa thượng. *(còn tiếp)*

CHÚ THÍCH:

(1) - Nhị vị Tổ sư Như Trí Khánh
Hòa (1877 - 1947) và Thiện Hải Huệ
Quang (1888 - 1956) là hai cây Đại
thụ của Phật giáo xứ Nam Kỳ. Công
nghiệp hoằng hóa kỳ vĩ của hai Ngài
đã làm hưng thịnh và rạng rỡ ngôi nhà
Phật giáo Việt Nam.

Ngày 04-01-1964, Bản Hiến chương
của GHPGVNTN (Điều 16, Chương
IV) đã quyết định lấy pháp hiệu của
Tổ Khánh Hòa đặt tên cho các tỉnh

thuộc miền Đông Nam Phần, gọi là miền Khánh Hòa và pháp hiệu của Tổ Huệ Quang đặt tên cho các tỉnh miền Tây Nam Phần, gọi là miền Huệ Quang.

(2) - Theo cuốn "Danh Tăng Việt Nam, tập I" của TT. Đồng Bổn, bản in năm 1995 tại Tp.HCM, trang 215 ghi: "Hòa thượng Khánh Hòa được cử làm *Đệ nhất Phó Hội trưởng kiêm Chủ nhiệm tạp chí Từ Bi Âm*". Nhưng theo cuốn "*50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*" của Hòa thượng Thiện Hoa, bản in năm 1970 tại Sài Gòn, trang 35 có đăng một bức hình rất rõ nét với lời ghi chú như sau: "*Các vị giúp việc trong tòa soạn Từ Bi Âm*."

* *Hàng ngồi*:

- 3. Hòa thượng Bích Liên (*Chánh Chủ bút*)

- 4. Hòa thượng Nguyễn Chánh Tâm (*Chủ nhiệm*)

- 6. Hòa thượng Liên Tôn (*Phó Chủ bút*)

* *Hàng đứng*:

- 2. Giác Nhạt (*Trợ bút*)

- 3. Thiên Dụng (*Trợ bút*)....."

Chúng tôi cho rằng tư liệu lịch sử bằng hình ảnh này rất quý hiếm và hoàn toàn đáng tin cậy.

(3) - Sự kiện này chúng tôi căn cứ vào "Tờ nguyện cúng lúa ruộng" do Hòa thượng Chủ nhiệm Nguyễn Chánh Tâm viết tại Sài Gòn le 11 Decembre

1932, đăng trong Từ Bi Âm số 25, năm thứ 3, 1933.

(4) - Có một tư liệu cho biết, ở Thư viện Quốc gia Pháp, hiện lưu trữ một số Từ Bi Âm, xuất bản tháng 01 - 1945, mang số 229, tại Thư viện Học viện Phật giáo Việt Nam, Sài Gòn còn có một số Từ Bi Âm xuất bản tháng 4-5/1945, mang số đôi 232 - 233. Tuy nhiên vì chưa có điều kiện để tìm hiểu, xác minh nên chúng tôi chưa rõ thời gian tạp chí Từ Bi Âm tục bản và đình bản năm nào!

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Thượng tọa Mật Thể, Nxb Thuận Hóa -1996.

- "*50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*", HT. Thiện Hoa.

- *Tâm Ảnh lục tập 4 và Tiểu truyện tự ghi*, Hòa thượng Trí Quang.

- *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, HT. Thanh Kiểm, bản in năm 1964 tại Sài Gòn.

- *Thiền phá Thông Thiên Hoàng Giác*, bản in trong "Tổ sư Liễu Quán và chùa Thiên Tôn", Huế-2001.

- *Danh Tăng Việt Nam*, tập I, TT. Đồng Bổn, Nxb Tp. HCM-1995.

- "*Lịch sử Phật giáo xứ Huế*", TT. Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, Nxb Tp.HCM-2001.

Cùng một số tài liệu khác.



✿ thắp nến cầu nguyện hòa bình ✿

Trái tim không ngủ yên

NGUYỄN CẦN

Lời người viết: Sự kiện 17 cơ sở sản xuất nước tương vi phạm về hàm lượng 3-MCPD đã làm xôn xao dư luận những ngày qua. Người tiêu dùng hoang mang, các giới chức quản lý lúng túng, doanh nghiệp rơi vào tình trạng khủng hoảng. Rồi đến việc thị trường tràn ngập hàng Trung Quốc mà có người kết luận rằng hàng nào cũng độc, cũng hại (!), đặc biệt là đồ chơi trẻ em. Vì đâu nên nỗi! Tự bao giờ chúng ta đã quên mất đạo đức trong kinh doanh và làm sao để vực dậy hay đánh thức lương tri những nhà sản xuất?

Ai cũng hiểu chỉ... người mua không hiểu?

Chuyện này thật ra chẳng có gì mới. Báo cáo khoa học tại Hội nghị Khoa học kỹ thuật y tế công cộng tháng 10-2006, trong tham luận “*Khảo sát hàm lượng 3-MCPD trong nước chấm bằng phương pháp sắc ký ghép khối phổ*” do cô Nguyễn thị Lan Anh và các cộng sự của Viện Vệ sinh Y tế công cộng tiến hành đã đưa ra những con số giật mình khi chỉ có 8 trong số 41 mẫu được kiểm là không phát hiện 3-MCPD, trong đó 5 mẫu là hàng nhập khẩu. Tỷ lệ ghi nhận là khoảng 80,5%. Một số tham luận khác trong Hội nghị trên đưa ra những kết quả cũng “rùng rợn” không kém: trong số 90 mẫu chả lụa và mì sợi tươi được kiểm, có đến 84.2% chả lụa và 53.5% mì sợi có hàn the; trong số các loại nước uống bán trên đường phố có đến 72% là không đạt tiêu chuẩn vi sinh; các loại thực phẩm bày bán đều bị nhiễm Coliform và E.coli với tỷ lệ cao, thậm chí có mẫu gấp 40 lần mức cho phép. (Nguồn: *Y học Tp. Hồ Chí Minh* số 4, tháng 10, 2006).

Thế nhưng kiến nghị của những người làm khảo sát và báo cáo chỉ là:

- tăng cường tuyên truyền giáo dục về tác hại của hàn the và...

- tổ chức các buổi tuyên truyền tác hại của hàn the và... cho phù hợp với các đối tượng(?)

- tăng cường kiểm tra, giám sát.

- giới thiệu và cung cấp các chất phụ gia thay thế hàn the và...

Nghịch lý ở chỗ là theo khảo sát có đến 70% nhà sản xuất biết hàn the gây tác hại và biết có phụ gia thay thế với giá cao hơn, nhưng do muốn hạ giá thành, tăng lợi nhuận nên họ không ngần ngại sử dụng.

Đạo đức kinh doanh?

Khi bước chân vào lĩnh vực kinh doanh, ai nấy đều tâm niệm, dù có qua trường lớp hay không, là sớm ổn định mọi hoạt động, gây dựng tên tuổi để có thể gặt hái thành công và lợi nhuận một cách vững bền và tạo đà phát triển. Để tạo uy tín không gì bằng con đường chất lượng và sự phục vụ tận tình đối với khách hàng.

Ta đọc trong giáo trình rằng:

“Đạo đức kinh doanh gồm những nguyên tắc và những chuẩn mực có tác dụng hướng

dẫn hành vi trong mối quan hệ kinh doanh, chúng được những người hữu quan (nhà đầu tư, khách hàng, nhà quản lý, đại diện cơ quan pháp luật...) sử dụng để phán xét một hành động là đúng hay sai, hợp đạo đức hay vô đạo đức” (Giáo trình của trường Đại học KT Quốc dân).

Người ta thường hay lẫn lộn khi sử dụng cụm từ đạo đức kinh doanh với trách nhiệm xã hội. Thật ra, *“trách nhiệm xã hội là những nghĩa vụ một doanh nghiệp hay cá nhân phải thực hiện đối với xã hội nhằm đạt được những tác động tích cực nhiều nhất và giảm tối thiểu các tác động tiêu cực đối với xã hội.”* (Sách đã dẫn).

Trách nhiệm xã hội có thể được coi là cam kết của doanh nghiệp hay cá nhân đối với xã hội; trong khi đạo đức kinh doanh đề cập đến những qui tắc ứng xử, những chuẩn mực hướng dẫn hành vi trong kinh doanh.

Về căn bản, trách nhiệm xã hội bao gồm những nghĩa vụ về kinh tế, pháp lý, đạo đức và nhân văn.

Những nhà sản xuất đang được nêu tên trên báo chí là một nhóm nhỏ đại diện cho hàng trăm hàng ngàn những cơ sở chưa hoặc sẽ được kiểm tra mà chắc chắn

ngoài nghĩa vụ kinh tế ra, các nghĩa vụ còn lại đều chưa được chu toàn. Họ đã không tuân thủ những qui định về pháp lý đối với các tổ chức hữu quan, họ đã coi thường tính mạng và hậu quả gây ra cho những người sử dụng sản phẩm của mình, và họ không hướng đến sự tốt đẹp cho xã hội, dù vô tình hay hữu ý.

Đức trị hay pháp trị?

Tư tưởng đức trị

Khổng Tử nghĩ gì khi con cháu ông giờ đây đang nhanh chóng đánh mất uy tín thương hiệu truyền thống của mình khi sản xuất những mặt hàng mà khi nghe xuất xứ từ Trung Quốc người ta đã nghĩ đến loại “hàng thứ cấp” (*second-class*). Đơn cử như mặt hàng đồ chơi trẻ em mà hàng loạt bài viết trên báo gần đây đã đánh giá là: “cực rẻ và cực độc”, độc ở nguy cơ chứa virus gây bệnh, thậm chí là ung thư; độc ở tính chất bạo lực, gây sát thương, hoặc gieo vào tâm hồn trẻ thơ những tâm thức hung hãn, như những loại súng bắn máu, mặt nạ đầu lâu...

Ngày xưa, Khổng Tử phân biệt rõ ràng giữa Nhân (đạo lý) và Lợi (lợi ích) *“Người quân tử hiểu rõ về Nghĩa, kẻ tiểu nhân hiểu rõ về Lợi”*. *“Giàu sang là*

điều ai cũng muốn, nhưng nếu được giàu sang mà trái đạo lý thì người quân tử không thèm; nghèo hèn là điều ai cũng ghét nhưng nếu sự nghèo hèn mà không trái đạo lý thì người quân tử không bỏ.” Tư tưởng đức trị của Khổng Tử gần với thuyết Y của Mc.Gregor.

Tư tưởng pháp trị

Ngược với Khổng Tử, Hàn Phi Tử chú trọng pháp trị, nhấn mạnh đến mặt “ác” và coi hình phạt là cách hữu hiệu nhất để trấn áp và xây dựng một nhà nước pháp quyền. Ông không tin rằng phải vun trồng tính thiện nơi con người. Ví như không thể nói rằng ông đóng xe vì lòng nhân mà mong người ta mua xe cho có tiện nghi, còn anh thợ đóng hòm mong cho có nhiều người chết là ác. Theo ông, người ta thường giải quyết mâu thuẫn về *lợi* trước danh dự và uy tín. Thế nên nếu áp dụng tư tưởng của ông, ta tin rằng những kẻ đi chệch luật pháp ắt sẽ bị trừng trị thích đáng theo quan điểm cai trị đất nước trên ba phương cách: thể (quyền lực) pháp (công cụ luật pháp) và thuật (cách thức sử dụng). Quan điểm ấy rất gần với thuyết vị lợi (utilitarianism) trong triết lý kinh

doanh phương Tây ngày nay. (Đừng hiểu lầm vị lợi với vị kỷ (egoism) vì chủ nghĩa vị lợi hoạt động theo phương châm “*mang lại tổng lợi ích hay nhiều điều tốt nhất cho một số lượng người lớn nhất*”, hay nói cách khác là phong cách WIN-WIN. (Một ví dụ như công ty Pepsi Cola có thời gian đã đưa ra khẩu hiệu “Uống Pepsi ủng hộ bóng đá Việt Nam” với mỗi lon được quy ra vài chục đồng cho đội tuyển).

Tư tưởng tâm trị

Còn theo quan điểm nhà Phật, như đã viết trong một bài báo gần đây về doanh nhân và tam đức. Trong đó đoạn đức là phẩm chất đầu tiên mà doanh nhân hay doanh nghiệp cần có vì “*Một tâm thức nhiễm ô sẽ gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng.*” Lúc ấy cách sinh kế của người ấy hay doanh nghiệp ấy không còn là *chánh mạng*. Một khi chạy theo lợi nhuận, con người nhắm mắt trước những khổ đau gây ra cho đồng loại và bất chấp những hậu quả mai sau. Khi người ta không còn giữ được chánh tư duy, thì mong chi tạo thành chánh nghiệp. Dù rằng giờ đây các cơ quan chức trách đã vào cuộc, tổn hại cho các doanh nghiệp đã sản xuất những sản phẩm ấy sẽ là rất

lớn, thậm chí phá sản nhưng còn những người tiêu dùng đã sử dụng bấy lâu và nỗi lo về bệnh tật còn đây, nặng nề và ám ảnh với bao nhiêu loại thực phẩm khác chưa bị nêu lên báo (?). Trái tim các nhà sản xuất không ngủ yên vì: *“Không phải bay lên trời cao, lặn xuống biển sâu, hay chui vào hang núi mà ta có thể tìm được nơi nào trên thế giới này để lần tránh quả dữ của Nghiệp xấu.”*

(Kinh Pháp cú-127).



Nụ cười thanh thản

Trái tim của ai trong chúng ta có thể ngủ yên trước những hiểm họa chực chờ trong mâm cơm trưa nay, bữa tiệc tối nay... và rồi thế hệ mai sau... với những bệnh viện ngày đêm chen chúc...??? Ngàn ấy câu hỏi liệu có làm lương tâm những đối tượng hữu quan – những công chức quản lý, những nhà sản xuất, bản khoản với những động cơ thiếu trong sáng, mục đích dường như chỉ được

lợi cá nhân trước mắt mà hậu quả lâu dài là giết dần mòn cả xã hội đang tiêu thụ. Họ có nghĩ đến thế hệ con cháu họ cũng sẽ phải gánh lấy tác hại vì chúng cũng phải tiêu thụ bao nhiêu là mặt hàng thứ cấp hôm nay... Hàng chuỗi những câu hỏi ấy chính là *algorithm đạo đức* giúp họ xác định hành vi của mình

trong hoàn cảnh hiện nay.

Gấp bản báo cáo khoa học lạnh lùng lại, trái tim ta vẫn chẳng thể nào yên.

“Phước và tội mà

con người tạo ra là những gì con người làm chủ, những gì đưa con người đi, từ nơi này... Là những gì bén gót chạy theo con người như bóng theo hình.

Vậy, từ đây con người hãy tích trữ cái tốt để đem đi nơi khác, trong tương lai. Hãy tạo một nền tảng vững chắc cho thế gian ngày mai.” (Lời Phật dạy - Trích trong Kindred Sayings). ♦

BẾN MẸ

- Đừng ra xa nữa, coi chừng... hồng căng chết trôi con ơi!

Nhớ ngày xưa, mẹ tôi vẫn thường nhắc tôi như thế mỗi buổi chiều ra tắm sông Bồ. Hai phần đời người đi qua. Mẹ tôi không còn nữa. Bến Dấu Hàn trên khúc sông Bồ viền quanh phía Đông làng Liễu Hạ năm xưa nay đã “cũ”. Tôi về thăm lại, chỉ còn thấy cỏ lùng, cỏ lát mọc um tùm. Thế nhưng tiếng vọng của Mẹ – bất cứ bà Mẹ nào trên trái đất – cũng đều là lời kinh ghi nhớ suốt đời cho những đứa con. Gã Đất Lành (Gable Goodearth), nhà tâm lý giáo dục Ireland, đã làm một cuộc thăm dò suốt 12 năm với gần 1026 tử tù trên khắp thế giới đã tìm thấy rằng, có hơn 810 người tử tù kêu tiếng cuối cùng là “Mẹ”, “Mẹ ơi!”, “Con thương Mẹ”, “Mẹ tha thứ cho con”! trước giây phút bị hành quyết.



Tử tù! Những tâm hồn bạo tàn, oan khiên, chai đá nhất cũng chỉ còn Mẹ là dòng tinh huyết cuối đời trước khi nhắm mắt buông tay.

Viễn khách, kẻ tha hương thường liên tưởng quê hương với Mẹ. Ngày còn Mẹ, mỗi lần về thăm quê có nghĩa là về thăm làng. Ngày vắng Mẹ, đứa con phương xa về thăm đất nước; đâu cũng là tổ quốc, làng cũ vẫn như xưa nhưng tôi vẫn cảm thấy hình như thiếu một chút chất men nồng đượm của quê nhà. Có lẽ vì quê hương là quê mẹ. Ngày vắng mẹ rồi, lòng mẹ trải dài khắp mọi miền đất nước nên đâu cũng là..., mà cũng không là, trọn vẹn một quê hương!

Tiếng vọng lời dặn dò của Mẹ “coi chừng hồng căng” cứ mãi theo tôi mà lớn, mà già, mà phân đầu với đời, mà hiện hình với ngày tháng.

“Hồng căng” với mẹ tôi là gập vùng nước sâu trên sông, chân không đứng được trên đất sẽ bị uống nước, chết trôi. Hồng căng giữa đời là chơi với không có chỗ đứng cho mình,

cuộc sống sẽ bị chao đảo, mất chỗ dựa. Nhưng hồng căng trong chính mình quả thật là bi kịch của đời sống.

Thời mới lớn, ngay cả khi biết bơi khá giỏi, đủ sức bơi ngang bơi dọc trên sông Bò, sông Hương tôi vẫn còn lo... hồng căng. Trong dòng nước tuy đã quen, nhưng khi bơi trên những tầng rong rêu xanh lè vờn qua, vờn lại dưới đáy sông, tôi vẫn cảm thấy rờn rợn khi tưởng tượng đến thế giới bí ẩn bên dưới. Có chăng những âm binh, ma rà, quái vật sẵn sàng kéo tôi về một thế giới khác. Lòng sông cũng như lòng người. Khi thấy được thì chẳng phải là điều đang thấy; khi dẫm chân lên hay sờ mó được thì nó biến tướng vô hình hay thiên hình vạn trạng.

Vào đời, tôi muốn cầu toàn nên lại càng thường xuyên bị... hồng căng. Trẻ là hồng chân: Trẻ giờ, trẻ hẹn. Thiếu là hồng căng: Thiếu thông tin, thiếu chính xác, thiếu của, thiếu người, thiếu tin tưởng. Mất là hồng sạch: Mất công, mất thì giờ, mất việc, mất bạc, mất vui, mất sướng... đều là những

khoảng trống làm hỏng chân, hỏng cẳng bất cứ khi nào.

Thằng Bờm còn có cái quạt mo để đổi. Thằng Cuội còn có gốc cây đa để ngồi. Người trần gian lên tới vua, quan, công, hầu, khanh, tướng... sau một đời đi qua, rồi cũng tan loãng như mây trên đỉnh núi. Bơ vơ. Bèo bọt. Không một chỗ nương thân. Tại sao tôi không có cái bến nào để tới, để dựa, để khỏi hỏng chân? Có dừng lại một chút với cơm áo, gia đình, cuộc sống thì liền theo sau là cả một chuỗi hỏng chân như kéo dài bất tận.

Mọi vật và mọi việc đổi thay như chong chóng mà tôi thì không tìm thấy một bến bờ nào để dựa hay ít nhất cũng có thể trú chân cho khỏi hỏng cẳng. Có chăng một nơi vượt ra ngoài mọi lý luận, định kiến và hoài nghi. Chỗ dựa cuối cùng không bao giờ đổi thay với cảnh, với tình, với người, với vật... làm ta hỏng cẳng là Lòng Mẹ. Nhưng chiều nay về làng cũ sau 25 năm sống lang bạt nơi quê người, Lòng Mẹ nơi xóm nghèo một thuở bỗng đi đâu. Gió Nồm cho Mẹ

“dên” lúa vẫn về. Tiếng cu cườm gáy buồn và xa vẫn vọng tới. Nắng vàng tươi trẻ sớm mai vẫn già đi với màu chiều sẫm lại. Nơi quê Mẹ, đi đâu cũng có tình Mẹ mang theo. Tôi không cởi áo quần, không không nhảy xuống hụp lặn dưới sông Bồ hồn nhiên như xưa nhưng cái cảm giác “hỏng cẳng” chợt ủa đến. Tôi nhìn dòng sông quê hương vẫn còn rong rêu chồn vờn bên dưới. Tầm nhìn xa xôi bị ngắt quãng vì nhà cửa lác đác mọc lên bên ruộng lúa một thời xa tít tắp. Dư âm tiếng Mẹ thuở nào không còn đồng vọng. Đời có tươi thì có phai; tình có ấm lên thì có nguội. Vẫn biết thế nhưng tình cảm tự nhiên con nhớ Mẹ, thương Mẹ vượt ra ngoài biên giới chật hẹp của sự hợp lý và vô lý thường tình. Tôi muốn được gối ngủ trên phản gỗ hay giường tre có bàn tay phe phẩy cái quạt mo cau già của Mẹ. Tôi muốn ra bến Dấu Hàn để tắm nhưng có ai tắm được hai lần trên cùng một dòng sông. Sông Bồ còn đó, nhưng Mẹ không còn và bến xưa đã lấp.

Trái tim của Mẹ dẫu là uyên nguyên, là kim cương, là vĩnh cửu vẹn toàn, nhưng cũng phải đổi thay. Ngày Mẹ không còn nữa, dẫu lòng Mẹ có bao la trời biển thì cũng chỉ còn là một ý niệm đẹp. Dẫu có về Bến Mẹ thì vẫn bị lạc hướng vì không biết bến ấy nơi đâu.

Bến Mẹ, bờ xa tìm đâu cho thấy...

Có lần được xem một trò chơi cổ của xóm Ấn Độ, tôi nghe chũm âm thanh reo lên từng đợt từ miệng của đám trẻ: “Pa-ra-mi-ta! Ba-la-mật-đa?!”

Khái niệm gốc của tiếng reo “Paramita” có nghĩa là “được rồi” hay “tới bến”. Cái “tới bến” đó đôi khi chẳng có gì to lớn hay kỳ vĩ mà đơn giản như hơi thở. Chỉ cần một hơi thở ra và thở vào lại được cũng là đã “tới bến” rồi. Bởi vì mỗi giây phút đi qua trên quả đất này đều có hàng trăm đứa trẻ sinh ra mà không thở vào được và có hàng nghìn con bệnh thở hắt ra rồi xuôi tay nín luôn, không còn được một hơi thở vào khi sự sống đã mất. Vì thế, một

đứa trẻ kiễng chân, nín thở để ném được viên bi của nó vào mục tiêu trong cuộc chơi thì đùa cũng kể là... tới bến rồi. Có những bến bờ không thấy được vì sự rung động nhẹ như sương ném xuống hồ. Hồ vẫn vắng lặng với tình cảm và tâm linh. Cái bến vô hình đầu tiên ấy là “Bến Mẹ”.

Bến Mẹ là bến yêu thương tròn đầy nhất giữa cuộc sống êm đềm và gai góc này. Nhưng rồi, Mẹ già, Mẹ cũng phải rũ áo ra đi. Bến Mẹ chỉ còn trong tâm tưởng của con! Mẹ về với những người muôn năm cũ.

Mùa Vu Lan, khi thu về, là mùa của Mẹ Việt Nam. Bóng dáng bà mẹ phương Đông không là mùa Xuân hoa phấn, mùa Hè rực rỡ như bà mẹ Mỹ châu hay mùa Đông cần cỗi ủa tàn như bà mẹ Phi châu. Mẹ Việt Nam là mùa Thu: Nắng thời xuân xanh của Mẹ đã nhạt màu vì gieo neo nuôi con. Thu quýt rữ vì Thu mong manh. Trời thu cao rộng và sâu thẳm. Mẹ mong manh vì nhân dáng Mẹ đã vàng phai; nhưng lòng mẹ càng xanh mướt mệnh mông và sâu lắng vô cùng.

Vu Lan về khi cả thế giới đang vào Thu. Đi từ phương Đông về phương Tây mười lăm năm trước, lòng tôi đã từng ấm hoài khi còn Mẹ; nhưng năm nay, tôi cũng bay theo hướng mặt trời mà chỉ thấy màu nắng cũ buồn thiu khi Mẹ không còn.

Đâu đó, từ trong tâm thức, tôi nghe tiếng vọng “Bát-nhã-ba-la-mật-đa-Prajna Paramita...”, một tuyên ngôn của đại trí tuệ chinh phục chính mình. Làm sao chinh phục được những xao động ngay chính trong lòng tôi; bất thời gian của ngày xưa còn mẹ và hôm nay mẹ không còn dừng lại thành một điểm. Và nếu thời gian chỉ còn một điểm không có ngày xưa và bây giờ thì Mẹ nơi đâu? Vui, buồn; thương, ghét... không thể diễn ra cùng lúc mà phải có trình tự trước sau. Cho dầu hít vào và thở ra hay viên bi rời tay đưa trẻ lăn vào lỗ thì cũng cần động tĩnh của thời gian và không gian.

Tuyên Ngôn Chinh Phục Chính Mình có giải quyết được gì trong dòng biến hiện không ngừng? Khi Bồ-tát Quán Tự Tại – là Avalokitesvara, là Như

Lai, là Tánh Phật, là Người Thật trong mỗi chúng ta – chinh phục được chính mình và về lại hoàn toàn tuyệt đối trọn vẹn với chân tính của mình thì chẳng cần gì cả. Cần gì mắt mới thấy; cần gì tai mới nghe; cần gì mũi để ngửi; cần gì lưỡi để nếm; cần gì thân để cho hay nhận; cần gì ý để suy nghĩ về ta... một khi ta đã là ta. Cái Ta chân nhân, trong suốt, rỗng lặng không còn cur mang hai bờ đối nghịch. Không sinh thì có gì để mà diệt; không dơ thì đâu cần sạch; không tăng thì còn gì để mà giảm... nên mọi giá trị nhìn ngắm, cân đo, lớn nhỏ, đẹp xấu, thương giận cũng không còn.

Chiều Vu Lan, bao người thốn thức buồn thương vì mất Mẹ. Người ta bỗng hóa buồn vui vì tưởng tượng và khách thể hóa bóng mẹ, hồn mẹ với đóa hoa hồng. Cảm xúc thuần túy như rượu ngon, chẳng phá được nỗi buồn vì nỗi buồn như bóng đêm âm u. Chỉ có trí tuệ tuyệt vời mới tìm về được Mẹ. Trí tuệ Bát-nhã giúp người con đại hiếu Mục Kiền Liên tìm ra được mẹ Mục Liên Thanh Đề

đang chịu đựng khổ đau dưới chín tầng địa ngục. Tuy gặp được mẹ rồi nhưng vẫn còn một vọng niệm ta và mẹ nên cơm hóa thành than. Chỉ khi nào Mẹ có trong ta, ta có trong Mẹ; ta không tìm Mẹ, Mẹ không tìm ta mới gặp được Mẹ. Chỉ khi nào Mục Kiền Liên đứng trước cửa địa ngục A-tỳ mà thấy hết những linh hồn đau khổ bằng cái tâm của Phật - Bồ tát mười phương; không phân biệt ta, người khắp cả chín tầng địa ngục thì lửa từ bi trí tuệ mới dập tắt được lửa tham ái vô minh. Dầu có đệ nhất thần thông nhưng còn chấp ngã – chỉ biết khóc cho mẹ mình – thì thần thông ấy cũng sẽ trở thành vô dụng. Bài học Mục Kiền Liên là bài học nhân sinh, rằng, dầu có tu đến bậc “thánh tăng” trước đôi mắt trần nhỏ bé của người đời mà vẫn còn cố chấp, ngã mạn, tham ái lợi quyền thì vẫn phải còn quay cuồng trong vòng ngũ thú: Tái ba cho lắm cũng đành bó tay khi cơm đến gần mẹ, cháy đỏ thành than vì lửa mong muội, vô minh phát ra từ chính tâm hồn mình. Khi nổi suy tư về Mẹ gặp nổi suy tư về ta đẩy

lên, hòa quyện vào nhau, phá tan thành quách thì hai bên bờ đối đãi cũng không còn. Tiếng chuông, Bến Mẹ, chỉ còn rỗng lặng hư không. Lửa cháy ngát trời hay mây trắng phiêu du trôi đi và chuyển hóa ngay trong lòng ta chỉ bằng một niệm...

Ta gặp Mẹ.

Khi cả tỷ - tỷ người nói lao xao mà cũng chẳng có ai nói với ai lời nào hết vì mỗi người đang tự nói với chính mình. Mỗi người tự chinh phục mình, dắt mình về Bến Mẹ. *Gate, gate, pāragate, pārasaṃgate bodhi svāhā !* Đi, đi, đi cho tới bờ tới bến. Không huơ tay, kiễng chân; chẳng phải bước đi đâu cả mà giữ cho tâm hoàn toàn rỗng lặng, nuốt hết lời, hóa thân thành “tuyên ngôn chinh phục chính mình” với tâm không thành trí tuệ nên mới gọi là Tâm kinh. Bát-nhã Tâm kinh. Bến Mẹ đây rồi. Hạnh ngộ Mẹ ơi! ♦

TRẦN KIÊM ĐOÀN

*Trên đường Đà Bắc - San Francisco,
mùa Vu Lan 2007*



Dấu

Yêu

Chiêu Hoàng

“Em đang làm gì thế?”

“Em đang nhổ nước bọt xuống hồ...”

“Để làm gì?”

“Để cho cá ăn”

Anh chẳng bao giờ thấy ai cho cá ăn bằng nước bọt cả. Chắc chắn cô làm với một lý do... *quái đản* nào đó mà chẳng ai nghĩ đến, nó được móc một cách trực tiếp, hồn nhiên trong cái đầu óc bé nhỏ với trí tưởng tượng đầy phong phú đang cắm trên cần cổ cô. Anh yên lặng,

chờ lời giải thích trong khi cô cong người, dựa hẳn thân lên thành cầu nhìn những con cá đang há lớn miệng chờ ăn do khách thập phương thả xuống. Quả nhiên, cô ngẩng mặt lên nhìn anh với nụ cười toe toét, giải thích:

"Con nào ăn thì kiếp sau nó sẽ làm người đấy!"

Cô nói một cách chắc chắn, tựa như đó là một hiện thực hiển nhiên, không còn là một *lời nguyền* nữa.

Cả hai đang đứng dựa thành cầu bắc qua một cái hồ nhỏ trong khu vườn hoa Nhật Bản. Khu vườn bé nhỏ, đi dăm bước đã trở về cổng chính. Khung cảnh rất đẹp và nên thơ. Nắng non buổi sáng nhạt nhòa dịu dịu hòa với đất trời. Nắng ấm hiền hòa làm tâm hồn anh lâng lâng một điều gì khó tả. Hạnh phúc đang còn đây, vài ngày nữa lại mất. Cái còn, cái mất chạy quẩn quanh như trò chơi cút bắt của cuộc đời. Anh đưa mắt nhìn cô. Khuôn mặt nghiêng nghiêng cúi xuống mặt hồ rộng có nhiều con cá koi to như cá chép. Có lẽ cô sẽ mạnh nha nhỏ thêm vài bãi nước bọt nữa. Anh sợ chủ hồ nhìn thấy sẽ đuổi cổ cả hai ra khỏi vườn. Làm bộ reo lên, anh chỉ những bong bóng nước do cá thải ra tràn khắp: "Em coi kìa, chẳng cần phải nhổ nhiều lần, nước bọt của em "phân thân" đầy hết mặt hồ rồi đấy! Anh đoán tất cả các con cá trong hồ kiếp sau sẽ hóa kiếp thành người cả."

Cô sung sướng reo lên:

"Vây thì tốt lắm! Em còn

nguyện, nếu cá đã no không thèm ăn mà tất cả những bọt nước ấy chỉ cần dính vào thân thì kiếp sau chúng cũng được thành người đó anh."

Anh phụ họa:

"Hay lắm! Anh cũng mong như thế..."

Có phải chẳng em? Phật pháp thâm nhuần tới độ mỗi ý tưởng đều là một lời nguyện. Lời nguyện giản đơn mà người khác thoạt nghe phải phì cười về điều thậm vô lý ấy (nếu họ chẳng hiểu gì về em). Nhưng thực đó là em đấy. Em của tôi!

Họ rời cây cầu, đi lang thang vào một khu vườn trúc. Nơi đây có một căn phòng không cửa, có lẽ đó là "trà thất". Căn phòng chỉ khoảng ba mét vuông. Phòng trống trơn, không có gì ngoài mấy tấm chiếu trải dưới sàn nhà. Cuối phòng là một chiếc bàn nhỏ. Cả hai đứng bên nhau yên lặng nhìn vào căn phòng. Một ý tưởng tinh nghịch len vào óc, cô muốn trèo vào đi lảng quăng trong căn phòng ấy, quấy động cái trống trơn của

nó. Nhưng sợ anh la nên cô chỉ đứng im thin thít bên cạnh. Căn phòng thực chẳng có gì để phải nhìn. Nó trống quá. Cô chợt nhớ đến chữ "*emptiness*" thầy vẫn thường nhắc nhở. Cái Phật tánh mà người con Phật lúc nào cũng tìm cầu.

Bên cánh trái căn phòng có một bụi trúc xanh mượt như ngọc, trên những thân trúc, có ai nghịch ngợm khắc tên lên ấy như một dấu kỷ niệm. Cô reo lên:

"Anh ơi, có người khắc tên lên cây trúc nè. Em cũng muốn bắt chước khắc tên tụi mình lên đó nữa. Anh cho em mượn cái gì để khắc đi..."

Một lần nữa, anh sợ chủ vườn bắt gặp lại đuôi cổ cả hai ra ngoài. Giả vờ lục túi, anh tìm cách thoái thác sự nghịch ngợm của cô:

"Anh không có con dao nhỏ nào để khắc cả..."

Nghe tiếng leng keng của chùm chìa khóa, cô kêu lên:

"Kìa, lấy chìa khóa khắc cũng được mà..."

Miễn cưỡng, anh rút chùm chìa khóa trong túi ra, viết nguệch ngoạc rất nhanh trên thân trúc, rồi dứt ngay chùm chìa khóa vào túi. Nhưng cô không chịu, cự nự: "Anh viết mờ quá, phải khắc rõ hơn mới được cơ. Đưa em mượn, em khắc cho..." Nói là làm, cô nắn nót, bặm môi viết lại tên anh và cô, tuy nguệch ngoạc nhưng cũng rất rõ nét. Cần thận, cô lại còn vẽ thêm trái tim nhỏ (cho giống cái hình bên cạnh). Còn anh thì đứng đằng sau, cố ý lấy toàn thân mình để che, thầm mong không bị chủ vườn bắt gặp thì... quê lắm!

Họ lại rời "trà thất" đi xuống những bậc thang nhỏ qua một khu vườn lát bằng sỏi, trong có trồng vài giống xương rồng đứng lẻ loi trông rất cô đơn. Họ nghỉ chân bên chiếc ghế đá, nơi đây không có gì để cô có thể băng nhặng được nên anh cảm thấy yên lòng hơn. Cả hai phóng tầm mắt vào khu vườn đá sỏi. Trên mặt sỏi, chủ vườn vẽ những đường vòng tròn quanh những cây xương rồng

và những bậc đá. Những vòng tròn quần quanh như cuộc đời đầy những điều bất như ý mà không có ngõ thoát, chỉ còn lại những nỗi cô đơn choáng ngợp như những cây xương rồng đứng lẻ loi giữa đất trời. Cô ngồi yên. Thỉnh thoảng liếc nhìn anh. Khuôn mặt anh nghiêng nghiêng, đôi mắt lộ với vầng mờ trong vắt như giọt nước làm cho cô có cảm tưởng anh đang sắp khóc. Tim cô như thắt lại, buồn lây với nỗi buồn anh đang cố giấu. Cô lắng nghe tiếng nhịp tim anh, nhưng chỉ nghe được tiếng bác Gió thì thảo khe khẽ nói chuyện với chị Nắng đang làm điệu trước mặt. Hẳn nhiên, chị điệu là phải, vì chị đẹp lắm. Đẹp như nàng tiên trong mộng, nét đẹp làm cho cả anh và cô cùng ngây ngất...

Họ vẫn yên lặng. Cô nghĩ đến một mai khi anh bỏ nơi này đi rất xa, cô sẽ đến đây một mình tìm về kỷ niệm. Cô sẽ đi thăm lại đám cá koi vẫn tham ăn như thuở nào, đi thăm những cây xương rồng vẫn đứng cô độc trong vườn đá sỏi, đi thăm lại

chị Nắng muôn đời vẫn trẻ đẹp và cứ thích điệu với bác Gió. Cuối cùng, cô sẽ tìm đến thân trúc và nhìn *dấu yêu xưa* mình đã để lại năm nào. Cô sẽ nhớ anh. Dĩ nhiên! Cô sẽ rất buồn và chảy nước mắt....

Hốt nhiên, một ý niệm chợt chạy qua trong đầu. Có thể, một mai kia trở lại, tất cả mọi cảnh vật đều còn nguyên, duy chỉ có thân cây trúc, cái thân cây có nét chữ cô đã nắn nót viết tên, sẽ biến mất. Biết đâu lão làm vườn phải tia xén khóm trúc cho được đẹp mắt bên cạnh căn trà thất của ông....

Mảnh dấu yêu cuối cùng như chút duyên thừa từ nhiều kiếp trước, nay có cơ duyên gặp lại, mà chỉ có cơ may gặp nhau trong khoảnh khắc, vẫn không đủ để có thể giữ được đời nhau... Ôi! Cô thực không muốn xa anh...

Làm thế nào để cô có thể giữ được thời gian ngừng lại?

Bây giờ.

Ở đây. ♦

Tiếng hát

CHIM ANH VŨ



© HP

LAM KHÊ

Tám tuổi theo mẹ lên chùa, thấy quý sư đắp y vàng rực, thấy mấy điệu ai cũng hiền lành dễ mến, Anh Vũ thích lắm. Dù chưa hiểu gì về con đường tu tập, nhưng chú bé đã phát khởi đạo tâm, về nhà xin mẹ cho đi xuất gia. Mẹ bảo:

– Còn nhỏ xíu, biết gì mà tu con ơi! Mấy chú tiểu ở chùa do đã gieo nhân từ nhiều đời rồi. Con không kham nổi đời sống tu hành khắc khổ đâu...

Để con hiểu hơn, người mẹ lại chậm rãi giải thích:

– Khi có mang con, mẹ thường

đi chùa nghe quý thầy giảng kinh. Mẹ thích nhất câu chuyện về con chim anh vũ. Chim rất có lòng hiếu dưỡng, mỗi ngày đi lượm thóc về nuôi cha mẹ mù. Chim thường lấy trộm thóc nơi đám ruộng của người nông dân nọ. Ông ta rình bắt được. Chim kể lễ gia cảnh còn cha mẹ mù không ai nuôi dưỡng xin ông tha mạng. Người nông dân cảm kích tấm lòng hiếu thuận của chim nên bằng lòng tha và cho chim được tự do đến lấy thóc của mình. Đó là sự tích về tiền thân của Phật. Sau này sanh con, bố mẹ liền đặt tên Anh Vũ với ước mong con sống thuần lương như loài chim anh vũ, luôn nghe lời cha mẹ, sống hòa thuận với mọi người....

Anh Vũ còn quá nhỏ để hiểu hết niềm kỳ vọng sâu xa của bố mẹ. Câu chuyện con chim anh vũ thì nó đã được nghe nhiều khi tham gia sinh hoạt gia đình Phật tử với mấy anh chị lớn. Chú bé chỉ lấy làm thú vị với tên gọi mang ý nghĩa về một loài chim kỳ diệu. Dù vậy, Anh Vũ cũng sớm tỏ ra là một đứa con hiếu thuận biết vâng lời cha

mẹ... ngoại trừ việc nó cứ nằng nặc xin đi xuất gia học đạo.

Một hôm thầy trụ trì ngôi chùa mà Anh Vũ hay đến sinh hoạt nhìn nó hồi lâu rồi cất tiếng hỏi:

– Con có thích xuất gia làm chú tiểu ở chùa không?

– Dạ bạch thầy! Con thích lắm ạ.

– Vậy về nhà xin mẹ rồi đến đây thầy cạo tóc cho?

Lúc ấy mẹ vừa sanh thêm em gái Anh Nhi. Bố chuyển công tác về gần gia đình. Anh Vũ về nhà một mực xin mẹ:

– Cho con đi tu. Con chỉ thích làm chú tiểu ở chùa thôi.

Sau nhiều lần năn nỉ khóc lóc, người mẹ đành đưa con lên chùa gọi cho thầy. Chú được Thầy Bổn sư nhận xuất gia chừa lại một chòm tóc và đặt pháp danh là Tâm Thiện. Nhưng mọi người vẫn quen gọi chú là Anh Vũ. Ngẫm ra tên gọi này nghe cũng có đạo vị lắm.

Thời gian thấm thoát, Anh Vũ hành điệu cũng đã năm năm rồi. Năm năm chú vẫn là chú điệu có chòm tóc như hôm nào. Quý thầy hay nói đùa:

– Còn một chòm trên đầu là còn một nhúm phiền não đấy. Chú hãy mau mau cạo sạch nó đi.

Anh Vũ cũng muốn cạo sạch lắm mà chưa thể. đành phải đợi đúng tuổi thôi. *“Điều quan trọng là con lo cạo sạch tâm mình chứ cạo nhúm tóc đó thì mấy hồi.”* Thầy Bốn sư luôn bảo với chú như vậy mà.

Anh Vũ vừa qua kỳ thi tốt nghiệp bậc cơ sở. Về học hạnh chú đều được xếp loại kiêm ưu và được tuyển thẳng lên phổ thông Trung học. Trước mắt còn ba tháng nghỉ hè, Anh Vũ dành trọn thời gian này học thuộc lòng các bộ luật Tỳ-ni, Sa-di, Cảnh sách để cuối hạ này được thầy cho đi lãnh thọ giới phẩm Sa-di. Chú đã chờ đợi ngày thọ giới này và ao ước được đắp lên người màu y vàng giải thoát như quý thầy.

...*“Con người ta đôi khi phải trải qua nhiều bước ngoặt thì mới có được dịp để nhìn lại chính mình”* Thầy của Tâm Thiện thường nói câu ấy... Bởi con đường xuất gia, khao khát giới pháp của thầy đã không được thuận êm ngay từ bước khởi đầu...

Thầy tri sự vừa may xong chiếc y cho chú điệu Tâm Thiện kịp đi thọ giới Sa-di. Kinh luật chú đã lâu thông. Mọi việc sẵn sàng cho ngày đăng đàn thọ giới. Và... trong lúc chờ đợi, chú nhận tin bố bị tai nạn nghiêm trọng khi đang làm việc. Mẹ đau buồn nên bệnh tim tái phát. Thế là Anh Vũ phải về nhà trong tâm trạng hoang mang lo lắng. Từ hôm ấy, ngày ngày chú tất tả vào bệnh viện săn sóc cho bố... lại vội vã trở về lo thuốc thang an ủi mẹ. Gia đình rơi vào thế cùng quẩn nợ nần. Con chim non vì đâu lại đánh mất tiếng hót thanh tao đạo vị một thời.

Sau nửa năm chạy chữa, người bố đã vượt qua cơn nguy kịch, nhưng ông vĩnh viễn trở thành phế nhân. Bệnh của mẹ Anh Vũ thì lúc tăng lúc giảm. Chú lại rơi vào thế ở đi không đành đoạn. Khi mà mẹ hết khóc lóc lại giận dữ cương quyết bắt con phải hoàn tục trở về nhà gánh vác sự nghiệp của mẹ cha. Một chú tiểu còn niên thiếu, Anh Vũ chưa thể tự mình định đoạt được điều gì, ngoài tâm chí thành cầu học đạo. Là người

con chí hiếu, Anh Vũ càng rối lòng khi nhìn mẹ héo hắt trong bệnh hoạn. Chú nghĩ ngợi bao đêm, cuối cùng quay về chùa đánh lễ thỉnh ý Sư phụ.

Sư phụ yên lặng ngồi nghe chú đệ tử trình bày sự việc. Nghe xong người chỉ khẽ nói:

– Trường hợp của con cũng thật đặc biệt. Cha mẹ đang con bệnh ngặt, vậy thì con nên lấy đạo hiếu làm đầu. Đạo hiếu dù xuất gia hay tại gia chúng ta cũng phải chu toàn. Tâm hiếu cũng là tâm Phật. Phụng dưỡng cha mẹ cũng là một pháp môn tu tập đấy con ạ! Con hãy nhớ sự tích về con chim anh vũ. Cha mẹ đặt tên cho con đều mang ngụ ý cả. Nay con nên đem tâm hạnh Bồ-tát trở về báo hiếu song thân. Lấy việc làm vui lòng đáng sanh thành làm ý nguyện tiến tu cho mình. Có như vậy lòng con mới được thanh thản. Con đường ngày mai còn dài. Thầy tin tưởng là dù mang hình thức nào... con luôn giữ vững tâm đạo...

Thời gian trôi qua, Anh Vũ bây giờ đã là một chàng trai trưởng

thành khôi ngô tuấn tú. Bố Vũ mất hai năm về trước. Dù mang bệnh tật, ông vẫn ra đi nhẹ nhàng an lạc. Người mẹ trải qua bao ưu phiền, nay tâm lý cùng sức khỏe cũng dần hồi phục ổn định. Bà lại mở cửa hàng buôn bán như trước kia. Anh em Vũ vẫn đến trường học tập. Vũ đã quen với môi trường mới, có nhiều bạn bè và nhiệt tình tham gia các sinh hoạt đời thường với cả tâm huyết cùng sự năng nổ của tuổi trẻ. Tốt nghiệp tú tài, bốn năm sau Anh Vũ lại hoàn tất bậc Đại học chuyên ngành kỹ thuật. Dù bước đường danh vọng luôn hanh thông rộng mở, biết bao công việc mời gọi hấp dẫn, nhưng Vũ vẫn điềm nhiên vui sống bên mẹ và em. Tưởng chừng như Vũ không có mơ ước hay chủ đích gì cho mình. Trong cuộc sống riêng tư anh chàng từng trải qua vài cuộc tình chóng đến vội tàn. Và rồi tất cả chỉ dừng lại có thế. Kỷ niệm về những năm tháng ở chùa cũng đã sớm phai pha theo ngày tháng.

Một hôm... người bạn đem cho Anh Vũ con chim két. Vũ tỏ vẻ thích thú, nên suốt ngày lo

chăm sóc chim như đứa em nhỏ. Anh Vũ cũng bỏ ra nhiều công sức để luyện nói cho nó. Cô bé Anh Nhi thường đứng nhìn anh trong vai trò người huấn luyện chim kút. Rồi không nén nổi tò mò, cô bước tới gần hỏi:

– Sao anh Hai không dạy chim nói câu nào khác mà lại dạy nó niệm Phật. Nó có niệm được đâu. Chẳng phải là phí sức à?

– Tại nó chậm tiêu đó thôi. Không sao. Rồi anh sẽ cố dạy cho chim niệm được. Dù vậy nó cũng bập bẹ nói được tiếng Phật rồi đó... Này kút, niệm Phật nào... Phật...

– Phật... Phật...

Con kút ngoác miệng kêu lên hai tiếng.

Cô em lại ngập ngừng hỏi:

– Mà có gì anh cứ phải dạy cho chim niệm Phật.

Anh Vũ nghiêng đầu như thể đang nói chuyện với chim:

– Vì anh muốn gieo vào lòng chim một chút Phật tánh đấy mà. Và anh thử xem con chim kút này có được chút linh tánh

nào như con chim anh vũ trong câu chuyện cổ Phật giáo mà mẹ hay kể.

Cô em gái phì cười chưa kịp nói gì thì Anh Vũ ngồi ngay lại, ngược nhìn em bằng ánh mắt nghiêm trang khác thường:

– Anh định đợi đến ngày mãn tang bố sẽ nói rõ ý định với mẹ và em... Nhưng bây giờ nói trước để em chuẩn bị tinh thần... Anh sẽ trở vào chùa xin thầy xuất gia và lãnh thọ giới phẩm... Điều mà anh chờ đợi trong gần mười năm qua.

Anh Nhi không tỏ vẻ gì ngạc nhiên khi nghe anh nói, đôi mắt cô chỉ hơi thoáng chút u hoài:

– Em và mẹ cũng đoán ra ý định này của anh. mấy lần mẹ lén vào phòng anh. Và mẹ biết lâu nay anh từ bỏ hết mọi chuyện vui thú bên ngoài để chuyên tâm nghiên cứu đọc kinh sách Phật cùng phác họa những bức tranh về đức Phật.

Anh Vũ thấy nhẹ lòng, vẻ mặt trầm ngâm bỗng rạng rỡ hẳn lên:

– Thì ra lâu nay cả nhà đều để

ý, hiểu rõ từng việc làm và ý tưởng của anh. Anh thật cảm ơn mẹ và em đã nhận ra được điều mà anh cảm thấy thật khó nói. Anh sợ mẹ không chịu nổi... rồi bệnh cũ tái phát.

Cô em cười:

– Anh giấu được người ngoài chứ làm sao giấu được mẹ. Anh



thiếu nhi với phật pháp
© HP

ở mãi trong phòng bảo là ôn thi cao học. Khóa thi trôi qua lâu rồi mà anh cứ làm như không ai biết. Nhưng anh an tâm. Mẹ không cản trở sự nghiệp tu hành của anh nữa đâu. Mẹ đã nói như vậy mà. Con chim anh vũ sớm muộn cũng sẽ bay ra khỏi chiếc lồng son của mẹ...

Mẹ bảo hồi mang thai anh mẹ cứ thích đi chùa nghe kinh. Chưa sinh ra anh đã là con Phật rồi, làm sao bắt anh ở mãi nơi ngôi nhà thế gian này...

..... Bước đi của con chim anh vũ là như thế. Sau bao năm chú tiểu xưa lại trở về chùa, được xuất gia thọ giới, được thầy gọi đi tham học các nơi. Bây giờ khi đã trở thành một vị đại đức giới pháp trang nghiêm lại đức độ. Thầy Tâm Thiện trở về lo kế thừa tiếp nối sự nghiệp hoằng hóa của Bổn sư. Người mẹ cũng được thầy

rước về chùa phụng dưỡng sớm hôm trong cảnh thiền môn yên tĩnh. Mấy chú điệu vui tính thường gọi bà là mẹ. Mẹ già rồi mà vẫn thích kể chuyện cho mấy chú nghe. Và câu khởi đầu của mẹ bao giờ cũng chỉ là:

– Chuyện kể rằng... ngày xưa có con chim anh vũ...◆

Thiên nhị bá ngũ thập



Mỗi sáng ra vườn sớm
Tâm nở một bài thơ
Hăm lăm (25) câu dài, ngắn
Mênh mang lời kinh thư.

50 ngày thi sữ
50 bài thơ hoa
Trời bỗng dung rất nắng
Vàng rực áo ca-sa

50 bài lấp lánh
Ngàn hai năm mươi (1250) câu
Đoàn Tỳ-kheo theo Phật
Thơ từng nụ đi sau

Đi sau, thơ tĩnh lặng
Nở từng búp sen thơm
Ngàn hai năm mươi đóa
Cúng đường Đức Thế Tôn

“Thiên nhĩ bá ngũ thập
Dữ đại Tỳ-kheo tăng”
Từng bước chân an lạc
Mầu nhiệm tự ngàn năm

Thơ trong mặt trời lặn
Thơ nơi vầng trăng treo
Thơ trụ tâm chánh niệm
Thơ,
Và đoàn Tỳ-kheo.

Diệu Trân

(Như-Thị-Am, mùa An cư Kiết hạ-PL. 2551)

Thong dong

*Hoàng hôn
ta trở về nguồn
sáng mai thức dậy
tâm hồn mới tỉnh.*

*Dấu rêu xanh
cũng có tình,
dấu là hạt cát
cũng kinh không lời.*

*Bốn mùa
mây bạc thanh thời,
thong dong nào bận
chi đời Có – Không!*

TUỆ NGUYỄN

mỗi quan tâm

*vừa mới bắt đầu trong lớp học
là làm lắng dịu tâm trí*

Patricia Leigh Brown

Oakland, California, ngày 12 tháng 6 – Buổi học bắt đầu bằng một tiếng chuông Tây Tạng được thỉnh lên để đưa tâm trở về với sự tỉnh thức.

Với tiếng chuông trường ngân vang mới lạ, các em học sinh lớp năm ở trường tiểu học Piedmont Avenue khép mắt lại và chú tâm đến hơi thở, y như các em cố

gắng quán tưởng “tâm từ” khi chơi ở ngoài sân trường.

“Tôi thua trận đấu bóng chày, và tôi sắp vứt đi cây đánh bóng chày,” bé trai Alex Menton, 11 tuổi, kể lại cho các bạn cùng lớp nghe vào ngày hôm sau. “Chánh niệm quả thực đã giúp ích.”

Vừa khi kỳ nghỉ hè tới, các em học sinh ở nhiều trường khắp nơi trong nước đang hết sức cố gắng để có mặt trong hiện tại. Đây là điều được biết như là sự



thực tập chánh niệm mà trong đó các phương pháp giảm bớt căng thẳng được rút ra từ pháp thiền Phật giáo. Buổi thực tập chánh niệm được xen giữa giờ thi đọc sách và giờ thi viết chánh tả.

Sự thực tập chánh niệm, trong

khi phổ cập tại các bệnh viện, liên đoàn, hội thể thao chuyên nghiệp và ngay cả trong nhà lao, vẫn còn tương đối mới lạ trong việc giáo dục trẻ em quá mức hiếu động. Tuy vậy, một con số nhỏ các trường học đang trên đà tăng tiến ở các nơi như là tại thành phố Oakland, California, và thành phố Lancaster, Pennsylvania, dần dà chấp nhận ý niệm này – cũng giống như các trường học đã chấp nhận thuyết du già cách nay 5 năm – và các học viện, như là ban phân khoa tâm lý học tại trường đại học Stanford và Mindful Awareness Research Center (Trung Tâm Nghiên Cứu Về Sự Tỉnh Giác) tại trường đại học California thuộc thành phố Los Angeles, đang cố gắng đo lường hiệu quả của sự thực tập chánh niệm.

Trong suốt cuộc thử nghiệm kéo dài 5 tuần tại trường tiểu học Piedmont Avenue, cô giáo Megan, huấn luyện viên về sự thực tập chánh niệm, ghé thăm mỗi lớp hai lần trong tuần và hướng dẫn các buổi thực tập 15

phút về cách thức làm sao để có “hơi thở êm dịu và thân thể yên vững.” Tiếng chuông Tây Tạng vang dội vào lúc bắt đầu và chấm dứt của mỗi buổi thực tập.

Các kỹ xảo, trong số này là phương pháp hít thở có sự chú tâm và tập trung về một đề mục duy nhất, được mô phỏng theo tác phẩm của ông Jon Kabat-Zinn, là nhà sinh vật học phân tử đã tiên phong trong việc ứng dụng chánh niệm vào đời sống thể tục tại trường đại học Massachusetts vào năm 1979, nhằm giúp các bệnh nhân đối ứng với chứng đau nhức kinh niên, lo lắng và trầm cảm. Bà Susan Kaiser Greenland, người sáng lập InnerKids Foundation, mà hội này đã đào luyện các học sinh và thầy cô giáo ở vùng Los Angeles, gọi chánh niệm là “các mẫu tự A, B, C hiện đại – hãy nên học hỏi và sẽ dẫn tới một đời sống thăng bằng.”

Tại trường đại học Stanford, ban phân khoa tâm lý học đang đánh giá tính cách khả thi trong việc giảng dạy chánh niệm cho các gia đình. “Cha mẹ cùng

thầy cô giáo nói với các con em cả trăm lần mỗi ngày về sự chú tâm,” nhà nghiên cứu Philippe R. Goldin nêu lên nhận xét. “Tuy nhiên, chúng ta chưa hề chỉ dạy con em mình cách thức làm thế nào.”

Chương trình thử nghiệm tại trường tiểu học Piedmont Avenue, có chừng khoảng 65 phần trăm học sinh là người da đen, 18 phần trăm thuộc nền văn hóa La-tinh và bao gồm một con số lớn di dân, đã được trợ cấp tài chánh bởi Park Day School, một trường tư thục gần đó (chính sự kiện này đã khiến cho một giáo viên bức mình lắm bầm rằng đây chỉ là “nhóm người theo lối sống tự do tư tưởng híp pi ở tận đâu đâu trên chín tầng mây không à, rồi bây giờ còn đòi mang ‘giác ngộ’ tới các trường học thành phố trong nước”).

Nhưng Angela Haick, Hiệu trưởng của trường tiểu học Piedmont Avenue, chia sẻ là bà có được nguồn cảm hứng để thực hiện cuộc thử nghiệm này sau khi quan sát một lớp học tại một trường trung học đệ nhất

cấp trong vùng địa phương.

“Nếu chúng ta có thể giúp đỡ con em mình chậm lại và ngẫm nghĩ,” bà Tiến sĩ hiệu trưởng Haick nhận định thêm, “Con em chúng ta sẽ có những lời giải đáp ngay chính bên trong các em.”

Dường như có sự chú tâm và sự lơ đãng xen kẽ nhau khi các học sinh lớp năm của cô giáo Graham đã cố gắng chú ý đến hơi thở mình, một cách thức làm an tịnh tâm trí kéo dài trong 20 giây. Sau đó, người hướng dẫn thiền tập yêu cầu các em học sinh “vun bồi tâm lượng từ bi” bằng cách quán chiếu về những cảm xúc của mình trước khi mắng nhiếc ai đó trên sân trường.

Tyran Williams định nghĩa chánh niệm như là “không xúc phạm, không làm tổn hại, hay không gây đau khổ cho người nào đó.”

“Con tôi không biết làm gì với năng lượng trong nó,” mẹ một cậu bé, bà Towana Thomas, phát biểu trong một buổi hội thảo dành cho cha mẹ. “Nhưng

một ngày nọ sau khi tan trường, bé bảo với tôi, ‘Con đang tiếp xúc với hiện tại từng giây phút một.’ Nếu sự tiếp xúc này có công hiệu đối với tâm trí của một em nhỏ – với quá nhiều điều ngổn ngang trong đầu – ắt hẳn phải có cái lý trong sự tiếp xúc này.”

Được hỏi về phản ứng của các em học sinh đối với tiếng chuông ngân lên, Yvette Solito, một nữ sinh lớp ba, đã viết rằng tiếng chuông làm cho em cảm thấy “an tĩnh, thật nhẹ người như trong chương trình gỡ rối của bà Oprah.” Bạn cùng lớp với bé là Corey Jackson đã viết, “Giống như là lúc con chim mổ nứt vỏ trứng mình vậy.”

Tiến sĩ Amy Saltzman, một y sĩ ở thành phố Palo Alto, California, người đã thành lập Association for Mindfulness in Education (Hội Giáo Dục Về Chánh Niệm) cách nay ba năm, nghĩ về việc giáo dục chánh niệm như là “thuyết du già nói chuyện” (talk yoga). Những người thực tập này có khuynh hướng sử dụng cụm từ chuyển môn và được ưa thích (sticky-

mat buzzwords) như là “sống trong hiện tại” và “vun bồi năng lượng từ bi,” trong khi tránh bất cứ gì có tính cách tôn giáo.

Tiến sĩ Saltzman, người cùng phụ trách chương trình nghiên cứu về sự thực tập chánh niệm tại trường đại học Stanford, tuyên bố rằng những khám phá ban đầu cho thấy là sự kiểm soát về sự chú tâm được gia tăng và “bớt đi sự nói chuyện huyền thiên tiêu cực bên trong – đó là điều mà một bé gái diễn tả như là ‘nói chuyện tầm phào trong đầu: Tôi ngu, tôi mập, hay tôi sắp sửa thi trượt môn toán.’”

Một cuộc nghiên cứu mới đây dành cho các thiếu niên do tổ chức y tế Kaiser Permanente thực hiện tại thành phố San Jose, California, đã nhận thấy phương thức hành thiền giúp cải thiện được các căn bệnh rối loạn tâm khí, bệnh trầm cảm, và những lối hành xử tự làm tổn hại bản thân mình như là chứng biếng ăn cũng như chứng háu ăn.

Tiến sĩ Susan L. Smalley là

giảng sư về môn học tâm thần tại trường đại học U.C.L.A. và cũng là giám đốc của Mindful Awareness Research Center trong trường đại học này. Trung tâm này đang nghiên cứu những ảnh hưởng đối với các em học sinh. Bà Smalley kể lại là có một bé gái 4 tuổi đã nhận ra mẹ mình đang bị cơn nổi xung lôi kéo trong khi bị kẹt xe. “Cô bé nói, ‘Má ơi, má à, má phải hát bài hơi thở mới được.’”

Mặc dù một số học sinh thực tập sống trong chánh niệm thật dễ dàng, tự nhiên, tuy nhiên, điều đó “không phải là một bữa bói,” bà Diana Winston phơi bày ý nghĩ mình. Bà là giám đốc của chương trình giáo dục về chánh niệm tại trung tâm U.C.L.A., và bà cho biết là cho đến bây giờ cuộc nghiên cứu “chưa đi đến kết luận nào cả” về chánh niệm có hiệu quả ra sao đối với trẻ em bị những rối loạn do chấn thương, như là một thí dụ cụ thể. Đây là “một tiến trình chậm chậm,” bà Winston nói thêm. “Chỉ vì các em ngồi và lắng nghe tiếng

chuông không nhất thiết có nghĩa là các em từ ái hơn.”

Glenn Heuser, người dạy lớp bốn và lớp năm được gom chung lại tại trường tiểu học Piedmont Avenue, kể lại một học sinh bắt đầu khóc cho ông bà nội ngoại đã mất, còn một em khác thì quá đỗi xúc động trong màn lệ. “Thiền tập đã chạm sâu vào trong tâm khảm cảm xúc của các em,” thầy giáo Heuser nhận xét. “Các em đã đối diện với, ‘Vớ tới mức đó có tốt không?’”

Cho dầu việc giáo dục về chánh niệm có lẽ giống như một bức tranh biếm họa của tờ tuần san New Yorker về đời sống ở miền duyên hải phía Tây, địa hạt trường học có lẽ có kinh nghiệm hơn nhứt là thành phố Lancaster, Pennsylvania, nơi mà chánh niệm được chỉ dạy trong 25 lớp học một tuần tại 8 trường học. Địa hạt này có một tỷ lệ nghèo nàn khá cao, với 75 phần trăm học sinh hội đủ tiêu chuẩn nhận lãnh phần ăn trưa miễn phí.

Midge Kinder, một bà giáo Du

già, và chồng bà, Rick, khởi sự chương trình cách nay sáu năm tại trường tiểu học George Ross, nơi đó có cô con gái của họ, Wynne, dạy học.

Hiệu trưởng Camille Hopkins chia sẻ rằng ban đầu bà còn ngỡ vực. Bà Hopkins nói là lớn lên ở miền Nam của thành phố Philadelphia, “Tôi chưa bao giờ được dạy cho biết thở hít theo phương pháp thang máy (elevator breath)” – một cách thức hít thở theo tầng bậc, được dạy trong thuyết du già – “hay là nghe những tiếng chuông hòa âm để lắng dịu xuống.”

Nhưng mà ngày nay những căng thẳng trở nên to lớn hơn, bà thừa nhận, đặc biệt đối với các học sinh sống trong nguy cơ bạo động. “Nhiều thứ mà chúng ta xem trên tivi là một phần trong đời sống hằng ngày của các em,” bà tiếp. “Nó là ‘Bạn có biết người này, người nọ đã bị bắn vào cuối tuần đó không?’”

Bị giữ lại sau khi tan trường (after-school detention), các em được yêu cầu “xem xét lại các

cảm thọ của mình,” bà Hopkins chia sẻ. “Làm sao có thể thực sự thay đổi được tư cách đạo đức nếu như các em chỉ ngồi đó mà không thực tập gì hết?”

Yolanda Steel, một cô giáo lớp hai tại trường tiểu học Piedmont Avenue, nói là cô ta hy vọng rằng sự rèn luyện sẽ giúp cho thể hệ mắc phải chứng bệnh thiếu sự chú ý có thể xoay xở khá hơn khi đối diện với một chương ngại kích thích, bao gồm các trò chơi điện tử và tin tức bằng chữ (text messages). “Trẻ em Hoa Kỳ bị kích động quá mức,” bà Steel phát biểu như vậy. “Một số trẻ em gặp phải khó khăn ngay cả trong việc khép mắt lại thôi.”

Nhưng bà cũng lưu ý thêm là một số học sinh gõ viết chì và khua bàn thay vì khép mắt và lắng nghe tiếng chuông. “Tiền đề thì hấp dẫn,” bà Steel kết luận. “Nhưng chánh niệm không thể giải quyết hết mọi việc.” ♦

Theo nhật báo *the Boston globe*;
<http://www.boston.com>.

Tâm Diệu Phú dịch

Hình ảnh:

Các em thiếu nhi đang sinh hoạt
Hè - 2007

tại chùa Phước Duyên, Huế

© HP



Hình ảnh:
Nếp sống thiền môn
 © Hải Trang



Hình ảnh:
Dâng hoa-GDPT Thừa Thiên
 © HP





hoa hồng

MÙA

VU

LAN

*Hôm nay ngày Vu Lan
Bông hồng em cài áo
Thảnh thơi từng bước dạo
Em đi lễ chùa làng.*

*Chùa lặng lẽ nghiêm trang
Ẩn mình trong sương khói
Trầm hương theo gió tới
Thơm tận lũy tre làng.*

*Thơ ngây em mơ màng
Bước chân lên thềm điện
Mọi người cùng thành kính
Xếp theo nhau thành hàng.*

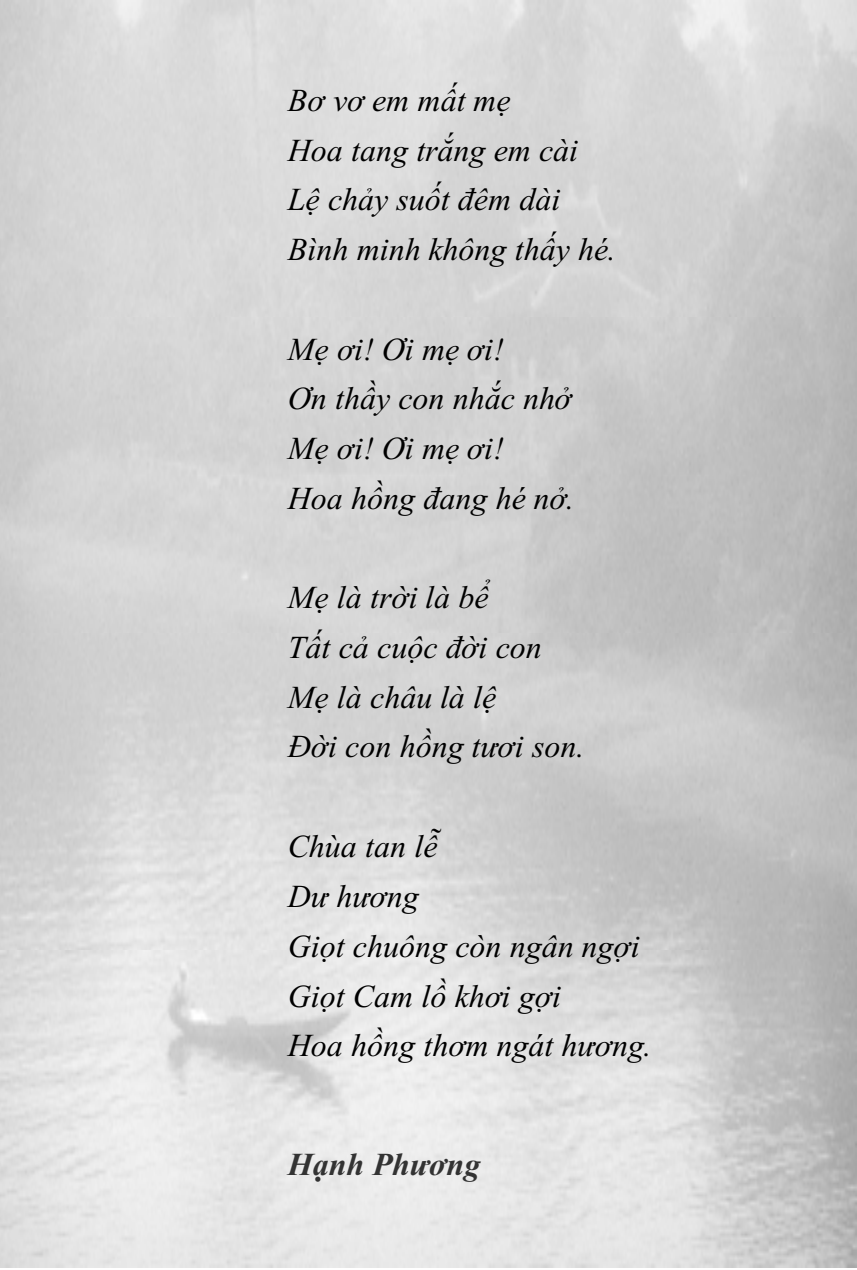


Ba hồi chuông trống vang
Sư ông khai đại lễ
Giảng sơ qua ý nghĩa
Ngày Báo hiếu Vu Lan.

Em rộng mở tâm hồn
Lắng nghe dòng mật ngọt
Tiếng người đầm ấm rót
Vào hồn em lâng lâng.

Ôi diễm phúc vô bờ
Cho ai còn có mẹ
Xót xa khôn ráo lệ
Mất mẹ người bơ vơ.

Mẹ là suối tình thương
Cho em dòng mật ngọt
Mẹ là xôi nếp một
Mẹ là chuỗi ba hương...
Cánh chim non thiếu mẹ
Vật vơ mỗi mòn trông
Bầu trời đêm thế kỷ
Sao mà dài mệnh mông.



Bơ vơ em mất mẹ
Hoa tang trắng em cài
Lệ chảy suốt đêm dài
Bình minh không thấy hé.

Mẹ ơi! Oi mẹ ơi!
Ơn thầy con nhắc nhở
Mẹ ơi! Oi mẹ ơi!
Hoa hồng đang hé nở.

Mẹ là trời là bể
Tất cả cuộc đời con
Mẹ là châu là lệ
Đời con hồng tươi son.

Chùa tan lễ
Dư hương
Giọt chuông còn ngân ngời
Giọt Cam lồ khơi gợi
Hoa hồng thơm ngát hương.

Hạnh Phương